495.92203
V986v
v.2

A VIETNAMESE-ENGLISH GLOSSARY

VOLUME 2: Nh through Y

LIBRARY U. OF I., URBANA-CHAMPAIGN

G/24-2

OFFICE OF TRAINING SERVICES

1962

FOR OFFICIAL USE ONLY

NOTICE: **Return or renew all Library Materials! The *Minimum* Fee for each Lost Book is $50.00.**

The person charging this material is responsible for its return to the library from which it was withdrawn on or before the **Latest Date** stamped below.

Theft, mutilation, and underlining of books are reasons for disciplinary action and may result in dismissal from the University.
To renew call Telephone Center, 333-8400

UNIVERSITY OF ILLINOIS LIBRARY AT URBANA-CHAMPAIGN

FEB 23 1990

L161—O-1096

FOR OFFICIAL USE ONLY

FOR OFFICIAL USE ONLY

NATIONAL SECURITY AGENCY

FORT GEORGE G. MEADE, MARYLAND

A VIETNAMESE-ENGLISH GLOSSARY

VOLUME 2: Nh through Y

G/24-2

by

Vũ Tam Ích

OFFICE OF TRAINING SERVICES
1962

LIBRARY U. OF I., URBANA-CHAMPAIGN

FOR OFFICIAL USE ONLY

495.92203
V986v
v.2

Nh

nha khoa	dentistry or odontology
nha phiến	see a-phiến
nha sĩ	dentist, odontologist
nhá nhem	to be dusky (at the end of daylight)
nhà an dưỡng	rest home sanitarium
nhà cửa	house(s) housing
nhà đạo diễn	director (motion-pictures, theatrical plays, etc.)
nhà đĩ	see nhà thổ (1)
nhà gửi trẻ	day nursery or crèche
nhà hát	theater or playhouse
nhà hộ sinh	maternity hospital
nhà in	publishing house printing shop
nhà kinh tế học	economist (Economics)
nhà máy	plant, factory
nhà máy điện	see nhà máy phát điện
nhà máy khí đá	calcium carbide plant
nhà máy phát điện	power plant

FOR OFFICIAL USE ONLY

nhà máy thủy điện hydroelectric plant

nhà nổi boathouse

nhà nước
1. government (of a country or state)
2. state (enterprise, farm, etc. - North Vietnam)

nhà pha jail, prison

nhà pha hoả lò prison (Hanoi dialect - colloquial and obsolete)

nhà quê
1. countryside
   rural area
2. to be boorish
   to be a peasant

nhà sàn house on stilts

nhà séc (French 'cercle')
club (social or recreational)

nhà thám hiểm explorer (especially, one who seeks geographical or scientific discovery)

nhà thổ
1. brothel
2. prostitute

nhà thơ see thi gia

nhà tiêu see nhà xí

nhà tôi
1. my house
2. my husband
3. my wife

nhà trừng giới reformatory or reform school

nhà tu see tu viện

FOR OFFICIAL USE ONLY

nhà tu hành	1. member of a religious order 2. monk priest
nhà tư tưởng	thinker philosopher
nhà vạn bảo	pawnshop
nhà văn	see văn sĩ
nhà vũ đạo	dancer (artistic, pantomimic, or the like)
nhà xí	toilet, water closet, privy
nhã nhặn	1. to be refined, to be cultivated, to be polished 2. to be affable, to be urbane
nhạc đội	orchestra, band
nhạc khí	musical instrument
nhạc kịch	musical play opera
nhạc mẫu	mother-in-law
nhạc phụ	father-in-law
nhạc sĩ	musician
nhạc trưởng	conductor or maestro
nham hiểm	to be treacherous, to be perfidious, to be dangerous
nhan đề	1. title (of a book, document, or the like)

FOR OFFICIAL USE ONLY

2. entitled, named

nhan sắc — beauty (of a woman, usually)

nhàn rỗi — to be free, to be idle, to be unoccupied

nhãn hiệu — label
trade mark

nhãn khoa (y học) — ophthalmology

nhãn tiền — see trước mắt

nhanh nhẹn — see lanh lẹ

nhạo báng — to ridicule, to mock, to scoff

nhạt nhẽo — see lạt lẽo

nhạt phèo — see lạt phèo

nhảy cao — 1. high jump
2. to jump high
3. to high jump

nhảy dù — see nhẩy dù

nhảy rào cao — 1. high-hurdles
2. to jump or run the high-hurdles

nhảy rào thấp — 1. low-hurdles
2. to do the low-hurdles

nhảy sào — 1. pole vault
2. to pole-vault

nhảy tàu — to jump ship

nhảy xa — 1. broad jump
2. to be a broad jumper

FOR OFFICIAL USE ONLY

nhảy xa 3 cấp	1. hop, step and jump 2. to hop, step and jump
nhân ái	1. kindness, charity, benevolence 2. to be kind, to be charitable, to be benevolent
nhân cách	1. personality (sum of one's qualities) 2. dignity
nhân chủng học	ethnology
nhân công	manpower, labor
nhân dân	people (of a country, a section, etc.)
nhân đạo	1. to be humane, to be compassionate, to be kind 2. humanity, kindness, compassion
nhân khẩu	see dân số
nhân loại	mankind
nhân loại học	anthropology
nhân lực	manpower (as contrasted with 'horse-power')
nhân mãn	over-population
nhân ngôn	1. arsenic 2. public opinion (archaic)
nhân nhượng	1. to make concessions (because of kindness or charity) 2. condescendingly
nhân quyền	human rights
nhân sâm	ginseng

FOR OFFICIAL USE ONLY

nhân sĩ	person (especially, of note or distinction)
nhân sinh quan	outlook on life one's view of life
nhân tài	1. talented person 2. talent
nhân tạo	artificial, man-made
nhân thể	1. by the way, incidentally 2. incidentally, since ...(The time, place, or event is favorable for a specific purpose)
nhân tình	1. lover (usually with a pejorative connotation) paramour mistress 2. human feelings relationships between humans
nhân tiện	see nhân thể
nhân vật	1. personage person of distinction 2. character (in a play)
nhẫn nại	1. to be patient 2. to persevere
nhẫn tâm	to be merciless, to be pitiless, to be cruel
nhận chân	to recognize (as true) to realize, to comprehend
nhận diện	1. to identify (a person) 2. to recognize someone's face

FOR OFFICIAL USE ONLY

nhận định	see nhận chân
nhận thức	1. to realize, to be aware of, to grasp to conceive, to understand 2. realization, understanding, conception
nhận xét	1. to observe, to perceive 2. to examine closely (for a scientific purpose) 3. observation, judgment 4. scientific examination
nhấp nháy	to wink rapidly to twinkle
nhấp nhô	to rise and fall (said of ships, waves, and the like) to undulate (said of waves, and the like)
nhập cảng	1. to import 2. importation
nhập khẩu	see nhập cảng
nhập học	1. to enter (or be admitted to) a school 2. school-entrance (examination, for example)
nhập ngũ	1. to join the army 2. to enlist (Intransitive)
nhập siêu	1. overimportation 2. to import excessively
nhập tịch	to be naturalized (said of an alien resident)
nhất định	1. to be determined, to be fixed 2. to be decided, to be resolute 3. determinedly, fixedly

FOR OFFICIAL USE ONLY

decidedly, resolutely
certainly, surely

nhất quyết — to be resolved or to be firm (in purpose)
to be convinced, to be quite sure

nhất trí — 1. to be united, to be of one mind, to be unanimous
2. unanimously, unitedly

Nhật (bản) — Japan

nhật báo — daily newspaper

nhật ký — diary

nhật quang — sunlight (Astronomy)

nhật thực — eclipse of the sun

nhật trình — (archaic)
1. daily newspaper
2. journalism

nhảy dù — 1. to descend by means of a parachute
2. to parachute (Intransitive)

nhảy sào — see nhảy sào

nhảy tầu — see nhảy tàu

nhảy vọt — 1. to jump very high
2. see bước tiến nhảy vọt

nhẹ nhàng — 1. to be light, to be agile
2. to be soft, to be sweet (said of a voice, tone, and the like)
3. lightly, agilely
4. softly, sweetly

FOR OFFICIAL USE ONLY

nheo nhóc	1. to be neglected, to be left uncared for (said of children) 2. neglection (of children)
nhi đồng	young child infant
nhi khoa	pediatrics
nhí nhảnh	to be lively, to be sprightly, to be vivacious (usually said of girls)
nhì nhằng	to be passable, to be fairly good (usually said of business, work, livelihood, and the like)
Nhị Hà	see Hồng Hà
nhiệm kỳ	term of office tour of duty
nhiệm vụ	task, duty, office, charge
nhiên hậu	1. from now on hereafter 2. thereafter
nhiên liệu	fuel
nhiếp ảnh	photography
nhiệt đái	1. tropics torrid zone 2. equatorial zone
nhiệt điện	1. thermo-electricity 2. thermo-electric
nhiệt độ	temperature
nhiệt động học	thermo-dynamics

FOR OFFICIAL USE ONLY

nhiệt đới	see nhiệt đái
nhiệt hóa học	thermo-chemistry
nhiệt học	thermology (Science)
nhiệt huyết	1. warm blood 2. hot blood 3. zeal, enthusiasm, fervor
nhiệt kế	thermometer
nhiệt liệt	1. to be warm (welcome, ovation, and the like) 2. warmly, enthusiastically
nhiệt lượng kế	calorimeter
nhiệt tâm	zeal, enthusiasm
nhiệt thành	to be warm, to be enthusiastic (said of persons, usually) to be fervent, to be zealous
nhìn nhận	to recognize (a government, a truth, etc.) to acknowledge (as true)
nhíp xe	see díp xe
nho nhã	to be refined, to be scholarly, to be cultured
nhỏ mọn	to be small, to be petty, to be mean to be narrow-minded
nhỏ nhen	see nhỏ mọn
nhộn nhịp	to be full of life, to be bustling (usually said of a street, market, town, and the like)

FOR OFFICIAL USE ONLY

nhớ thương	to feel regret (over the loss of someone dear to us) to miss, to feel the absence of
nhờ cạy	to rely on or to depend on (usually, for support, protection, and the like)
nhờ vả	to depend on (for shelter, financial aid, etc.)
nhu cầu	need (physiological, economical, social, etc.)
nhu mì	to be gentle or to be mild (behavior, persons, animals, etc.)
nhu nhược	1. to be weak, to be lacking in strength of character to be wanting in mental or moral strength 2. to be easily influenced
nhũ mẫu	wet nurse
nhuận tràng	see nhuận trường
nhuận trường	to be laxative (Medicine)
nhúc nhích	to stir (Intransitive), to move (Intransitive), to budge (Intransitive)
nhục dục	sexual desire, lust
nhục hình	corporeal punishment
nhục mạ	to insult, to affront, to abuse
nhuệ khí	ardor, zeal, enthusiasm
nhún vai	to shrug (the shoulders)

FOR OFFICIAL USE ONLY

nhung phục	military uniform
nhung y	see nhung phục
nhũng lại	superfluous official (or bureaucrat)
nhũng lạm	1. abuse (said of officials, bureaucrats, etc.) 2. to be corrupt (officials, etc.)
nhũng nhiễu	to pester, to plague, to molest
nhũng quan	see nhũng lại
như vầy	like this as follows thus, so
nhược bằng	if ..., supposing ...
nhược điểm	weakness shortcoming
nhượng bộ	1. to make concessions to concede to 2. compromise concession
nhượng địa	concession (land) leasehold (land)

FOR OFFICIAL USE ONLY

O

o bễ — to wheedle, to coax
to flatter, to cajole

o cá — gills (in fish)

o mèo — (Colloquial)
to cajole a girl (or woman)
to seduce a girl (or woman)

o-o — 1. (imitation of the sounds of snoring or crowing)
2. to snore
3. to crow

o-oe — see oe oe

O-răng — Oran (Algeria)

ó biển — sea eagle

ó dậy — to scream, to howl

ó vang — see ó dậy

ò e í e — (Onomatopoeia)
1. to sing badly
2. to play music (or the violin) badly

ọ oẹ — to utter incoherently, to mumble

oa chủ — 1. receiver of stolen goods, fence
2. harborer of criminals

oa oa — see oe oe

oa trữ — 1. to receive (stolen goods)
2. to harbor criminals

FOR OFFICIAL USE ONLY

oà lên	to burst out (crying)
oác oác	1. imitation of the wild cry of terror or pain emitted by ducks, chickens, or the like 2. to cry loudly, to protest noisily (pejorative connotation)
oạch oạch	1. imitation of the dull sounds or thuds made by falling persons or animals 2. to fall down 3. thuds
oai nghi	1. to be stately, to be majestic 2. stateliness, grandeur
oai nghiêm	to be stately, to be august, to be imposing
oai quyền	power authority
oai vệ	to be stately, to be imposing to be dignified
oái oăm	to be complicated, to be intricate to be particularly difficult
oan cừu	grudge animosity
oan khuất	1. to suffer an injustice 2. unjust suffering
oan khúc	see oan khuất
oan uổng	injustice (a) wrong
oan ức	grievance, injustice

FOR OFFICIAL USE ONLY

oán ghét	to begrudge to hate
oán giận	to begrudge, to be mad at to hate
oán hận	to bear a grudge against to resent (a person or persons) to hate
oán hờn	see oán hận
oán thán	to complain (of an injustice or unjust acts)
oán thù	see thù oán
oán trách	1. to grumble, to mutter in complaint 2. to hold a grudge against
oang oác	see oác oác
oanh liệt	to be glorious to be famous
oanh tạc	to bomb, to drop bombs upon
oành oạch	see oạch oạch
oát giờ	watt-hour
oằn oại	to squirm or to twist (said of a wounded or suffering person)
oắt con	(Colloquial) 1. lad 2. to be puny
óc-môn	hormone

FOR OFFICIAL USE ONLY

oe oe	1. (imitation of the cry of a newborn baby) 2. to cry (said of newborn babies)
oe oé	1. (imitation of the wail of a baby) 2. to wail (said of babies)
oé oé	see oe oé
Oen-linh-tơn	Wellington (New Zealand)
oi ả	to be hot and humid (weather)
oi bức	to be sweltering (heat or the like)
om-kế	ohmmeter
om sòm	1. to be vociferous, to be clamorous 2. loudly, noisily
ỏm tỏi	(Colloquial) 1. noisily, loudly 2. to be noisy, to be loud
ỏn ẻn	1. to talk (or speak) in a childish (or silly) manner 2. childish (voice, for example)
ong bầu	wasp
ong mật	honeybee
óng a óng ánh	see óng ánh
óng ánh	to be brilliant, to be shining (said of hair, fabric, etc.)
õng à õng ẹo	see õng ẹo
õng ẹo	to walk or behave flirtatiously or affectedly

FOR OFFICIAL USE ONLY

Ô

ô danh	bad name (or reputation)
ô hay!	see ở hay!
ô hợp	to be undisciplined, to be unruly, to be disorderly (crowd, troops, or the like)
ô kéo	drawer (in a table, desk, etc.)
Ô-ki-na-oa	Okinawa
ô kìa!	see ở kìa!
ô lại	corrupt official greedy and mean public servant
ô-liu	olive
Ô-man	(Sultanate of) Oman
ô mộc	ebony
ô nhục	1. to be shamed, to be dishonored 2. shame, dishonor
Ô-slô	Oslo (Norway)
ô tạp	see ô hợp
ô ten	(French 'hotel') hotel
ô tô	(French 'automobile') automobile, car
ô-tô-buýt	(French 'autobus') bus, autobus, motor coach
ô-tô-ca	(French 'autocar') see ô-tô-buýt

FOR OFFICIAL USE ONLY

ô-tô ray	(French 'autorail') rail car
ô trọc	to be sordid, to be vile, to be base to be filthy
ô uế	to be filthy, to be dirty
ố màu	to be stained, to be discolored
ố ạt	1. impetuously furiously rushing with force and violence 2. to precipitate, to dash headlong 3. noisily
ổ bi	ball bearing (Mechanics)
ổ đạn	(cartridge) magazine
ổ gà	1. brood of chicks 2. chicken nest 3. hole (in the road or street) 4. bubo (Medicine)
ổ kiến	ant's nest, anthill
ổ lợn	1. pigsty or pigpen 2. litter of pigs 3. dirty dwelling or room
ốc xà cừ	nacre, mother-of-pearl
ốc-xi	oxygen
ốc-xít	oxide
ôi thôi!	alas!
ối chao ôi!	ouch!
ôm ấp	1. to cuddle or to hold close (for warmth or comfort or in affection)

FOR OFFICIAL USE ONLY

2. to cherish (a thought, for example)

ôm trống — (Colloquial)
to be pregnant (Literally, to carry a drum)

ốm đau — to be sick, to be affected with disease

ốm nghén — to have morning sickness

ốm nhom — to be very thin, to be emaciated

ốm yếu — 1. to be sickly
to be ailing
2. to have the look of a sick person

ôn đái — see ôn đới

ôn độ — see nhiệt độ

ôn độ kế — see nhiệt kế

ôn đới — temperate zone

ôn hòa — to be moderate or temperate (weather, attitude, or the like)

ôn luyện — 1. to review (a lesson or lessons)
2. to practice or drill repeatedly

ôn tập — see ôn luyện

ôn tồn — 1. (of voice, speech) to be calm or kind
2. to be considerate

ồn ào — to be uproarious
to be clamorous, to be noisy

ổn định — (said mainly of situations, affairs, or the like)
1. to be stable

FOR OFFICIAL USE ONLY

2. to stabilize
3. to be stabilized

ổn thỏa — to be settled
to be arranged peacefully or amiably

ông ba mươi — (Colloquial) tiger

ông bà cha mẹ — grandparents and parents

ông nhạc — father-in-law (of the groom)

ống bơm — pump (Machinery)

ống chân — shin

ống chẩn bệnh — stethoscope

ống dẫn dầu lửa — pipeline for conveying petroleum

ống dòm — see ống nhòm

ống gió nóng — steampipe

ống khói — smokestack, chimney

ống máng — downspout (usually, to carry off rain water from eaves troughs)

ống nhòm — 1. binoculars, field glasses, opera glasses
2. refractor (telescope)

ống nhổ — spittoon or cuspidor

ống phóng — see ống nhổ

ống si-phông — siphon (tube or pipe)

ống súc — see ống nhổ

FOR OFFICIAL USE ONLY

ống thoát hơi	exhaust pipe
ống thoát hơi thừa	see ống thoát hơi
ống thụt	1. enema (apparatus) 2. see ống bơm
ống tiêm	syringe (for injection)
ống tiết	urethra
ống truyền máu	blood transfusion tube
ống xi-phông	see 'ống si-phông'
ống xối	see ống máng
ống xuất tinh	genital duct
ồng ộc	(onomatopoeia) 1. glugglug 2. to glug
ốp lúa	see 'bó lúa'
Ốt-ta-va	Ottawa (Canada

FOR OFFICIAL USE ONLY

ở

ở hay ! — well !
why !

ở hờ — to be indifferent, to be unconcerned

ở kìa ! — hey !
why !
look !

ở thờ — see ở hờ

ở ác — to be cruel (to someone)
to mistreat (a person or persons, usually)

ở ăn — see ăn ở

ở bạc — to be ungrateful (to someone)

ở chung — to share an apartment or a house
to cohabit

ở cữ — 1. to lie in, to be in childbed
2. to give birth to (said of human beings only)

ở dưng — to be idle, to be inactive, to be unemployed

ở đậu — to lodge, to occupy a place temporarily

ở đây — 1. to live here
2. in or around here
here

ở đấy — 1. to live there
2. over there
there

ở đợ — see ở mướn

FOR OFFICIAL USE ONLY

ở không	see ở dưng
ở lại	to stay behind, to remain (while others withdraw)
ở lì	to stay on (beyond one's time) to overstay one's time (or one's visit)
ở mướn	to be a domestic (or house servant)
ở nhà	1. to stay home 2. to stay with (someone)
ở nhờ	to live or stay with (a friend, relative, etc., as a house guest or dependent)
ở rể	to live with one's parents-in-law (said of a bridegroom)
ở riêng	1. to get married (usually said of a girl) 2. to live apart 3. to live away from one's parents (within the same city, village, etc.)
ở tạm	see ở đậu
ở thuê	1. to live in a rented apartment (or house) 2. see ở mướn
ở trọ	to board (at a boardinghouse, hotel, etc.)
ở vậy	1. to stay single 2. to remain a widow (or widower)
ở xấu	to behave badly (towards others)
ở yên một chỗ	to live quietly in one place to settle down in one place

FOR OFFICIAL USE ONLY

ợ chua	1. belching (that leaves an acid taste in the mouth) 2. to belch in such a way as to get an acid taste in the mouth
ợ hơi	to burp, to belch
ối trời ơi!	good heavens! good Lord!
ỡm ờ	1. to pretend not to understand 2. to act or talk playfully
ơn Chúa	grace of God
ơn huệ	favor, grace
ơn ớn	to shiver slightly (from cold)
ớn lạnh	to shiver (from cold)
ớn mình	to be indisposed or not feeling well
ớn ớn	see ơn ớn
ớn rét	see ớn lạnh
ớn tới cổ	to have so stuffed oneself with a food as to be sick at the thought of any more
ớt bột	powdered red pepper

FOR OFFICIAL USE ONLY

P

pa-đờ-xuy	see áo pa-đờ-xuy
Pa-ki-stăng	Pakistan
Pa-le-stin	Palestine
Pa-na-ma	Panama
pa-ra-bô-lic	parabolic
pa-ra-fin	paraffin
Pa-ra-goay	Paraguay
Pa-ra-ma-ri-bô	Paramaribo (Surinam or Dutch Guiana)
Pa-ri	Paris (France)
Pa-thét Lào	Pathet Lao
pec-tin	pectin (Biochemistry)
pen-tan	pentane (Chemistry)
pep-sin	pepsin (Biochemistry)
pep-ton	peptone (Biochemistry)
Pê-ru	Peru
pi-co-lin	picoline (Chemistry)
pi-gia-ma	pajama(s) or pyjama(s)
Pi-na đen Ri-ô	Pinar del Rio (Cuba)
pi-nhông	(French 'pignon') pinion (Machinery)

FOR OFFICIAL USE ONLY

pích-kớp	pickup (usually, Electricity and Radio)
pin điện	(French 'pile') pile or battery (for flashlights, electric torches, etc.)
pin khô	dry cell (Electricity)
pin mặt trời	solar battery
pít-tông	(French 'piston') piston
pít-tông bằng	flat piston
pít-tông lồi	dome piston
po-lon	polonium (Chemistry)
Poóc-tô Ri-cô	Puerto Rico
pô-ke	poker (game)
pô-pơ-lin	poplin
Pốt-sđam	Potsdam (Germany)
pơ-la-tin	platinum
Pơ-lây-cu	Pleiku (Vietnam)
Pơ-ra-ha	Praha or Prague (Czechoslovakia)
Pơ-rê-tô-ri-a	Pretoria (Africa)
pờ-lát-stic	see pờ-lát-stích
pờ-lát-stích	plastic
pu-li	(French 'poulie') pulley
púp-pê	see búp-bê

FOR OFFICIAL USE ONLY

Ph

pha lê	crystal (glass of unusual brilliancy and clearness)
phá giá	1. to devaluate (speaking usually of the value of a currency) 2. to reduce prices sharply
phá hoại	1. to destroy to demolish 2. to sabotage
phá hủy	to destroy to raze
phá kỷ lục	to break the record (in sports, athletics, etc.)
phá phách	1. to lay waste or devastate 2. to plunder
phá sản	to go bankrupt or broke
phá vòng vây	to break through a siege
phác họa	to sketch to outline
phái bộ	mission (body of persons)
phái đoàn	mission, delegation, corps
phái viên	1. envoy 2. correspondent (newspapers, magazines, etc.)
phải chăng	1. could it be that ...? 2. to be reasonable or fair

FOR OFFICIAL USE ONLY

phạm nhân	culprit, criminal
phạm vi	sphere or domain (of action, thought, influence, etc.)
phán đoán	to judge, to make a judgment to decide, to determine
phán quyết	1. decision, verdict, judgment 2. to pronounce judgment
phàn nàn	to complain to grumble
phản ánh	1. to reflect, to mirror 2. to reproduce (as a mirror does) 3. reflection, image
phản ảnh	see phản ánh
phản bội	to betray to rebel
phản cách mạng	counter-revolutionary
phản chiếu	to reflect (light, image, thought, etc.) to mirror
phản công	1. to counter-attack 2. counter-offensive
phản cộng	to be anti-communist
phản cung	(of a criminal or suspect) to contradict oneself
phản đế	to be anti-imperialist
phản đề nghị	counter-proposal counter-proposition

FOR OFFICIAL USE ONLY

phản đối	1. to oppose to protest 2. opposition protest
phản động	to be reactionary to be reactional or reactive
phản gián điệp	1. counter-spy 2. counter-espionage
phản kháng	1. to protest (against) 2. protest 3. to oppose (a proposal, an action, etc.)
phản lực	reaction or reactive force
phản phong	to be contrary to customs, mores, or traditions to be antitraditional
phản quốc	to betray one's country to be a traitor (to one's country)
phản ứng	1. reaction (Chemistry) 2. reciprocal or return action response
phạn điếm	inn restaurant
phạn ngữ	Sanskrit Pali
phảng phất	1. to be faint or vague (of perfume, shadow, etc.) 2. to fly by (thoughts, memories, etc.)
phanh hơi	air brake (for stopping or retarding the motion of any mechanism)

FOR OFFICIAL USE ONLY

phanh tay	hand brake (for stopping or retarding the motion of any mechanism)
phao đồn	to spread a rumor, to rumor
phao phí	to waste, to squander
pháo binh	artillery (troops)
pháo đài	fortress, fort stronghold, fortification
pháo hiệu	flare (Military), signal rocket
pháo thuyền	gunboat
Pháp	France
pháp chế	legislation legal system
pháp đài	scaffold (for the execution of criminals)
pháp đình	see pháp viện
pháp định	fixed by law, legal
pháp luật	law (usually referring to a body of rules and regulations in a society)
pháp trường	execution grounds
pháp viện	court of law, tribunal
phát âm	1. sound-making, phonetic 2. pronunciation 3. to phonate
phát biểu	to express (ideas, opinions, feelings, or the like)

FOR OFFICIAL USE ONLY

	to voice (opinions, etc.)
phát chẩn	to give alms
phát dục	1. to grow, to develop (physiologically) 2. to germinate (Intransitive)
phát đạt	to prosper, to thrive
phát điện	to generate electricity
phát giác	to divulge or to uncover (a secret, plot, etc.)
phát hành	1. to publish (for distribution or sale) 2. to issue 3. to distribute
phát hiện	1. to discover (communist terminology) 2. to reveal itself
phát hỏa	to catch fire
phát huy	1. to develop (ideas, theories, concepts, etc.) 2. to manifest to express
phát minh	to discover (by study or experiment) to invent
phát ngôn nhân	see phát ngôn viên
phát ngôn viên	spokesman
phát nguyên	to rise or to take origin (of a stream of water or the like) to originate (Intransitive)
phát sinh	to produce, to generate

FOR OFFICIAL USE ONLY

phát tài — to get rich; to grow rich; to prosper

phát thanh — 1. to broadcast (radio) 2. broadcasting

phát tích — to originate or to take origin

phát triển — to develop, to expand

phát triển cộng đồng — 1. community development 2. to develop as a community or collectively

phát xít — 1. fascism 2. fascist

phạt vạ — to fine (by judgment of a court, for example)

phẳng lặng — to be calm or quiet (life, time, etc.); to be uneventful

phẩm cách — dignity; nobleness or character (used of persons)

phẩm chất — quality; degree of excellence

phẩm giá — dignity; worth (used of persons)

phân bắc — human manure

phân bì — to compare oneself with others (in an envious or jealous manner)

phân biệt — to distinguish; to discriminate

FOR OFFICIAL USE ONLY

phân biệt đối đãi — see phân biệt đối xử

phân biệt đối xử — preferential treatment

phân biệt phải trái — to distinguish or tell right from wrong

phân bò — cow dung

phân (bón) — manure, fertilizer

phân bố — to distribute
to apportion

phân chia — to divide up
to partition

phân công — 1. to divide labor
2. division of labor

phân cục — branch office

phân chuồng — stable manure

phân đạm — nitrogenous fertilizer

phân đoàn — subgroup
subdivision

phân giải — 1. to explain
to solve
2. to analyze, to resolve

phân giới — 1. demarcation
2. to delimit

phân hạng — to classify, to categorize, to rank, to grade

phân hạt — granular fertilizer

FOR OFFICIAL USE ONLY

phân hóa học	chemical fertilizer
phân hoai	decomposed manure
phân khoa	faculty (department of university teaching) school (within a university)
phân khoáng	mineral fertilizer
phân lân	phosphate (fertilizer)
phân loại	to classify, to categorize
phân ly	1. to be separated 2. to disunite to separate
phân minh	to be clear to be clear-cut
phân phát	to distribute
phân phối	to distribute equally to apportion
phân quyền	1. separation of power 2. administrative decentralization 3. to divide authority
phân số	fraction (Mathematics)
phân tách	to separate (into elementary parts) to dissociate (Chemistry) to analyze
phân tích	to analyze to separate into component parts to examine closely and critically

FOR OFFICIAL USE ONLY

phân tranh	to be in conflict (said of persons, nations, etc.)
phân trần	to explain (one's action, intention, etc., so as to eliminate a misunderstanding)
phân tử	molecule
phân vân	to be undecided, to be perplexed
phân vùng	see quy vùng
phân xanh	green manure
phân xử	to arbitrate to decide, to judge to settle (a dispute)
phân xưởng	branch (or division) of a plant (or factory)
phấn đấu	to struggle with enthusiasm to fight hard
phấn khởi	1. to be encouraged 2. to be enthusiastic
phấn sáp	1. cosmetics make-up 2. to wear make-up
phần đông	the majority of or most (usually said of persons) for the most part
Phần-lan	Finland
phần nhiều	the majority of or most mostly

FOR OFFICIAL USE ONLY

phần thưởng	1. prize reward 2. recompense
phần tử	element component part
phần tử phe hữu	rightist element
phẫn nộ	to be angry, to be furious
phẫn uất	to be angry (at an injustice) to be indignant
phận sự	duty, obligation
phấp phỏng	to be fluttered, to be agitated to be restless (because of worry)
phấp phới	to flutter (flags, banners, sails, etc.)
phập phồng	1. to rise and fall alternately, to heave 2. to be worried, to be concerned
phất phơ	1. to waver (banners, flags, and the like) 2. to drift about, to wander
phất phới	see phấp phới
phất trần	feather duster
Phật giáo	Buddhism
phật lăng	French franc
phật thủ	Buddha's-hand (fruit of a variety of citron tree)
phe phảy	see phe phẩy

FOR OFFICIAL USE ONLY

phe phẩy	to wave (a paper fan, for example) gently
phèn chua	alum
phép lạ	miracle (Religion)
phê bình	1. to criticize (as a literary or artistic production) 2. criticism 3. critique
phê chuẩn	to approve (an action, application, etc.) to ratify
phê-nol	phenol (Chemistry)
phế binh	war invalid disabled soldier or sailor
phế liệu	1. waste material 2. defective material
phế mạc	pleura (Anatomy)
phế mạc viêm	pleurisy pleuropneumonia
phế nhân	1. (an) invalid 2. (a) good-for-nothing
phế nô chủ nghĩa	abolitionism (as regards slavery only)
phế phẩm	(communist terminology) damaged or defective articles of manufacture waste material
phế truất	to remove from office, to dismiss
Phi Châu	the African continent Africa

FOR OFFICIAL USE ONLY

phi công — pilot or aviator

phi cơ — airplane

phi cơ chiến đấu — fighter (aircraft)

phi cơ khu trục — interceptor, pursuit airplane

phi cơ oanh tạc — bomber (aircraft)

phi cơ phản lực — see máy bay phản lực

phi cơ thám thính — reconnaissance airplane

phi cơ trực thăng — helicopter

phi cơ vận tải — transport (plane)

phi đội — air squadron

Phi-líp-pin — the Philippines

Phi-luật-tân — see Phi-líp-pin

phi nghĩa — to be dishonest
to be unrighteous
to be disloyal

phi nông nghiệp — non-agricultural

phi pháo — rocket (Military or Naval)

phi pháp — to be illegal or unlawful

phi quân sự — 1. nonmilitary
2. demilitarized

phi thường — to be unusual, to be extraordinary

phí tổn — 1. to be costly, to be expensive
2. expenses, expenditures

FOR OFFICIAL USE ONLY

phì nhiêu	(of land) to be fertile
phì nộn	to be corpulent, to be obese
phì phèo	1. to breathe heavily and noisily 2. to puff (tobacco, cigarettes, etc.)
phỉ báng	to slander to defame
phiếm thần	pantheist
phiên âm	to transcribe phonetically
phiên chợ	market day
phiên dịch	to translate
phiên thường kỳ	regular session (of a legislative body, court of law, council, etc.)
phiến diện	to be one-sided to be unilateral
phiến động	see phiến loạn
phiến loạn	1. rebellion revolt 2. instigating a rebellion or revolt
phiền muộn	to be sad, to be mournful to be grieved
phiền phức	to be complicated to be troublesome
phiền toái	to be complicated, to be intricate
phiêu lưu	1. to wander about 2. to be adventurous

FOR OFFICIAL USE ONLY

phó mát	(French 'fromage') cheese
phó thác	to entrust
phó thủ tướng	deputy premier
phò mã	(title of) the son-in-law of a king or emperor
phong ba	storm tempest
phong cảnh	landscape scenery
phong dao	folk song(s)
phong hóa	1. customs or mores 2. morals (of a society, nation, etc.)
phong kiến	to be feudal, to be feudalistic
phong lưu	1. to be well off financially 2. to be well-mannered 3. to lead a leisurely life
phong nhã	to be refined to be distinguished to be elegant
phong phú	1. to be rich to be abundant 2. to be luxuriant, to be florid
phong tình	1. amorous 2. (of disease) venereal
phong tỏa	1. to blockade 2. blockade

FOR OFFICIAL USE ONLY

phong trào	movement (literary, social, or political)
phong tục	customs and manners
phong vũ biểu	barometer
phóng đại	1. to enlarge 2. to blow up (picture) 3. to exaggerate
phóng đãng	to have loose morals to be debauched to be licentious
phóng đạt	to be liberal, to be free from narrowness in deeds, ideas or religious doctrines
phóng hỏa	to set fire (to a building, forest, etc.)
phóng khí	to relinquish to abandon
phóng khoáng	see phóng đạt
phóng lao	1. javelin throwing 2. to throw the javelin
phóng pháo	bombing
phóng sự	1. news report 2. news feature article (in a newspaper or other periodical)
phóng thích	to release, to free
phóng trục	to expel, to banish
phóng uế	to defecate, to relieve oneself of excrement

FOR OFFICIAL USE ONLY

phóng viên — reporter or correspondent

phóng xạ — radio-active

phòng bị — 1. to prevent
2. to guard against
3. to be vigilant

phòng hạn — 1. to guard against drought
2. anti-drought

phòng không — 1. antiaircraft
2. empty room

phòng ngự — to defend (a frontier, military post, etc.)

phòng ngừa — 1. to prevent (a disease or the like)
2. to protect oneself (especially by precautionary measures)

phòng thân — to defend oneself, to protect oneself

phòng thí nghiệm — laboratory (Natural Sciences)

phòng thiên tượng — planetarium hall or room

phòng thủ — 1. to defend (a place, city, nation or the like)
2. defense

phòng thủ thụ động — Civil Defense

phòng triển lãm — exhibition hall or room

phòng tuyến — 1. defense line
2. line of battle

phòng vệ — to defend or to protect (especially by precautionary measures)

FOR OFFICIAL USE ONLY

phỏng chừng	1. approximately, roughly 2. to estimate, to fix roughly
phỏng đoán	to guess, to conjecture
phỏng độ	see phỏng chừng
phỏng vấn	1. to interview 2. interview
phô bày	see phô bầy
phô bầy	to display, to exhibit to show off
phô trương	1. to display to show off 2. ostentation
phố xá	streets
phổ biến	1. to be universal, to be widespread 2. to make universal, to make widespread to popularize
phổ cập	1. to popularize 2. extending to all made widely available
phổ thông	1. to popularize 2. general, universal 3. to be in ordinary use
phôi thai	1. to be embryonic 2. embryo
phồn hoa	to be bustling, to be lively, to be festive (usually said of an area, a city, etc.)
phồn thịnh	to be prosperous to be thriving and populous

FOR OFFICIAL USE ONLY

phồn vinh	to be prosperous to be abundant and flourishing
phốt phát	(French 'phosphate') phosphate
phốt pho	(French 'phosphore') phosphorus
Phớ-ri-tao	Freetown (Africa)
phơi trần	to lay bare to disclose or unmask (something criminal, shameful, or the like)
phớt hồng	to be mildly pink to be partly pink or rosy
phu nhân	Mrs., she (referring to a high official's wife)
phú bẩm	to be innate, to be native, to be natural
phú cường	to be prosperous and powerful (usually said of a nation)
phú hào	1. bourgeois, plutocratic 2. to be wealthy and influential
phú nguyên	rich resources (of a country, an area, etc.)
phú nông	rich peasant, rich farmer
phú quí	1. wealth and honors 2. to be wealthy and illustrious
phù dâu	1. bridesmaid 2. to serve as bridesmaid
phù dung	1. hibiscus 2. see á phù dung

FOR OFFICIAL USE ONLY

phù hiệu	insignia, emblem, badge, sign
phù hợp	to be in accordance (with) to be compatible (with)
phù kiều	pontoon bridge, floating bridge
phù rể	1. best man (in a wedding) 2. to serve as best man
phù sa	alluvium
phù thủy	sorcerer witch
phủ dụ	to comfort, to console, to encourage (people, troops, or the like)
phủ định	1. to deny to declare to be untrue 2. to be negative
phủ nhận	to deny to refuse to acknowledge
phủ quyết	to veto
Phủ-thuận	Fushun (China)
phũ phàng	to be cruel, to be brutal
phụ âm	consonant (sound)
phụ bạc	to be ungrateful
phụ cận	to be neighboring to be adjacent
phụ cấp	1. allowance, subvention 2. to subsidize

FOR OFFICIAL USE ONLY

phụ chính	regent
phụ đề	subtitle
phụ giáo	1. assistant teacher 2. education of women
phụ hệ	1. patriarchy 2. patriarchal
phụ khoa	gynecology
phụ khuyết	to be alternate, to be substitute
phụ lục	appendix (in a book)
phụ mẫu	parents
phụ nữ	woman women
phụ tá	1. assistant, aide 2. to assist
phụ thuộc	1. to be dependent 2. to be secondary
phụ trách	1. to be in charge of 2. to assume the responsibility of
phụ tùng	1. to be accessory, to be additional 2. accessory (usually said of things)
phụ ước	1. supplementary article(s) to a treaty, an agreement or the like 2. to violate one's oath, vows, or sworn promise
phúc đáp	to reply (rather formal expression)

FOR OFFICIAL USE ONLY

phúc đức	1. good fortune 2. good deeds 3. (to have) religious merit 4. (to have) happiness and virtue
Phúc-kiến	Fukien (China)
phúc lợi	welfare (happiness, prosperity, and the like)
phúc trình	1. to report, to make a report 2. report
phục binh	1. to lie in ambush, to wait in an ambuscade 2. to ambush, to ambuscade 3. troops lying in ambush
phục chức	to reinstate (a discharged official)
phục dịch	1. to wait upon, to attend 2. to do hard labor (for someone, for the state, etc.)
phục hồi	1. to restore (health, financial situation, etc.) 2. to be restored
phục hưng	1. to revive or to restore (economy, art, learning, architecture, etc.) 2. to be revived, to be restored 3. revival, renaissance restoration
phục kích	to ambush to lie in wait for (the enemy)
phục quốc	1. to restore national sovereignty 2. to regain national independence

FOR OFFICIAL USE ONLY

phục sinh	1. reborn 2. risen from the dead 3. to resurrect 4. resurrection
phục thù	to avenge (often from a sense of duty)
phục tòng	1. to obey (orders, masters, parents, etc.) 2. to be obedient, to submit
phục tùng	see phục tòng
phục viên	1. to demobilize (Military) 2. to be demobilized
phục vụ	to serve (usually said of public servants)
phún xạ	to jet or to emit (a fluid)
phún xạ cơ	jet plane
phung phí	1. to waste to squander, to dissipate 2. to be a spendthrift, to be wasteful 3. wastefully. extravagantly
phụng dưỡng	to support or take care of (one's parents, grandparents, etc.) with devotion
phụng sự	1. to serve (one's fatherland, a cause, an ideology, etc.) 2. service
phút chốc	(in an) instant (in a) jiffy
phức số	compound number (Mathematics)

FOR OFFICIAL USE ONLY

phức tạp	to be complicated, to be complex, to be intricate
phương án	plan, program blueprint
phương cách	means, way
phương châm	precept or maxim (Literally, compass pointer) rule (of action or of moral conduct)
phương chi	see huống chi
phương diện	1. aspect viewpoint, standpoint 2. notable or person of distinction (mostly poetic)
phương hại	1. to be harmful to to be detrimental to 2. harm
phương hướng	1. direction 2. cardinal point
phương kế	1. expedient or means (to an end) 2. scheme
phương ngôn	proverb, adage, saying (Literally, idiom)
phương pháp	method, way, means, measure
phương pháp hòa bình	peaceful means
phương thức	1. manner, method, way 2. determinant (Mathematics)
phương tiện	see phương cách
phương trình	equation (Mathematics)

FOR OFFICIAL USE ONLY

Q

qua loa — rapidly and incompletely
incompletely, sketchily, casually

qua quít — rapidly and negligently

quá cố — to die or to pass away (polite term)

quá đáng — 1. to be excessive or to be unreasonable, to be exaggerated
2. excessively, unreasonably

quá độ — 1. to be excessive, to be immoderate, to be intemperate
2. excessively, immoderately

quá độ — 1. transition
2. ferry (place of crossing)

quá khích — to be an extremist
to be too violent or passionate (arguments, attitudes, patriotism, etc.)

quá khứ — the past

quá sức — too hard, too much, extremely (Literally, beyond strength)

quá thể — too much, excessively (Literally, beyond ability)

quá trình — process (of actions, events, and the like)
course (of events, etc.)

quá ư — too much or extremely (Literally, beyond - at or in)

quà cáp — presents, gifts (collectively)

FOR OFFICIAL USE ONLY

quả cảm	1. to be daring to be courageous 2. to be resolute
quả đấm cửa	doorknob
quả lắc Phu-côn	the Foucault pendulum
quả nhân	I or me (used by monarchs)
quả nhiên	indeed, in fact sure enough
quả phụ	widow
quả quyết	1. to be determined, to be resolute 2. firmly, resolutely
quả tang	red-handed flagrante delicto
quai bị	mumps
quai bị	handle of a bag
quai hàm	(lower) jawbone
quái ác	1. to be malicious, to be malevolent 2. to be abominable
quái dị	to be strange, to be unusual to be monstrous, to be extraordinary
quái đản	to be fantastic, to be queer to be incredible
quái gở	to be strange to be ominous to be frightening

FOR OFFICIAL USE ONLY

quái lạ — to be strange, to be unusual

quái thai — 1. deformed or hideous infant (or fetus)
2. monster, phenomenon (Colloquial)

quái tượng — 1. strange phenomenon
2. monstrous form or appearance

quái vật — monster

quan ải — 1. frontier post
2. frontier pass

quan điểm — viewpoint
position (mental attitude)

quan hệ — 1. relationship
2. to be consequential, to be important

quan hệ láng giềng — 1. relation of neighbors
2. neighborly relationship

quan khách — (distinguished) guests

quan lại — officials or functionaries

quan liêu — 1. officials or functionaries
2. official (ism)

quan niệm — 1. conception, idea, notion
concept
2. to conceive, to understand

quan sát — 1. to observe (facts, a situation, etc.)
2. to examine closely

quan sát viên — observer

quan tài — coffin or casket (for a corpse)

FOR OFFICIAL USE ONLY

quan tâm	1. to be concerned 2. to pay close attention
quan thày	see quan thầy
quan thầy	(pejorative connotation) master patron protector
quan thuế	duties or customs tariff
quan trọng	to be important to be vital, to be essential
quán cơm	inn tavern
quán quân	champion (usually in athletics - sometimes in the defense of the cause of an organization, idea, etc.)
quán rượu	tavern, bar
quán thiên văn	(Zeiss) planetarium
quán thông	to get an insight into, to penetrate
quán triệt	to get a deep insight into, to understand thoroughly
quán xuyến	1. see quán thông 2. to manage or to direct successfully (affairs and the like)
quản đốc	1. to manage, to direct 2. manager, director
quản gia	steward (in a household)

FOR OFFICIAL USE ONLY

quản lý	1. to manage, to administer 2. manager, administrator 3. management
quản lý xí nghiệp	1. to manage enterprises 2. management of enterprises
quản ngại	see e ngại
quản thúc	to restrict (the movements of an ex-convict within limits)
quản trị	to administer, to manage
quản tượng	elephant keeper mahout
quang âm	time (Literally, light and shadow - mostly poetic usage)
quang cảnh	spectacle, view, scene
quang chất	radium
quang đãng	to be bright and pleasant to be radiant or beautiful (said of the sky or weather)
quang điện	1. photoelectricity 2. photocurrent or photoelectric current
quang điện tử	photoelectron
quang độ	luminous intensity luminosity
quang hóa học	photochemistry
quang học	optics

FOR OFFICIAL USE ONLY

quang hợp	1. photosynthesis 2. photosynthetic
quang huy	1. to be glorious, to be splendid 2. glory, splendor
quang kế	photometer
quang kính	see quang phổ kính
quang lực	luminous energy
quang phổ	spectrum
quang phổ kế	spectrometer
quang phổ kính	spectroscope
quang phổ ký	spectrograph
quang tuyến	rays (X rays, for example)
quang tử	photon
quang vinh	see vinh quang
quảng cáo	to publicize to advertize
Quảng-châu	Canton (China)
quảng đại	1. to be generous to be magnanimous 2. to be vast or to be large (usually said of masses, crowds, etc.)
Quảng-đông	Kwangtung (China)
Quảng-tây	Kwangsi (China)

FOR OFFICIAL USE ONLY

quảng trường	square (Madison Square in New York, for example)
quanh co	to be winding (roads, paths, etc.) to be sinuous to be devious
quanh năm	all year round
quanh quẩn	1. to turn around and around to go around in circles 2. to be sinuous, to be twisting (usually in a moral sense)
quay tơ	to reel silk from cocoons
quằn quại	to writhe, to squirm
quặt quẹo	to be sickly, to be weakly
quân bị	armament military preparation(s) military preparedness
quân bình	see bình quân
quân ca	military march (Music)
quân cảm tử	suicide troops
quân cảng	military port
quân cảnh	military police
quân chế	military system military regulations
quân chính	1. military administration 2. war (colleges, schools, and the like)

FOR OFFICIAL USE ONLY

quân chủ	1. monarchic 2. monarchy 3. monarch
quân chủng	(the various branches of) the Armed Forces
quân công	military achievement (or exploit) meritorious service (Military)
quân dịch	military service
quân du mục "Bê-đoanh"	the Bedouins
quân dụng	1. military supplies war materials 2. (for) military use
quân đoàn	army corps
quân đội	troops or army
quân giới	arms or weapons (Military)
quân hàm	military rank
quân hạm	battleship warship man-of-war
quân kỷ	military discipline
quân khu	military zone or district
quân lính	soldiers, troops
quân luật	martial law
quân nhân	military man serviceman

LIBRARY U. OF I., URBANA-CHAMPAIGN

FOR OFFICIAL USE ONLY

quân nhẩy dù	paratroops or parachute troops
quân nhơn	see quân nhân
quân nhu	military supplies arms and ammunition
quân pháp	military laws (or regulations)
quân phận	to divide into equal shares to distribute equally
quân phí	military expenditures
quân phiệt	1. militarist 2. warlord
quân phục	military uniform
quân quan	officers (Military)
quân quản	military administration (committee, council, and the like)
quân sĩ	soldiers
quân sư	(military) adviser
quân sự	military affairs military (tribunal, conference, etc.)
quân tử	1. gentleman 2. noble (person) 3. princely or superior man (Confucianism)
quân y	1. military uniform 2. military physician military medical service
quần áo	see áo quần

FOR OFFICIAL USE ONLY

quần áo nực — summer clothes

quần áo rét — winter clothes

quần chúng — the masses
the crowd, the mob

quần chúng lao động — the working masses

quần đảo — archipelago

quần tụ — 1. to gather together or to congregate (Intransitive)
2. to live together (as a group, family, clan, etc.)

quần vợt — tennis

quẫn bách — to be hard up
to be destitute

quận trưởng — district chief
prefect

quật cường — to be indomitable, to be unyielding

quật khởi — to rise or to revolt

quây quần — 1. to live together
2. to gather together, to crowd together

quây tơ — see quay tơ

quấy nhiễu — to bother, to pester, to harass

quen biết — 1. to know or to be acquainted with (a person, a family, etc.)
2. acquaintance (person)

quen thuộc — 1. to be familiar or acquainted with (a territory, road, person, etc.)

FOR OFFICIAL USE ONLY

	2. acquaintance (person)
quét dọn	to clean up (house, room, floor, etc.)
quét tước	see quét dọn
quê hương	native village native country
quê mùa	to be boorish, to be rustic to be ignorant
quê quán	see quê hương
qui củ	method or orderliness (Literally, compass and square) discipline or order
qui điều	see điều lệ
qui định	1. to stipulate or to provide for 2. to regulate, to decide
qui hàng	to surrender (to), to capitulate
qui hoạch	1. project or plan 2. to project or to plan 3. design 4. to design
qui luật	rule or regulation
qui mô	1. model, norm, standard 2. project or plan 3. scale 4. to be organized according to a scale, plan, etc.
qui nạp	1. to induce (Logic) 2. induction (Logic)

FOR OFFICIAL USE ONLY

qui phục	to surrender (to) or to submit to
qui tắc	1. rule regulation 2. method 3. principle
qui thuận	to surrender to or to submit to (usually said of a voluntary action)
qui tiên	to die or to pass away (Literary)
qui ước	agreement, pact, convention
quí báu	to be precious, to be valuable
quí giá	to be precious to be priceless
quí hóa	to be golden or to be most valuable (usually said of feelings, sentiments, etc.)
quí hồ ...	provided that ...
quí hữu	dearest friend(s) or you (very polite term)
quí khách	honorable guest(s) or you (very polite term)
quí phái	1. aristocracy, nobility 2. aristocratic, noble
quí tộc	aristocracy, nobility
quí trọng	to admire and respect
quí vị	(polite expression) 1. ladies and gentlemen

FOR OFFICIAL USE ONLY

2. gentlemen
3. ladies

quỉ quái — 1. demon or devil
2. to be cunning
to be diabolical

quỉ quyệt — to be shrewd, to be wicked, to be foxy

quỉ thuật — 1. magic
2. magician
prestidigitator

quĩ đạo — orbit (Astronomy)

quốc âm — national language

quốc ca — national anthem

quốc dân — nation or people (of a country)

quốc doanh — 1. operated by the state (said of enterprises, industry, agriculture, etc.)
2. state enterprise or firm

quốc gia — 1. nation
2. national(ist)
3. state

quốc hiệu — official name of a country

Quốc Hội — National Assembly or Congress

quốc hồn — national soul
national spirit

quốc hữu hóa — to nationalize

quốc khánh — national holiday

quốc kỳ — national flag

FOR OFFICIAL USE ONLY

quốc ngữ	romanized official writing system in Vietnam national language
quốc phòng	national defense
quốc phục	national clothes, national dress
quốc sử	national history
quốc tang	national mourning (said of the death of a national hero)
quốc táng	national funeral rites or ceremonies (said of the death of a national hero)
quốc tế	(to be) international (to be) cosmopolitan
quốc tế hóa	to internationalize
quốc thiều	see quốc ca
quốc tịch	nationality (of a person, usually)
quốc trái	government bond (Finance)
Quốc Trưởng	Chief of State
quốc túy	national characteristic (or spirit)
quốc văn	1. national language 2. national literature 3. Vietnamese (as a national language)
Quốc Vụ Khanh	Secretary (state executive)
quốc vương	king
quốc xã	Nazi, National Socialist

FOR OFFICIAL USE ONLY

Quy-ba	Cuba
Quy-bi-xép	Kujbyshev (Soviet Union)
quy hoạch	see qui hoạch
quy mô	see qui mô
quy vùng	1. to partition into zones to zone 2. zoning
quý ba (quý 3)	third trimester
quý bốn (quý 4)	fourth trimester
Quý châu	Kweichow (China)
quý hai (quý 2)	second trimester
quý một (quý 1)	first trimester
quý vị	see quí vị
quyên sinh	to commit suicide
quyến dỗ	to seduce to inveigle to debauch
quyến luyến	to be attached (to a person, one's family, etc.)
quyến rũ	see quyến dỗ
quyền bảo trợ	auspices, patronage
quyền bộ trưởng	acting secretary (of a department of government) acting minister (of a governmental ministry)

FOR OFFICIAL USE ONLY

quyền hạn	1. power or authority (within prescribed limits) 2. extent of someone's power (or authority)
quyền hành	power or authority (to act or command)
quyền lợi	interest(s) or right(s) (of a person, nation, society, etc.)
quyền lực	power, authority, influence
quyền phỉ	Boxer (Chinese history)
quyền thế	see quyền lực
quyền thủ tướng	acting prime minister acting premier
quyền tư hữu	right of ownership
quyện vào	1. to blend with (Intransitive) 2. to wrap around (Intransitive)
quyết chí	to be resolved (to) or to be firmly determined (to)
quyết chiến	1. decisive battle 2. to fight a decisive battle
quyết định	1. to decide 2. decision 3. to be determined to
quyết đoán	1. to be decided, to be determined, to be resolved 2. decision, resolution, determination
quyết liệt	1. to be decisive (said of battles, fights, etc.)

FOR OFFICIAL USE ONLY

	2. to break off relations (with a friend, a foreign nation, etc.)
quyết nghị	1. resolution, decision, (formal) proposal 2. to pass a formal resolution or to decide
quyết nhiên	decidedly certainly
quyết tâm	1. to be determined (to) or to be resolute (to) 2. to put one's heart into
quyết thắng	resolved to win
quyết tử	1. resolved to die (for one's fatherland, for a cause or an ideology, etc.)
quyết tử quân	suicide troop(s)
quyết ý	see quyết chí
quyết yếu	1. to be vital, to be essential 2. secret (formula, for example)

FOR OFFICIAL USE ONLY

R

Ra-bát	Rabat (Africa)
ra-đa	radar
ra đi	to go away, to depart, to set out
ra-đi-ô	radio
ra đời	1. to come into existence to be born 2. to go out into the world
ra gì	to be insignificant or of small value (usually used in a question or negative sentence)
ra khơi	to take to the open sea to go to the high seas
ra mắt	to make one's appearance (before) to come out to make one's debut
ra mặt	1. to show oneself, to put in an appearance 2. openly
ra phết	1. to appear to be smart, outstanding, or the like (Colloquial) 2. extremely, exceptionally (Colloquial)
ra sức	to make every effort to do one's best
ra tay	1. to set out (to do something) 2. to show one's ability, skill, power, or the like
ra vẻ	1. to seem or to appear 2. to put on airs

FOR OFFICIAL USE ONLY

rả rích	to be incessant or ceaseless (said of rain or the like)
rã rời	to be exhausted, to be worn out
rách rưới	to be ragged or torn to be tattered (garments and the like)
rải rác	to be scattered
ràng buộc	1. to tie, to attach, to draw together 2. to restrict or limit 3. tie, restriction, common interest (which unites)
rạng rỡ	to be brilliant or glorious
ranh giới	boundary, frontier (line of) demarcation
ranh ma	1. to be shrewd or foxy 2. to be mischievous or naughty
ranh mãnh	see ranh ma
rành mạch	1. to be clear, to be explicit, to be unambiguous 2. clearly, explicitly
rào rạt	(Onomatopoeia) to rustle (dry leaves or the like)
rạo rực	1. to feel nauseated 2. to have qualms
rau cải	beet greens turnip greens
rau é	sweet basil (Ocimum basilicum)
ráy tai	earwax or cerumen

FOR OFFICIAL USE ONLY

rắc rối	to be complicated, to be intricate
Răng-gun	Rangoon (Burma)
rầm rĩ	see ầm ĩ
rậm rạp	to be thick (vegetation, beard, and the like), to be bushy
rập rình	to move or bounce in rhythm
rất đỗi ...	extremely, excessively
rất mực	exceptionally, extremely, eminently
rầy la	see la rầy
rầy rà	1. to be complicated, to be troublesome 2. to scold, to reprimand
rẻ rúng	to slight to pay little or no attention to to neglect
rèn luyện	1. to train or to educate 2. to forge or to work (metal)
reo hò	see hò reo
réo rắt	to be plaintive (voice, tone, music, and the like)
rẻo cao	1. range of hills 2. series of plateaus
rẻo núi	1. range of mountains 2. ridge
rét mướt	to be cold, to be freezing
Rê-uy-ni-ông	Réunion (Island)

FOR OFFICIAL USE ONLY

rên rỉ	to moan, to groan, to wail
rền rĩ	see rên rỉ
rêu rao	to divulge, to spread, to broadcast (a rumor, news, and the like)
rì rào	1. to murmur (Intransitive) 2. murmur 3. grumble
riêng biệt	1. to be separate 2. to be the personal property (of) 3. separately, apart
ríu rít	to prattle or to chatter (usually said of birds or children)
rõ ràng	1. to be clear, to be distinct, to be evident 2. clearly, distinctly, evidently
rõ rệt	1. to be clear, to be distinct, to be specific 2. clearly, distinctly, specifically
róc rách	(Onomatopoeia) 1. to babble or to murmur (said of a brook or the like) 2. pulley
ròng rã	unceasingly, incessantly, continuously
ròng rọc	1. pulley 2. to be striped (with)
ròng ròng	to flow abundantly, to stream
Rô-đê-di	Rhodesia (Africa)
Rô-mở	Rome (Italy)

FOR OFFICIAL USE ONLY

rối loạn	to be troubled, to be disturbed to be unruly, to be lawless
rối rít	1. to be frantic, to be panic-stricken 2. frantically
rối rào	see dồi dào
rỗi rãi	to have free time, to have leisure
rộn rịp	see nhộn nhịp
rỗng không	1. to be empty 2. emptily
rỗng tuếch	1. to be absolutely empty 2. to be entirely meaningless
rộng lượng	1. to be generous to be magnanimous 2. to be tolerant
rộng rãi	1. to be vast, to be wide, to be spacious 2. to be generous, to be liberal, to be broad-minded
rốt cục	finally at the end in the final analysis
rơ-moóc	(French 'remorque') semitrailer truck trailer
rờ rẫm	to grope
rơi lệ	to shed tears, to weep
rơi lụy	see rơi lệ

FOR OFFICIAL USE ONLY

rời rạc	1. to be uncoordinated 2. to be unharmonious 3. to be incoherent
rơm rác	junk or trifle (Literally, straw and litter)
Ru-an-đa U-run-đi	Ruanda Urundi (Africa)
Ru-ma-ni	Rumania
rũ rượi	1. to look or be tired, to be harassed 2. to be disheveled (the hair or the like) 3. to be in a fit of laughter
rúc rích	see khúc khích
rục rịch	to get ready (to), to prepare (to)
rủi ro	1. misfortune, mishap bad luck 2. to be unlucky (accident or occurrence)
rùm beng	1. noisily vociferously 2. to be noisy to be vociferous
rung động	1. to vibrate 2. to be moved, to be stirred 3. to arouse the emotions or sympathies of
rùng rợn	to be horrifying, to be lurid
ruồng bỏ	to desert, to abandon (one's wife, family, etc.)

FOR OFFICIAL USE ONLY

ruộng đất — 1. (cultivated) land
2. ricefields

ruột thịt — of the same blood, consanguineous
(Literally, intestines and flesh)

rút gọn — to simplify, to reduce from the complex to the simple

rút lại — in brief, in short
in a nutshell

rút lui — to withdraw (Transitive or Intransitive)
to retreat

rút phép thông công — to excommunicate

rút thăm — to draw lots

rụt rè — to be timid, to be shy, to be retiring

rửa ráy — 1. washing or cleaning (general term)
2. to wash, to clean (general term)

rực rỡ — to be dazzling, to be splendid, to be bright (said of success, light, victory, beauty, and the like)

rừng rú — forests, woods (general term)

rườm rà — 1. to be dense or thick (vegetation or the like)
2. to be wordy or redundant (said of speech, style, and the like)

rượu bia — beer

rượu chát — see rượu vang

rượu cốt-nhác — cognac

FOR OFFICIAL USE ONLY

rượu đã ngà ngà	(Idiomatic) to be high (to be slightly intoxicated)
rượu khai vị	apéritif
rượu lậu	illicitly distilled liquor, moonshine
rượu mạnh	eau de vie
rượu ngang	see rượu lậu
rượu nho	see rượu vang
rượu rum	rum (alcoholic liquor)
rượu thuốc	elixir (Pharmacy)
rượu vang	wine
rứt khoát	1. conclusively, definitively 2. to be clear-cut (answers, for example)
rựt dây	see giật dây

FOR OFFICIAL USE ONLY

S

sa chân	1. to take a false step 2. to fall (into a trap, misfortune, and the like)
sa cơ	to meet with misfortune or defeat
Sa-ha-ra	Sahara
sa lầy	to get bogged-down to get stuck in the mud
sa mạc	desert (vast expanse of dry, sandy waste)
sa ngã	1. to be fallen, to be corrupt, to be debauched 2. to succumb to temptation
sa nhân	cardamom (or cardamum)
sa sỉ	see xa xỉ
sa sút	to decline (in wealth, status, or the like)
sa thải	1. to purge 2. to discharge from employment
sa trường	1. battlefield (Literary) 2. sandy waste
sách lược	strategy stratagem
sách tham khảo	reference book
sách vở	books (Collectively)

FOR OFFICIAL USE ONLY

sạch sẽ	to be clean to be neat to be spotless
sai biệt	1. to be different from each other or one another 2. different
sai điểm	(point of) difference
sai khiến	to order or to command
sai lầm	1. to be mistaken 2. mistake
sai lời	to break one's promise or word
sai sự thật	to be false to be contrary to fact or reality
sái chân	to sprain one's leg (or foot)
sái tay	to sprain one's arm (or hand)
Sài-gòn	Saigon (South Vietnam)
Sài Goòng	see Sài-gòn
sám hối	1. to repent 2. to be penitent
san hô	coral
san sẻ	1. to share 2. to enjoy or suffer with others
Sán Đầu	Swatow (China)
sản dục	child care (prenatal and postnatal)
sản khoa	obstetrics

FOR OFFICIAL USE ONLY

sản lượng	productivity volume of production output
sản nghiệp	property, possessions estate
sản phẩm	product result
sản phẩm phụ	by-product
sản phụ	woman confined at the time of childbirth woman in labor
sản vật	product (of a country, area, etc.)
sản xuất	1. to produce 2. production output
sang đoạt	1. to misappropriate to embezzle 2. to make away with
sang độc	abscess ulcer
sang máu	to give a blood transfusion
sang năm	next year
sang ngang	1. to go across a river (or other narrow water) 2. to become a prostitute
sang sảng	1. to be loud and clear 2. to be metallic (said of a voice or sound)
sang số	to shift gears

FOR OFFICIAL USE ONLY

sang tay	to change ownership to change hands
sang tên	to transfer (a title to land, for example)
sang tháng	next month
sang trọng	1. to be noble or distinguished 2. to be luxurious
sáng chế	to invent (by experiment) to produce for the first time
sáng dạ	to be intelligent or to be keen
sáng kiến	1. initiative 2. original idea
sáng lập	to found, to establish, to originate
sáng sủa	1. to be bright to be well lighted 2. to be bright-looking
sáng suốt	to be clear-sighted to be clairvoyant to be perspicacious
sáng tác	1. to create (as a result of original study) 2. to be creative
sáng tạo	to create to invent
sàng quặng	to sift or to screen ores
sảng sảng	see sang sảng

FOR OFFICIAL USE ONLY

sảng sốt	1. to become panicky 2. to be frantic
sánh đôi	1. to be married (to) 2. to form a pair or pairs 3. in couples
sao băng	meteor, shooting star
sao chổi	comet (heavenly body or the like)
sao hôm	evening star
sao Kim	Venus (planet)
sao mai	morning star
sao sa	falling star or meteor
sao tua	see sao chổi
sào huyệt	den or nest (of pirates, rebels) hide-out
sáp nhập	to annex, to incorporate
sát chủng	genocide
sát nhân	homicide manslaughter
sát trùng	1. insecticide 2. antiseptic
sạt nghiệp	to be ruined financially
say sóng	to be seasick
say sưa	1. to be very drunk 2. to be absorbed in (reading, entertainment, etc.)

FOR OFFICIAL USE ONLY

sảy đến	see sảy ra
sảy ra	to occur, to happen
sắc bén	to be sharp (usually said of knives, tools, weapons, etc.)
sắc lệnh	decree edict
sắc sảo	to be smart, to be keen, to be sharp
sặc sỡ	to be loud, to be flashy, to be gaudy
săm lốp	inner tube(s) and tire(s)
sắm sửa	1. to get ready 2. to shop
săn sóc	to look after, to take care of
sẵn lòng	to be disposed or willing to
sẵn sàng	to be ready (to)
sằng sặc	to laugh very heartily to laugh loud and long
sắp đặt	1. to make arrangements to put in order 2. to organize
sắp hàng	to line up, to queue up
sắp sửa	to get ready (to), to prepare (to) to be about to, to be on the point of
sắp xếp	to put in proper order to arrange to classify

FOR OFFICIAL USE ONLY

sắt đá	to be firm, to be hard, to be inflexible (Literally, iron and stone or rock)
sắt móng ngựa	horseshoe
sắt tây	tin
sâm-banh	champagne
sâm Cao-ly	Korean ginseng
sầm uất	to be bustling, to be booming, to be lively (area, city, town, business, or the like)
sân khấu	stage (in theater)
sân máy bay	airfield
sân quần	tennis court
sân vận động	stadium (for athletic games, etc.)
sâu bọ	insect(s)
sâu sắc	1. to be profound 2. to be sharp or keen-witted
sâu xa	to be deep or profound (meaning, philosophy, etc.)
sầu riêng	1. secret sorrow 2. durian or durion
sẩy đến	see sảy ra
sẩy ra	see sảy ra
se sợi	to spin yarn

FOR OFFICIAL USE ONLY

sen đầm	(French 'gendarme') policeman
Sê-li-a-bin-scở	Chelyabinsk (Soviet Union)
(đảo) Si-pở-rở	see Síp
sỉ vả	1. to scold 2. to insult
sỉ nhục	1. to dishonor to put to shame 2. dishonor ignominy
sĩ phu	intellectual(s)
sĩ quan	officer (Military)
sịch mở	to open suddenly (Intransitive)
siêng năng	to be diligent, to be industrious
siêu âm	supersonic ultrasonic
siêu hình học	metaphysics
siêu ngữ học	metalinguistics
siêu phàm	1. to be superhuman 2. to be extraordinary
siêu nhiên	to be supernatural to be transcendental
siêu vi	to be ultramicroscopic to be submicroscopic
siêu vi trùng	virus (submicroscopic infective agent) ultravirus

FOR OFFICIAL USE ONLY

sinh dục	reproduction (Biology)
sinh động	to be lively to be lifelike to be animated
sinh hạ	to give birth to (usually said of human beings)
sinh hoạt	1. (way, manner, or phase of) living 2. life (activities)
sinh kế	livelihood or means of supporting life
sinh lực	vital force energy
sinh lý	physiological
sinh lý học	physiology (a branch of biology)
sinh mạng	(human) life
sinh mệnh	see sinh mạng
sinh ngữ	modern or living language
sinh nhai	1. (means of) livelihood 2. to make a living
sinh nhật	birthday
sinh quán	birthplace
sinh quân	(military) cadet midshipman (in a naval school)
sinh sản	1. to reproduce (Biology) 2. to produce
sinh tố	vitamin

FOR OFFICIAL USE ONLY

sinh tồn	1. to exist, to subsist 2. to survive (Intransitive) 3. existence, subsistence
sinh trưởng	1. to be born and reared, to be raised 2. to grow up (said of persons, usually) 3. growth
sinh vật	living thing or being
sinh vật học	biology (Science)
sinh viên	student (especially, in an institution of higher learning)
sình lầy	1. to be muddy, to be swampy 2. mud 3. swamp, bog
sình sịch	to pant or to puff (said of machines, engines, etc.)
(đảo) Síp	Cyprus (Island)
so sánh	1. to compare 2. to be compared
soạn giả	author (of a book, song, and the like)
soè tay	see xoè tay
song hành	to be parallel
song mật	(species of large-size) rattan
song thân	(both) parents
sòng phẳng	to be honest (in monetary matters)
sô-cô-la	chocolate

FOR OFFICIAL USE ONLY

số học	arithmetic (Science)
số không	zero
số là ...	the truth is (that) ... the fact is (that) ...
số liệu	statistical data (or datum) figure(s)
số lượng	quantity, amount
số mệnh	fate, destiny
số phận	lot or fortune fate or destiny
sôi nổi	1. to be stormy (said of debates, meetings, and the like) 2. to be greatly agitated or tumultuous
sông Cái	see Hồng Hà
sống còn	1. to survive (Intransitive) 2. survival
sống lại	1. to come to life again to come back to life 2. to relive
sống sượng	to be vulgar, to be rude to be crude (manners, gestures, etc.)
sống sộc	1. (to run, enter, etc.) abruptly 2. to dash (at)
sốp phơ	(French 'chauffeur') chauffeur or driver
sốt dẻo	1. to be hot or latest (said of news items)

FOR OFFICIAL USE ONLY

2. to be fresh from the oven
(Literally, to be hot and tender)

sốt rét
1. malaria
2. to suffer from malaria

sốt ruột
to be impatient
to be restlessly anxious

sốt sắng
to be eager, to be zealous

sơ bộ
preliminary (steps)

sơ cấp
elementary or primary level or rank

sơ đẳng
elementary or primary grade (usually said of schools, studies, etc.)

sơ học
elementary education

sơ hở
1. weak point, weak spot
2. loophole (Figuratively)

sơ kết
1. preliminary conclusion
2. preliminary survey or report
3. end of the initial phase (of an activity)

sơ khai
1. of or pertaining to the beginning or origin
2. earliest (in time)
3. primitive

sơ lược
1. to be sketchy, to be rudimentary
2. outline, sketch

sơ-mi
see áo sơ-mi

sơ sài
1. to be plain (clothes, meals, etc.)
2. to be done without due care
3. slovenly

FOR OFFICIAL USE ONLY

sơ sinh — newly-born (babies and the like)

sơ suất — 1. to be negligent, to be careless
2. negligently, carelessly

sơ xuất — see sơ suất

sơ ý — 1. to be careless, to be heedless
2. inadvertently

sờ soạng — to grope
to search out, as one's way, by feeling in the dark

sờ sờ — to be obvious, to be evident

sở dĩ ... là vì — the reason (why) ... is because ....

sở đoản — one's weak point
weakness, shortcoming

sở hữu — property, thing owned

sở nghiên cứu lâm nghiệp và chất đất — service or institute of forestry and geology

sở nguyện — 1. wish, desire
2. vow, earnest wish

sở tại — local (people, authorities, etc.)

sở thích — taste (that which one relishes or prefers)

sở trường — one's strong point or forte
special skill or talent

sợ hãi — to be frightened, to be scared
to be fearful

FOR OFFICIAL USE ONLY

sợ hết vía	(Idiomatic) to be scared stiff
sợ sệt	to be afraid to be apprehensive
sơn cước	of or pertaining to a mountain area, tribe, people, etc. (Literally, the foot of a mountain)
Sơn-đông	Shantung (China)
sơn hà	fatherland or motherland (Literally, mountains and rivers)
sơn lâm	(of or pertaining to) mountains and woods
sơn mài	lacquer (varnish)
Sơn-tây	1. Shansi (China) 2. Son Tay (North Vietnam)
sơn thủy	pertaining to natural scenery (Literally, mountains and waters)
sờn chí	to be dispirited to be discouraged, to be disheartened
sờn dạ	see sờn chí
sờn lòng	see sờn chí
sờn vai	to be threadbare or worn out at the shoulder
Stan-lây-vin	Stanleyville (Congo, Africa)
Stốc-khôn	Stockholm (Sweden)
su hào	(French 'chou-rave') kohlrabi or turnip cabbage

FOR OFFICIAL USE ONLY

súc sản	animal product(s)
súc sắc	1. (a) die 2. game of dice crap game
súc sích	1. chain (of links or rings joined together) 2. (French 'saucisse') sausage
súc tích	to accumulate (wealth or the like)
súc vật	domestic animal(s) cattle livestock
sui gia	see thân gia
súi dục	see xúi giục
sum họp	1. to gather together (said of family members, compatriots, etc.) 2. to be (re)united (said of a couple, family, etc.)
sum hợp	see sum họp
sum vầy	see sum họp
sung chức	1. to be assigned to a post or duty 2. to assume one's function or duty
sung công	1. to confiscate (to the public use or treasury) 2. to requisition
sung sức	to be in top shape
sung sướng	to be happy to be blissful

FOR OFFICIAL USE ONLY

sung túc	to be well off, to be wealthy to be prosperous
súng cối	mortar (Military)
súng đạn	1. firearms and ammunition 2. of or pertaining to war
súng moóc-chia	see súng cối
sùng bái	1. to venerate 2. to worship 3. reverential respect or admiration
suối nước nóng	hot-water spring
suồng sã	1. to be improper or to be indecent (gestures, attitudes, words, etc.) 2. to be too familiar
súp de	(French 'chaudière') boiler (Steam Engineering)
sụp đổ	to collapse, to fall
suy chuyển	to change (Intransitive) to evolve
suy diễn	1. to deduce 2. deductive (reasoning, method, etc.)
suy đoán	to draw conclusions by reasoning to deduce
suy đồi	to degenerate to degrade
suy luận	1. to reason or to infer 2. to gather by reasoning

FOR OFFICIAL USE ONLY

suy nghĩ	to ponder or to reflect to meditate
suy nhược	1. to weaken (Intransitive) 2. debilitated, weakened
suy suyễn	to diminish (Intransitive) to dwindle
suy tính	1. to calculate (by reasoning) 2. to ponder, to reflect
suy xét	to examine, to weigh carefully, to ponder
suy yếu	see suy nhược
sư đoàn	division (Military)
sư phạm	pedagogy (Literally, rules for teachers)
sư tử	lion
sứ giả	envoy
sứ mạng	1. mission (of an envoy, a priest, a nation, etc.) 2. duty (on which one is sent)
sứ mệnh	see sứ mạng
sứ quán	embassy legation
sứ thần	(Obsolete) envoy, ambassador
sử dụng	to use, to make use of to avail oneself of
sử gia	historian
sử học	history (branch of study)

FOR OFFICIAL USE ONLY

sử ký	history (of one or more nations or peoples)
sử liệu	historical document(s)
sử lược	compendium of history outline of history
sử lý	1. to tend, to attend to, to look after (something) 2. to handle, to manage
sự kiện	fact (anything that actually happens in time or space)
sự nghiệp	1. achievement(s), deed 2. works (of a writer, statesman, scientist, and the like)
sự thật	truth, reality
sự thực	see sự thật
sự vụ	1. routine (administrative) work 2. (governmental) routine matter
sửa chữa	to repair to correct
sửa đổi	to modify to correct
sửa sang	to alter, to transform, to convert (for the better)
sửa soạn	to prepare, to arrange, to get ready
sức khỏe	health
sức mạnh	strength, force vigor

FOR OFFICIAL USE ONLY

sức mua	purchasing power
sửng sốt	to be stunned, to be stupefied to be astonished
sương mai	morning mist
sướt mướt	1. to cry one's heart out 2. (to weep) bitterly and profusely
sưu tầm	to search and gather (documents, data, etc.)
sưu tập	to gather, to collect (literary works, historical documents, art objects, etc.)
sưu thập	see sưu tập
sưu thuế	taxes (Collectively)
sưu trữ	to collect and save

FOR OFFICIAL USE ONLY

T

T.B. — see tái bút

Ta-na-na-ri-vơ — Tananarive (Madagascar)

tá điền — tenant farmer

tà thuật — black magic
witchcraft

tà thuyết — heresy
heterodoxy

tà vẹt — (French 'traverse')
tie or sleeper (Railroads)

tả chân — 1. to be realistic (in literature, art, or the like)
2. to portray

tả chân chủ nghĩa — realism (Art and Literature)

tả dực — left wing (in sports, politics, and the like)

tả ngạn — left bank (of a river)

tả thực — see tả chân

tả tơi — 1. to be ragged, to be tattered
2. to be raggedly dressed

tạ thế — see tử trần

tác chiến — to fight or to make war

tác dụng — action (the effecting of an alteration by means of force or some natural power or virtue)
effect, influence

FOR OFFICIAL USE ONLY

tác động	1. to act (on) or to produce an effect 2. activity
tác giả	author (of a book, a novel, a poem, and the like)
tác phẩm	work (usually, literary or artistic)
tác phong	1. way of acting, manner, method 2. attitude
tác thành	1. to help (someone) secure a good job or position 2. to help (a couple) get married
tạc đạn	bomb explosive
tai biến	calamity (great and sudden) or catastrophe
tai hại	1. to be detrimental to be damaging 2. detriment harm
tai họa	scourge disaster misfortune
tai mắt	1. ears and eyes 2. notable or personage
tai nạn	accident disaster, calamity
tai tiếng	bad reputation
tai ương	see tai họa
tai vạ	see tai họa

FOR OFFICIAL USE ONLY

tái bản	to republish, to reissue, to reprint
tái bút (T.B.)	postscript (P.S.)
tái chiết khấu	1. to rediscount 2. rediscount
tái cử	to reelect
tái diễn	1. to take place again 2. to perform again
tái giá	to remarry (said of a widow)
tái giá	1. to transplant (rice seedlings, for example) to replant 2. to be transplanted 3. to be replanted
tái kiến	to meet again to see again
tái lai	(Poetic) to come back, to return
tái lập	to re-establish, to restore
tái mặt	to turn pale, to turn white
tái mét	to be very pale
tái ngắt	see tái mét
tái phạm	to repeat (an offense) to relapse into crime
tái phát	to reappear or to recur (usually said of a disease, an epidemic, and the like)
tái sản xuất	1. resumption of production

FOR OFFICIAL USE ONLY

2. to resume the production of
3. to produce again
to manufacture again

tái sinh — 1. to be reborn
2. resuscitation
reincarnation

tái thẩm — 1. to review (Law)
2. review (Law)

tái võ trang — to rearm (Military)

tài binh — 1. to reduce armaments
2. disarmament or reduction of armed forces to a peace footing

tài cán — talent, (special) ability, skill

tài chánh — 1. finance(s)
2. administration of the finances of a government, state, society, etc.

tài chính — see tài chánh

tài giảm — to reduce (armaments, troops, etc.)

tài khoản — 1. account (Finance and Accounting)
2. heading or section (in a financial report or the like)

tài liệu — document
data, material

tài năng — talent, ability, competency

tài nguyên — resources or natural wealth (of a country, a region, etc.)

tài phán — 1. judge

FOR OFFICIAL USE ONLY

	2. to judge (usually said of the right, the power, the authority, etc., of determining a case and passing sentence)
tài phiệt	capitalist, industrial magnate tycoon (Colloquial, U.S.A.)
tài sản	property or possessions wealth or estate
tài sản xã hội	social property (or wealth)
tài tử	1. actor actress artist 2. amateur 3. amateurish
tài (xế)	chauffeur
tại chức	(to be) in office
tại ngũ	(to be) in service (Military) (to be) in uniform
tại vì	because for
tam cá nguyệt	quarter or trimester
tam đa	(the wishes of) Three Abundances - i.e., Happiness, Wealth, and Longevity
tam đoạn luận	syllogism
tam giác	1. triangle 2. triangular
tam giáo	the 3 Asian religions (i.e., Buddhism, Taoism, and Confucianism)

FOR OFFICIAL USE ONLY

tam tài	1. tricolor 2. tricolored
tạm thời	1. to be temporary to be provisional 2. temporarily provisionally
Tan-ga-ni-ca	Tanganyika (Africa)
tan nát	to be smashed, to be shattered to be destroyed completely, to be ruined
tan rã	to disintegrate (Intransitive)
tan tành	see tan nát
tán đồng	1. to approve 2. to agree, to concur
tán thành	see tán đồng
tán tỉnh	to coax, to wheedle, to cajole
tán trợ	to aid, to assist, to support (because of approval)
tàn ác	1. to be cruel, to be implacable, to be inhuman 2. cruelly, implacably, inhumanly
tàn bạo	1. to be cruel, to be brutal 2. cruelly, brutally
tàn binh	remnants (of a beaten army)
tàn nhẫn	1. to be ruthless, to be merciless, to be cruel 2. ruthlessly, mercilessly, cruelly
tàn phá	to destroy, to ravage, to devastate

FOR OFFICIAL USE ONLY

tàn sát	to massacre, to slaughter (in great numbers)
tàn tật	1. to be physically handicapped 2. crippled, mutilated
tản bộ	1. to take a constitutional (walk) 2. leisurely walk or stroll
tản cư	to evacuate or to move away (from a danger zone, a battlefield, etc.)
tản mát	1. to be scattered 2. to go in different directions
tản văn	prose (as distinguished from 'poetry')
tang chế	see tang lễ
tang chứng	evidence or proof (of guilt, usually)
tang lễ	funeral (ceremony)
tang phục	mourning clothes
tang vật	1. piece of material evidence 2. see tang chứng
tàng hình	to make oneself invisible
tảng lờ	to pretend not to know to play dumb
tảng sáng	1. very early in the morning at dawn 2. daybreak
tao loạn	trouble, disturbance, agitation (in a country, a region, etc.)

FOR OFFICIAL USE ONLY

tao nhã	to be refined, to be distinguished, to be courteous
táo bạo	to be bold, to be daring, to be audacious
táo quân	Kitchen God (Sino-Vietnamese mythology)
tảo hôn	early marriage (as a custom or an institution)
tảo mộ	to visit the ancestral graves (Literally, to sweep the graves) to worship at the ancestral graves
tảo thanh	1. to wipe out (pirates, rebels, and the like) 2. mopping up (Military)
Tạo hóa	1. the Creator, the Maker 2. Nature
tạo lập	to establish, to set up
tạo thành	to create, to make
tạo vật	see tạo hóa
tạp chí	review, magazine
tạp hóa	sundry goods, sundries
tạp phẩm	see tạp hóa
Tát-gi-kít-stăng	Tadzhikistan (Soviet Union)
tàu bay	airplane
tàu chiến	warship
tàu đặt thủy lôi	mine layer (Naval)

FOR OFFICIAL USE ONLY

tàu điện — 1. street car
trolley car
2. tramway

tàu đổ bộ — landing craft (Naval)

tàu gỡ mìn — mine sweeper (Naval)

tàu hỏa — train (Railroad)

tàu lu — steam roller (Machinery)

tàu ngầm — submarine (Naval)

tàu phóng ngư lôi — 1. torpedo boat
2. destroyer
3. torpedo-boat destroyer

tàu thủy — ship, steamship, liner, boat

tay ba — 1. tripartite (agreement, conference, etc.)
2. trio

tay đôi — 1. bipartite (contract, agreement, conference, etc.)
bilateral
2. duo

tay không — see tay trắng

tay lái — steering wheel
rudder (of a boat)
handle bar (of a bicycle)

tay mặt — see tay phải

tay phải — 1. right hand
right arm
2. right (noun)

FOR OFFICIAL USE ONLY

tay sai	lackey servant
tay trái	1. left hand left arm 2. left (noun)
tay trắng	(to be) empty-handed (to be) penniless
tay trong	1. undercover agent secret agent (working within the enemy's ranks) 2. inside influence
tay tứ	1. quadripartite (agreement, conference, and the like) 2. quartet
tày trời	1. to be as immense as the sky 2. to be extremely important
tắc xi	taxi cab
tăm hơi	trace (of a missing person - literally, air-bubble and gas) vestige (of a person, usually)
tăng cường	to strengthen, to reinforce
tăng gia	to increase, to raise, to augment
tăng ni	Buddhist monks and nuns
tăng thu	1. to increase one's income 2. to have a bigger income (or yield, harvest, etc.)
tăng tiến	to progress, to advance
tăng viện (trợ)	to increase aid (economic, military, etc.)

FOR OFFICIAL USE ONLY

tâm bệnh	mental disorder (or disturbance) mental disease
tâm địa	heart (as the seat of the affections, passions, and emotions) spirit, courage
tâm hồn	soul (of a living person) mind or spirit
tâm lý	1. mind or mentality 2. psychology
tâm lý học	psychology (branch of study)
tâm phúc	1. to be intimate, to be trustworthy (said of a friend, servant, etc.) 2. secret or innermost (thoughts, conversation, etc.)
tâm sự	1. confidences or secrets secret thoughts, heart 2. to impart intimate matters (to)
tâm tánh	see tâm tính
tâm thần	see tâm trí
tâm tính	character, individuality, traits and habits (of each person)
tâm tình	sentiments innermost feelings
tâm trạng	state of mind, mood
tâm trí	mind or spirit
tầm nã	to hunt for (a criminal, murderer, etc.)

FOR OFFICIAL USE ONLY

tầm tã	(to rain) torrentially (to weep) profusely
tầm thước	to be of medium height (said of a person)
tầm thường	to be ordinary, to be commonplace
tầm bổ	1. to strengthen (said of food or medicine) 2. to eat nourishing food to strengthen oneself (with food or medicine)
tân binh	recruit (Military or Naval)
Tân-Cương	Sinkiang (China)
tân đại lục	the New World
Tân đảo	New Hebrides or Nouvelles Hébrides
Tân Đề-li	New Delhi (India)
Tân gia ba	Singapore
Tân Hoa xã	New China news agency
Tân Tây-lan	New Zealand
Tân thế giới	1. New Caledonia or Nouvelle Calédonie 2. see tân đại lục
tân tiến	to be advanced, to be progressive to be modern
Tân ước	the New Testament
tấn bộ	see tiến bộ
tấn công	1. to attack, to assault

FOR OFFICIAL USE ONLY

2. attack, assault
3. offensive

tấn phong — to install in office, to induct into office, to swear in

tấn sĩ — see tiến sĩ

tần ngần — to be hesitant, to be wavering, to be undecided

tần số — frequency (Physics)

tần tiện — to be thrifty
to be frugal

tận dụng — to use to the utmost
to utilize fully

tận lực — 1. to exhaust one's strength (in performing some work)
to do one's best
2. with all one's strength

tận số — to die or to pass away (Literally, Destiny has ended)

tận tâm — 1. to be devoted, to be dedicated
2. devotedly

tận thế — end of the world

tận tình — see tận tâm

tận tụy — see tận tâm

tâng bốc — to flatter, to praise too highly

tầng lớp — (social) class or stratum (of society)

tấp nập — to be animated, to be bustling, to be busy

FOR OFFICIAL USE ONLY

tập công	see tập kích
tập đoàn	1. community collectivity group 2. collective (living, bargaining, etc.)
tập hợp	1. to assemble, to gather, to aggregate 2. aggregate collective
tập kích	1. to launch a surprise attack 2. to ambush
tập quán	habit, custom, mores
tập quyền	1. centralization of power (or authority) 2. to centralize power (or authority)
tập san	magazine or review
tập sự	1. to be in training (for a profession, office work, trade, etc.) 2. apprentice
tập thể	collective (farm, living, etc.)
tập trận	1. maneuvers (Military or Naval) 2. to maneuver (Military or Naval)
tập trung	to concentrate, to centralize
tập tục	1. customs or mores 2. tradition 3. usage
tất cả	1. all the whole 2. in all, altogether

FOR OFFICIAL USE ONLY

tất nghiệp	see tốt nghiệp
tất nhiên	1. of course, naturally 2. inevitably, necessarily 3. natural 4. inevitable
tất niên	end of the year
tất ta tất tưởi	see tất tưởi
tất tả	see tất tưởi
tất thắng	1. sure victory ultimate victory 2. to be bound to win
tất tưởi	1. to be in a great hurry 2. (to run or walk) hurriedly
tầu cồn	towboat tugboat
tầu vũ trụ	spaceship
tẩu thoát	to escape to flee to slip away
Tây-an	Sian (China)
Tây Bá-linh	West Berlin
Tây-bá-lợi-á	see Xi-bê-ri
Tây-ban-nha	Spain
Tây Đức	West Germany
Tây I-ri-ăng	West Irian (West New Guinea)

FOR OFFICIAL USE ONLY

Tây Nguyên	1. Tay Nguyen (plateau area in Central Vietnam) 2. (Obsolete) Christian era
Tây-tạng	Tibet
tẩy chay	to boycott
tẩy uế	to disinfect to purge, to cleanse
te te !	cock-a-doodle-doo ! (the cock's crow or a similar sound)
té ra ...	1. actually 2. it turns out ...
Ten A-víp	Tel Aviv (Israel)
tẻo teo	to be very small (in size)
tê bại	1. to be paralyzed (usually said of persons, parts of the human body, animals, or other living beings) 2. paralysis
Tê-gu-si-gan-pô	Tegucigalpa (Honduras)
Tê-hê-răng	Tehran or Teheran (Iran)
tê liệt	1. to be paralyzed (said of living beings, business, action, etc.) 2. paralysis
tê thấp	rheumatism
tế bào	cell (biology)
tế nhị	1. to be subtle to be refined, to be delicate

FOR OFFICIAL USE ONLY

2. to be discerning
3. to be artful

tệ xá — my 'humble' house (very polite form)

tên đầu sỏ — (Idiomatic) ringleader

tên lửa — 1. fire arrow
2. rocket or missile (usually no distinction is made between these two words in Vietnamese)

tên lửa vượt đại châu — Intercontinental Ballistic Missile

tên tuổi — 1. name and age (on application, file, etc.)
2. fame or renown

Ti-ra-na — Tirane or Tirana (Albania)

tỉ mỉ — to be meticulous
to be minute

tia âm cực — cathode ray(s)

tích cực — 1. to be positive (criticism, activity, etc.)
to be constructive
2. to be active
3. constructively, positively

tích lũy — 1. to accumulate, to amass
2. accumulation, stock

tích trữ — to store up
to hoard, to store away

tịch biên — to confiscate (and record as forfeited to the state or the public treasury)

FOR OFFICIAL USE ONLY

tịch cốc — 1. to fast
2. fast

tịch ký — see tịch biên

tịch thu — to seize or to appropriate (as by authority)
to confiscate

tiêm tất — see tướm tất

tiềm lực — 1. hidden force
latent power
2. capacity

tiềm tàng — to be hidden, to be latent

tiềm thủy đĩnh — submarine

tiềm thức — 1. the subconscious
2. subconsciousness

tiệm buôn hợp tác — co-operative store

tiệm tiến — 1. to be progressive (especially by gradations or steps)
2. to advance gradually

tiên đoán — to predict, to foresee

tiên lệ — precedent (noun)

tiên phong — 1. vanguard
shock troops
2. pioneer
3. precursor

tiên sinh — Mr. or Sir (literary and formal)

tiên tiến — advanced or highly developed (usually said of a country, civilization, culture, etc.)

FOR OFFICIAL USE ONLY

tiên tri
1. prophet, prophetess
2. prophetic
3. prescience
4. prescient
5. to foresee (the future)

tiến bộ
1. to make progress
to advance or to improve (Intransitive)
2. progress

tiến bộ đôi phần
to progress somewhat
to improve to some extent

tiến cử
to recommend (a person for employment)

tiến hành
1. to progress, to be carried on (work, duty, etc.)
2. to carry on

tiến hóa
1. to develop gradually or to evolve (Intransitive)
2. evolution
gradual development

tiến lên những bước nhảy vọt
to take big leaps forward
to make tremendous progress

tiến sĩ
doctor (of education, laws, music, philosophy, etc.)

tiến tới
see tiến triển

tiến triển
1. to progress, to advance
2. progress, advance

tiến ăn đường
travel expenses

tiến bạc
money (collectively)

FOR OFFICIAL USE ONLY

tiền bối	elder(s) forefather(s)
tiền đề	1. preamble 2. premise (Logic)
tiền đồ	future (of a nation, a person, etc.)
tiền đội	vanguard advance guard
tiền đồn	1. outpost 2. vanguard
tiền lương	wages, salary, pay (in terms of money)
tiền nhân	forefathers the ancients
tiền nong	see tiền bạc
tiền sử	1. prehistory 2. prehistoric
tiền tài	riches or wealth (usually in terms of money)
tiền tệ	1. currency (money, coin, banknotes, etc.) 2. monetary
tiền thân	forerunner precursor
tiền tiến	see tiến tiến
tiền tiêu	expenditure, expense
tiền tiêu	see tiền đồn
tiền tiêu vặt	pocket money

FOR OFFICIAL USE ONLY

tiền tuyến	front line (Military, usually)
tiễn biệt	to say goodbye, to bid farewell (when seeing someone off)
tiện lợi	to be convenient to be advantageous
tiện nghi	1. comfort (physical, usually) 2. facilities (kitchen facilities, for example) 3. to be convenient, to be proper
tiếng Phạn	see chữ Phạn
tiếng tăm	1. reputation, renown 2. bad reputation notoriety
tiếng vang	echo
tiếng xấu	bad name, bad reputation
tiếp binh	1. to bring reinforcements 2. reinforcements
tiếp cận	to be close to, to be near to be contiguous
tiếp chuyện	to converse with (a guest, a visitor, guests, or visitors)
tiếp diễn	to go on or to continue (usually said of events, activities, theatrical performances, etc.)
tiếp đãi	to receive or to entertain (guests, friends, and the like)
tiếp giáp	to be adjoining, to be contiguous to be adjacent

FOR OFFICIAL USE ONLY

tiếp khách	to receive (a visitor, a guest, visitors, or guests)
tiếp kiến	to receive or meet (guests, friends, and the like)
tiếp máu	1. to give a blood transfusion 2. blood transfusion
tiếp nạp	to admit or to accept (a person for membership in a given organization)
tiếp nhận	to receive or to admit
tiếp tế	to supply (food, munitions, etc.)
tiếp thu	to receive or to accept (foreign aid, for example)
tiếp tục	to continue, to go on, to keep up
tiếp ứng	to reinforce (an army with additional troops)
tiếp viện	see tiếp ứng
tiếp xúc	1. to contact to get in touch (with) 2. to be in contact (with)
Tiệp-khắc	Czechoslovakia
tiết chế	to limit to check to restrict
tiết chế sinh dục	1. birth control 2. to practice birth control
tiết độ	moderation, temperance

FOR OFFICIAL USE ONLY

tiết hạnh	virtue, chastity, sexual purity (said mostly of women)
tiết kiệm	1. to be thrifty 2. to economize, to save
tiết lậu	1. to leak (a secret, information, and the like) 2. to disclose, to reveal
tiết lộ	see tiết lậu
tiết mục	see mục lục
tiêu biểu	1. to symbolize 2. symbol 3. model
tiêu chuẩn	1. standard criterion norm 2. pattern
tiêu chuẩn hóa	to standardize
tiêu cực	1. to be negative 2. to be destructive
tiêu diệt	to exterminate to annihilate
tiêu diệt chiến	war of extermination
tiêu dùng	1. to consume 2. consumption 3. to spend 4. expenditure
tiêu độc	see giải độc
tiêu hao	1. to consume (gradually)

FOR OFFICIAL USE ONLY

2. to waste away
3. news (Rare)

tiêu hóa — 1. to digest (Physiology)
2. digestive

tiêu hủy — to destroy
to demolish

tiêu khiển — 1. to amuse oneself
2. diversion, amusement

tiêu ngữ — see biểu ngữ

tiêu tan — to melt, to disappear
to crumble away
to disintegrate

tiêu tán — see tiêu tan

tiêu thổ — scorched-earth (policy, etc.)

tiêu thụ — 1. to consume (goods)
2. to sell or to dispose of (commodities)

tiêu vặt — to make small personal expenses
to make incidental expenses

tiều tụy — 1. to be mournful (look, face, etc.)
2. to be sad-looking
3. to be dilapidated

tiểu ban — subcommittee

tiểu bang — state (in a federation or union)

tiểu công nghệ — 1. small (or family) industry
2. handicraft(s)

tiểu dẫn — preface, introduction (to a book), forward

FOR OFFICIAL USE ONLY

tiểu đoàn	battalion
tiểu đội	squad small group small troop
tiểu học	primary (or elementary) education
tiểu liên	light machine gun (small size) submachine gun
tiểu nhân	small or base person (from Confucianism)
tiểu nông	small farmer
tiểu sử	biography
tiểu thuyết	novel, fiction
tiểu tiết	detail(s) particulars
tiểu tổ	cell (communist and the like)
tiểu truyện	see tiểu sử
tiểu tư sản	1. small property small estate or assets (of a person) 2. pertaining to the lower middle class or the petite bourgeoisie
tiễu trừ	to quell (a revolt, pirates, etc.), to repress
tim la	syphilis
tìm kiếm	to search, to look for
tìm tòi	to search or to look for (intently)
tin cậy	to trust, to rely (on)

FOR OFFICIAL USE ONLY

tin điểm	news item
tin lành	1. good news 2. Gospel 3. Protestantism
tin tức	news
tin tưởng	1. to trust to believe 2. trust belief confidence 3. conviction
tin vịt	false news hoax
tín dụng	credit (Economics)
tín điều	dogma (Religion)
tín đồ	believer, follower (Religion)
tín ngưỡng	creed, faith (Religion)
tín nhiệm	1. to have confidence (in), to trust 2. confidence, trust
tín thạch	see thạch tín
tinh binh	crack troops
tinh cầu	star (Astronomy)
tinh hoa	1. essence quintessence 2. the best specimen (of manhood, for example)
tinh khí	1. semen or sperm

FOR OFFICIAL USE ONLY

2. the essence of nature (male and female elements)

tinh khiết — to be clean, to be pure

tinh lực — energy, vigor

tinh nhân sâm — ginseng extract

tinh nhuệ — to be well-trained (usually said of troops, sports teams, and the like)

tinh tế — see tinh vi

tinh thần — 1. spirit (as opposed to 'body')
2. morale

tinh thể — crystal (for example, quartz crystals, snow crystals, etc.)

tinh thông — to be versed (in)
to be thoroughly trained (in)

tinh tú — stars (Astronomy)
heavenly bodies

tinh túy — see tinh hoa

tinh vi — to be fine, to be subtle, to be exquisite, to be highly finished

tinh xảo — 1. to be skillful, to be dexterous
2. to be refined. to be delicate (usually said of workmanship)

tính cách — character, distinctive quality (or qualities)
nature

tính chất — nature, original qualities

FOR OFFICIAL USE ONLY

tính hạnh — behavior, conduct

tính khí — temperament
disposition
nature

tính mạng — life (of a human being, usually)

tính mệnh — see tính mạng

tính nết — see tính hạnh

tính tình — disposition, personal or individual character

tình cảm — sentiment
feeling

tình cảnh — 1. situation, condition, position (in relation to circumstances)
2. plight (usually an unfavorable one)

tình cờ — 1. accidental, fortuitous
2. accidentally, by chance

tình hình — situation or state of affairs (at any given moment)

tình hình căng thẳng — tense situation

tình hoài hương — nostalgia, homesickness

tình huống — see trạng huống

tình nghi — to suspect (a person, usually)

tình nguyện — 1. to volunteer
2. voluntary, volunteer

tình nhân — lover
mistress
sweetheart

FOR OFFICIAL USE ONLY

tình thế	see tình hình
tình trạng	situation or state condition
tỉnh lỵ	1. county seat 2. town or township
tỉnh ngộ	to wake up (to reality) to lose one's illusions
tỉnh trưởng	head (or governor) of a province
tĩnh dưỡng	to rest (because of illness, shock, etc.) to convalesce
tĩnh điện	static electricity
tĩnh mạch	vein (biology)
tĩnh mịch	to be quiet, to be calm (usually said of space or time)
tĩnh vật	still life
Tít-xơ-vin	Thysville (former Belgian Congo)
to bản	to have a big stem (or trunk)
to bụng	1. to be potbellied 2. to be pregnant, to be with child
to gan	1. to be brave to be daring 2. see to bản
to tát	to be big, to be massive to be grand, to be imposing in size

FOR OFFICIAL USE ONLY

tò mò	to be curious, to be inquisitive
tòa án	court of law, tribunal
tòa thánh	Holy See the Vatican
tòa thị chính	city hall
tỏa cảng	1. to close up (or blockade) a seaport 2. see bế quan tỏa cảng
tọa đàm	table talk informal talk (at table)
tọa độ	co-ordinate (Mathematics)
toán học	Mathematics (branch of study)
toán pháp	arithmetic calculus
toàn bộ	1. the whole (set) 2. whole, entire
toàn cầu	the whole world
toàn dân	the whole people the entire race
toàn diện	to be all-covering to be all-embracing to be all-reaching to be all-round
toàn lực	all one's strength
toàn mỹ	1. to be perfect 2. to be perfectly beautiful
toàn năng	1. (to be) all-powerful 2. all one's power (or capacity)

FOR OFFICIAL USE ONLY

toàn quyền	1. full power (to act) plenipotentiary 2. governor-general
toàn quốc	1. the whole nation 2. national, nationwide
toàn thể	the whole ... the entire ... all ...
toát yếu	summary résumé
toe toét	1. to look distasteful (while grinning, chatting, chewing betel, etc.) 2. to be talkative 3. to chatter
tóm lại	1. in summary, in brief, in short 2. to sum up, to summarize
tóm tắt	1. to sum up, to summarize 2. in summary, in brief, in short
tòng chinh	1. to go to war (said of individuals) 2. to enlist (Intransitive)
tòng học	to study (Intransitive) to pursue courses (in a learning institution)
tòng phạm	accomplice or associate in crime
tòng phục	to submit oneself to, to yield or surrender (out of respect for someone)
Tô-cách-lan	Scotland
tô điểm	to embellish, to adorn
Tô-gô	Togo (Africa)

FOR OFFICIAL USE ONLY

Tô-ki-ô — Tokyo (Japan)

tố cáo — to accuse (publicly)
to denounce
to charge

tố cộng — 1. to denounce communism
2. denunciation of communism

tố giác — to denounce
to reveal publicly (something fraudulent)

tố khổ — to complain of injustice
to make charges of cruelty or injustice (usually, against landlords, employers, etc., before a people's court in a communist country)

tố tụng — law-suit
(legal) action

tổ bộc lôi — mine-detecting team or unit (Military)

tổ chế tạo chuyên môn — special-product team (or unit)

tổ chức — 1. to organize
2. organization

Tổ chức các nước châu Mỹ

Organization of American States (O.A.S.)

tổ đổi công — work-exchange team (or unit)

tổ hợp — 1. union
trust
aggregation
2. to aggregate

tổ mẫu — grandmother (rather formal expression)

FOR OFFICIAL USE ONLY

tổ phụ	grandfather (rather formal expression)
tổ quốc	fatherland motherland
tổ tiên	ancestors forefathers
tổ tiện	unit or team of turners (workmen)
tổ trưởng	head of a cell (Political, Occupational, etc.) team leader
tốc độ	speed (the miles per hour, for example)
tốc hành	1. express (train or other vehicles, company, etc.) 2. by express
tốc ký	shorthand or stenography
tốc lực	speed or velocity
tôi-đòi	see tôi tớ
tôi sắt	to temper iron
tôi tớ	servant(s) domestic help
tôi vôi	to slake lime
tối cao	supreme, highest in power or authority
tối đa	maximum
tối hậu	1. last of all ultimate 2. very generously

FOR OFFICIAL USE ONLY

	3. extremely kind
tối hậu thư	ultimatum
tối mịt mùng	to be pitch-dark (said of nighttime, usually)
tối tăm	1. to be dark, to be dim to be obscure 2. to be ignorant
tối thiểu	minimum
tối tàn	1. raggedly (dressed) shaggy 2. to be dilapidated
tội ác	crime sin
tội ác tày trời	heinous crime
tội lỗi	sin guilt
tội nghiệp	1. pity, compassion 2. to feel sorry for, to pity 3. pitiful, pitiable
tội nhân	culprit offender
tôn	(French 'tôle') sheet metal (especially 'sheet iron')
tôn chỉ	1. policy (of a newspaper, social or political organization, and the like) 2. line of conduct
tôn giáo	religion, faith

FOR OFFICIAL USE ONLY

tôn kính	to respect (because of age or wisdom, especially) to venerate
tôn sùng	to honor, to revere to venerate to worship
tôn thất	royal (extended) family
tôn trọng	to respect (persons, sovereign rights, etc.) to honor (treaty, pact, etc.)
tôn ty	1. hierarchy (Literally, high and low) 2. see tôn ty trật tự
tôn ty trật tự	hierarchy (and order)
tổn hao	see tổn kém
tổn kém	to be expensive, to be costly to cost
tổn cổ	to be conservative, to be opposed to change to be traditionalist
tổn khoản	deposit (in banks)
tổn tại	to exist to remain in existence to survive
tổn hại	1. to be harmful, to be damaging 2. to hurt, to damage 3. damage, hurt
tổn phí	see phí tổn
tổn thất	1. to lose, to suffer losses 2. loss

FOR OFFICIAL USE ONLY

tổn thương — to be hurt
to be injured

Tông-lê-Sáp — Tonle Sap (lake in Cambodia)

tống cổ — to throw someone out (by the scuff of his neck)

tống giam — to take into custody
to put in jail

tổng bộ — central committee
central office

tổng chỉ huy — see tổng tư lệnh

tổng chủ giáo — see tổng giám mục

tổng công đoàn — federation of trade unions

Tổng công đoàn Trung-quốc — All-China Federation of Trade Unions

tổng cộng — 1. grand total
total amount
2. to totalize

tổng cục — head office
central office

tổng cục trưởng — director of a head office (or central office)

tổng đình công — general strike (stopping of work)

tổng động binh — general mobilization (Military)

tổng động viên — see tổng động binh

tổng giám mục — archbishop

FOR OFFICIAL USE ONLY

tổng hành dinh	general headquarters
tổng hội	general association (or society)
tổng kết	1. to recapitulate 2. recapitulation, summary
tổng khởi nghĩa	general uprising nation-wide upheaval
tổng lãnh sự	consul general
tổng liên đoàn	confederation or union
tổng lý	1. general manager 2. prime minister (Archaic)
tổng phản công	1. general counter-offensive 2. (to launch a) general counter-offensive
tổng quát	1. all-inclusive, general 2. in general, as a whole
tổng sản lượng	total output over-all output total production
tổng số	grand total total amount
tổng tấn công	1. general offensive 2. (to launch a) general offensive
tổng tham mưu	general staff (Military)
tổng thống	President (of a republic)
tổng thư ký	secretary-general
tổng trưởng	Minister or Secretary (Government)

FOR OFFICIAL USE ONLY

tổng tuyển cử	general election(s)
tổng tư lệnh	commander-in-chief
tốt nghiệp	to graduate (from a school, college, or university)
tơ hóa học	1. see tơ nhân tạo 2. synthetic fiber
tơ lòng	(Poetic) love bonds of love
tơ lụa	silk (Collectively) silk fiber
tơ nhân tạo	artificial silk
tơ pha lê	glass fiber
Tơ-ri-pô-li	Tripoli
tơi bời	1. to be ragged, to be tattered 2. to be torn, to be distressed greatly
tơi tả	see tả tơi
tới cùng	(to go) to the very end
tới lui	1. to frequent (usually in reference to places) 2. to advance or to retreat
tới nay	up to this time
tới tấp	1. bustlingly 2. (to run) in all directions 3. (to strike or attack) repeatedly

FOR OFFICIAL USE ONLY

tu bổ	to repair (temples, churches, historical sites, monuments, etc.)
tu chỉnh	to amend to change or alter (formally or with authority)
tu chỉnh án	amendment (to a bill, resolution, or to the constitution of a country, state, society, etc.)
tu nghiệp	to undergo in-service training (Literally, to perfect oneself in one's occupation or profession)
tu viện	monastery convent
tú tài	1. academic degree equivalent approximately to the European baccalaureate or the American junior college's degree 2. recipient of the above-mentioned degree
tù binh	prisoner of war
tủ ướp lạnh	refrigerator icebox
tua tủa	to bristle (Intransitive)
tuân theo	to obey to abide by
tuần dương hạm	cruiser (Navy)
tuần hành	1. to patrol (Intransitive) 2. marching (said of demonstrators and the like)

FOR OFFICIAL USE ONLY

tuần hoàn
1. to circulate (Intransitive)
2. circulation (of blood, lymph, or the like)
3. to revolve
4. cycle

tuần tự
1. to succeed in order
2. in order, properly
step by step

tuẫn đạo
1. (to be a) martyr
2. to die for one's religion (or for a cause)

túc cầu
football, soccer

túc mễ
cereals

túc trực
to be in waiting
to be on hand, to stand by

tục lệ
custom
mores

tục ngữ
proverb
saying

tủm tỉm
1. to smile
2. smilingly

tung-sít
tungsten (Chemistry)

tung-sít-tát
tungstate (Chemistry)

tung-sít-tíc a-cít
tungstic acid

tung tích
1. traces
vestiges
2. whereabouts

FOR OFFICIAL USE ONLY

túng bấn	to be hard pressed for money to be needy to be destitute
túng thiếu	see túng bấn
tùng chinh	see tòng chinh
tùng học	see tòng học
tùng phạm	see tòng phạm
tùng phục	see tòng phục
tuy nhiên	however, nevertheless, notwithstanding
Tuy-ni-di	Tunisia
Tuy-nít	Tunis (Tunisia, Africa)
tuy thế	see tuy nhiên
tuy vậy	see tuy nhiên
tùy cơ ứng biến	(Idiomatic) to adapt oneself to circumstances to act according to the situation
tùy thích	to one's liking at will according to each individual's taste
tùy thuộc	1. to depend on 2. dependent
tùy tòng	see tùy tùng
tùy tùng	1. to accompany (high-ranking officials, usually) to escort

FOR OFFICIAL USE ONLY

2. suite or cortège (of attendants or subordinates)

tùy viên — attaché
aide

tùy viên quân sự — military attaché

tùy viên văn hóa — cultural attaché

tùy ý — as one wishes
depending on each individual's idea

tuyễc-bin — turbine

tuyên án — to pass sentence (Law)
to pronounce judgment

tuyên bố — to declare, to state, to announce

tuyên cáo — 1. to proclaim
2. proclamation
manifesto

tuyên chiến — to declare war

tuyên dương — to praise (highly and publicly)
to commend

tuyên ngôn — declaration (Politics or Military)
manifesto

tuyên thệ — to swear (allegiance, loyalty, etc.)
to take an oath

tuyên truyền — 1. propaganda
2. to propagandize

tuyên úy — chaplain (officially attached to the army, navy, etc., or chosen to conduct religious services for a society, an association, etc.)

FOR OFFICIAL USE ONLY

tuyến đồ	diagram
tuyến giáp trạng	thyroid gland
tuyển cử	1. to elect (by vote) 2. election
tuyển dụng	to choose (for some office, position, function, or use) to recruit
tuyển lựa	to select, to choose, to recruit
tuyển mộ	to recruit, to select
tuyển thủ	select (one chosen from among the ablest persons in a given field of activities - particularly in sports)
tuyệt diệu	to be admirable, to be wonderful to be highly interesting
tuyệt đại đa số	absolute majority
tuyệt đối	to be absolute
tuyệt giao	to break off relations
tuyệt mạng	to die (literary expression)
tuyệt mệnh	see tuyệt mạng
tuyệt nhiên	absolutely positively unquestionably
tuyệt thực	to go on a hunger-strike
tuyệt tự	1. to be without an heir 2. heirless

FOR OFFICIAL USE ONLY

tuyệt vọng — 1. to be desperate
2. to despair

tuýp — (French 'tube') tube

tư bản — 1. capital
2. capitalist(ic)

tư bổn — see tư bản

tư doanh — operated by private individuals (said of enterprises, industry, agriculture, etc.)

tư cách — 1. aptitude
qualification
2. personality
3. conduct
4. dignity

tư hữu — private ownership (or property)

tư lệnh — 1. commandant
commander (Military)
2. see bộ tư lệnh

tư liệu — materials
supplies or stores

tư liệu sản xuất — 1. production materials
2. capital

tư liệu tiêu phí — consumption materials
consumers' goods (or items)

tư lịnh — see tư lệnh

tư lợi — personal interests

tư nhân — private individual

FOR OFFICIAL USE ONLY

tư pháp	1. justice (department, ministry, etc.) 2. judiciary (branch of a government, power, etc.)
tư sản	1. property estate or assets (of a person) 2. capitalistic bourgeois
tư thất	(Obsolete) private house
tư thông	1. to commit adultery (with) 2. illicit sex relationship 3. to act in collusion (with) to connive (with)
tư thục	private (school)
tư trang	jewelry
tư trào	current of thought
tư tưởng	1. thought or idea 2. reflection
tư tưởng gia	see nhà tư tưởng
tư vấn	consultative advisory
tứ chi	(rather literary) the four limbs
Tứ-thư	the Four Books (Confucianism)
tứ tung	pell mell in disorder in all directions
Tứ-xuyên	Szechuan (China)

FOR OFFICIAL USE ONLY

từ bi	to be compassionate, to be merciful to be charitable
từ biệt	to say goodbye to to take leave
từ chối	to refuse, to decline
từ chức	to resign (from one's office or position)
từ điển	dictionary (of terms and expressions) see tự điển
từ-độ	magnetization (intensity of magnetic force)
từ giã	1. to say goodbye to 2. to leave, to depart from
từ khước	see từ chối
từ nay trở đi	(Idiomatic) from now on
từ nay về sau	see từ nay trở đi
từ nãy giờ	(from a short while ago) up to this moment
từ ngữ	1. term, expression 2. compound word
từ thiện	to be benevolent, to be charitable to be philanthropic
từ tính	magnetism (Physics)
từ tính động vật	animal magnetism
từ trần	(rather formal) to pass away, to die
từ trước tới nay	see tới nay

FOR OFFICIAL USE ONLY

từ từ	1. slowly, leisurely, gently 2. to act slowly or leisurely
từ xưa đến nay	(from long ago) up to now always or constantly (up to now)
từ xưa tới nay	see từ xưa đến nay
tử âm	consonant (sound)
tử cung	uterus
tử hình	death penalty capital punishment
tử-ngoại-tuyến	ultraviolet ray
tử ngữ	dead language
tử sĩ	war dead dead warrior
tử tế	1. to be kind, to be nice, to be serviceable 2. kindly, nicely, serviceably 3. to be decent, to be proper 4. decently, properly
tử thần	(personification of) death
tử thi	dead body, corpse
tử thù	1. mortal enemy 2. violent hatred
tử thương	1. (to be) fatally wounded 2. deadly wound
tử trận	to die in battle (or on the battlefield)

FOR OFFICIAL USE ONLY

tử tước	viscount
tự ái	self-pride self-love amour-propre
tự cao	to be conceited, to be vain to be self-important to be vainglorious
tự cao tự đại	see tự cao
tự chủ	1. to be self-governing, to be autonomous 2. to be self-possessed
tự do	1. to be free 2. freedom liberty
tự dưng	for no reason at all all of a sudden, unexpectedly
tự đại	see tự cao
tự đắc	1. to be vain, to be conceited 2. to be self-sufficient, to be overbearing
tự điển	dictionary (of words - there is practically no distinction between 'từ điển' and 'tự điển')
tự động	to be automatic to be self-active to be self-moving
tự động hóa	to automat to automatize
tự giác	1. self-awareness 2. self-examination

FOR OFFICIAL USE ONLY

3. to be conscious of or to examine one's own state, conduct, and motives

tự hào — to be proud; to have too great self-esteem; to be haughty

tự học — (to be) self-taught; autodidactic

tự khắc — automatically

tự lập — to stand on one's own feet; to be self-made; to be independent

tự lực — by one's own strength or efforts; self-reliantly

tự lực cánh sinh — self-sustaining; self-subsistent

tự mãn — to be self-contented, to be self-satisfied; to be self-sufficient; to be self-conceited

tự mẫu — alphabet

tự nhiên — 1. to be natural; 2. of course, naturally; 3. to be self-existent; 4. to be spontaneous

tự phê bình — 1. self-criticism; 2. to criticize oneself

tự phụ — see tự cao

tự quyết — 1. self-determination; 2. (to be) self-determining

FOR OFFICIAL USE ONLY

tự sát	to commit suicide
tự tận	see tự sát
tự thuật	1. (to be) autobiographical 2. to narrate
tự ti	see tự ty
tự tiện	1. at one's discretion 2. at one's convenience 3. without permission 4. carte blanche (for action)
tự tín	1. self-confidence 2. to be self-confident
tự trị	to be autonomous, to be self-governing
tự trọng	1. to respect oneself 2. self-respect self-esteem
tự túc	to be self-sustaining to be self-sufficient
tự tư tự lợi	selfish self-interested self-centered
tự tử	see tự sát
tự ty	to be self-abased to have an inferiority complex
tự vẫn	see tự sát
tự vị	glossary lexicon dictionary (usually abridged)

FOR OFFICIAL USE ONLY

tự vựng	see tự vị
tự xưng	1. to call oneself 2. self-styled soi-disant
tự ý	(to act) voluntarily, by one's own will
tức cười	to be funny, to be amusing
tức khắc	right away, immediately
tức thì	see tức khắc
tưng bừng	to be full of life, to be bustling to be animated to be shining
từng trải	1. to be experienced 2. experience
tươi cười	to be gay, to be cheerful to be smiling
tươi tỉnh	to be merry, to be bright to be pleasant (usually said of a face)
tươm tất	1. to be correct (in terms of taste, manners, etc.) 2. to be neat, to be orderly
tương ái	mutual love
tương đối	1. to be relative (not absolute) 2. having meaning only in connection with something else 3. to correspond to each other
tương đương	to be equivalent to correspond (to)

FOR OFFICIAL USE ONLY

tương lai
1. future
2. the future

tương phản
1. to contradict each other (or one another)
2. to be contradictory, to be opposed

tương quan
1. relationship
2. reciprocal connection
3. mutually or reciprocally connected

tương tàn
1. destroying or killing each other
2. see huynh đệ tương tàn

tương tế
mutual aid
reciprocal help

tương trợ
1. to help each other (or one another)
2. mutual aid
reciprocal help

tương tư
1. to be love-sick (Literally, to think constantly of each other)
2. lovesickness

tương tự
to be similar, to be analogous

tướng lãnh
generals
army commanders

tướng lĩnh
see tướng lãnh

tướng mạo
physiognomy, face

tướng sĩ
officers (Military)

tướng soái
officers (Military)
generals

tướng tá
1. generals and high-ranking officers
2. see tướng mạo

FOR OFFICIAL USE ONLY

tưởng tận	1. to be clear and thorough 2. clearly and thoroughly
tưởng thuật	1. to relate (clearly), to report (carefully) 2. to give an account or description
tưởng niệm	to muse over to reflect, to meditate over
tưởng tượng	1. to imagine 2. imagination 3. imaginary, fanciful 4. fictitious
tưởng vọng	1. to hope (usually applied to the future) 2. hope
tượng hình	pictographic hieroglyphic
tượng trưng	1. to stand for, to symbolize 2. symbol
tửu điếm	tavern bar inn
tửu gia	restaurant tavern
tửu quán	see tửu điếm
tựu chức	to assume one's duties (usually said of government officials or employees)
tựu trung	in sum in brief
ty trưởng	head of a service or bureau

FOR OFFICIAL USE ONLY

tỳ bà	guitar (Asian kind)
tỳ thiếp	1. concubine 2. harem girl
tỷ dụ	1. example 2. for example, for instance
tỷ lệ	ratio scale proportion
tỷ số	proportion (Mathematics), numerical relation
tỷ trọng	density (Physics)
tỷ trọng kế	densimeter
tỷ trọng pháp	densimetry
tỵ loạn	to flee from a war zone, a troubled spot, etc.
tỵ nạn	1. to flee from danger, calamity, etc. 2. refugee (adjective)
tỵ nạnh	(rarely used) to be petty, to be small-minded
tỵ quan	see khứu quan

FOR OFFICIAL USE ONLY

Th

tha bổng — to acquit or to free (a person accused)

tha hồ — (to act) as one pleases, at liberty to one's heart's content

tha hương — (rather literary) foreign country (Literally, strange area or village)

tha ma — cemetery, graveyard

tha thứ — to forgive
to pardon

tha thước — see thước tha

thả cửa — 1. freely, at liberty (Literally, to leave the door open or unguarded)
2. to have excessive freedom (for action)

thạc sĩ — (French) agrégation or agrégé (equivalent approximately to the Ph.D. or Ed.D.)

thách đố — to challenge
to wager

thạch anh — quartz

thạch anh áp điện — piezoelectric quartz

thạch ấn — lithography

thạch cao — gypsum
plaster of Paris

thạch miên — asbestos
amianthus

thạch nhũ — stalactite
stalagmite

FOR OFFICIAL USE ONLY

thạch nhung	see thạch miên
thạch tín	arsenic
thái bình	1. to be peaceful, to be pacific 2. peace tranquillity
thái cổ	1. to be very ancient 2. great antiquity
thái dương	1. the sun 2. temple (Anatomy)
thái độ	attitude conduct (as indicating opinion)
Thái-lan	Thailand
thái tử	crown prince
thải hồi	to fire, to dismiss
tham chiến	1. to participate in a war 2. belligerent (usually said of a nation)
tham chính	to participate in the government to take part in state affairs to enter politics
tham dự	to take part (in), to participate
tham gia	see tham dự
tham khảo	to do research to consult (reference books or works)
tham lại	venal mandarin or official
tham lam	to be greedy to be covetous

FOR OFFICIAL USE ONLY

tham mưu	staff (mostly Military)
tham quan	1. to tour, to visit 2. see tham lại
thám hiểm	1. to explore (especially, unknown regions) 2. exploration
thám thính	1. to reconnoiter (for military purposes, usually) 2. reconnaissance, reconnoissance
thám tử	1. detective 2. secret agent
thảm cảnh	pitiful situation (or site) sorry plight
thảm hại	to be pitiful, to be miserable to be pathetic
thảm họa	great disaster calamity tragedy
thảm kịch	drama tragedy
thảm thương	to be pitiful, to be sorrowful to be lamentable
than bùn	peat
than chì	graphite or black lead
than cốc	coke (from coal)
than củi	charcoal
than đá	coal (found in beds or vein)

FOR OFFICIAL USE ONLY

than đá gẫy — anthracite

than gỗ — see than củi

than hầm — see than củi

than hoa — see than củi

than ít khói — semibituminous coal

than khói — bituminous coal

than li-nhít — lignite or brown coal

than mỏ — see than đá

than nâu — see than li-nhít

than ôi! — alas!

than quả bàng — see than viên

than tàu — see than củi

than thở — 1. to lament
to bemoan
2. lamentations

than vãn — 1. to lament
to bemoan
2. to complain
3. lamentations
4. complaints

than viên — briquette (coal)

thán khí — carbon dioxide, carbonic-acid gas, carbonic acid

thán phục — to admire, to esteem, to respect

FOR OFFICIAL USE ONLY

thản nhiên — to be unemotional, to be calm
to be unimpressed
to be phlegmatic
to be poker-faced

thang lương — scale of wages, pay scale

thỉnh thoảng — occasionally
if by chance

thanh âm — see âm thanh

thanh bạch — 1. to be clean, to be pure, to be decent
2. to be poor but decent (usually said of a family)

thanh giáo — Puritanism

thanh liêm — 1. to be honest (said of an official)
2. honesty, integrity

thanh minh — 1. to give clear explanations (about a situation, problem, etc.)
to make it crystal clear
to clarify
2. period of worship at the graves, in the third lunar month (in April, usually)

thanh niên — 1. youth (Literally, verdant years)
2. the youth
3. young

thanh quản — larynx

thanh thế — prestige
influence
power

thanh thiên bạch nhật — (Obsolete) see bạch nhật

FOR OFFICIAL USE ONLY

thanh tính	see thanh toán
thanh toán	to liquidate (a debt, for example) to clear up (accounts) to settle
thanh tra	1. to inspect 2. inspector
thanh trừng	to clean up (a government, for example)
thanh vắng	1. to be quiet (usually said of night-time) 2. to be deserted (said of a place, an area, or the like)
thánh ca	hymn, sacred song or lyric canticle
thánh đản	1. (anniversary of) the birth of a saint 2. the Nativity Christmas
thánh địa	1. holy land 2. Holy Land
thánh giá	crucifix holy cross
thánh kinh	1. sacred book or writing 2. the Bible, the Scriptures
thánh-thần	the Holy Ghost or Spirit
thánh thi	psalm
thánh tích	relics (of a saint or martyr)
thành công	1. to succeed 2. success

FOR OFFICIAL USE ONLY

thành hôn	1. marriage (ceremony, etc.) 2. to wed (Formal)
thành kiến	prejudice, bias preconceived idea or opinion
thành lập	to form, to set up, to establish
thành ngữ	idiom, expression saying, adage
thành niên	(to be) of age, major
thành phẩm	finished product
thành phần	1. element, constituent, component 2. composition
thành phố	city, town
thành quả	result, outcome
thành thạo	to be skilled, to be experienced to be skillful, to be capable
thành thật	to be sincere, to be true to be honest, to be straightforward
thành thị	1. city, town 2. urban (area, center, etc.)
thành thực	see thành thật
thành tích	1. deed, performance achievement, accomplishment 2. record (of a person's achievements)
thành trì	fortification or fort (Literally, rampart and moat)

FOR OFFICIAL USE ONLY

thành tựu	1. to be achieved or to be accomplished (said of a task, mission, and the like) to be successfully concluded 2. to succeed
thảnh thơi	1. to be free (from business, care, etc.) 2. leisure 3. leisurely 4. carefree
thao trường	1. stadium (for athletic games) 2. gymnasium (for athletic exercises or gymnastics)
tháo vác	to be resourceful (said of a person) to be ingenious, to be clever
tháo vát	see tháo vác
thảo luận	to discuss to debate to deliberate
thảo mộc	1. vegetation, plants in general 2. vegetal, vegetable
thay đổi	1. to change, to modify 2. to be changed, to be modified
thay mặt	to represent (a person, group, etc.)
thay tã	to change diapers
thay thế	to replace, to take the place of to substitute (for), to fill in (for)
thay vì	instead of in lieu of
thắc mắc	to be worried or concerned

FOR OFFICIAL USE ONLY

thăm dò	1. to survey (land, water, public opinion, mine, etc.) 2. to scan 3. to examine or inspect closely
thằn lằn	lizard
thăng bằng	1. to be level, to be even to be balanced 2. equilibrium, balance
thăng hà	(Archaic) to die (said of kings, emperors, or the like)
thắng bại	1. to win or to lose 2. victory or defeat success or failure
thắng cảnh	beautiful scenery picturesque site scenic landscape
thắng lợi	1. victory success 2. to be victorious, to be successful
thắng phụ	see thắng bại
thắng trận	1. to be victorious (in a war or battle) to win a war (or battle) 2. victory, triumph
thặng dư	surplus, excess
thâm canh	1. deep plowing 2. deep in the night
thâm độc	1. to be wicked, to be evil 2. to be shrewd, to be malicious
thâm hiểm	1. to be cunning, to be wily

FOR OFFICIAL USE ONLY

2. to be dangerous
3. deceitful
underhand

thâm nhập — 1. to penetrate (deeply), to pervade
2. to infiltrate (Intransitive)

thâm tâm — (depth of one's) heart or soul

thâm uyên — to be profound (usually said of knowledge

thấm nhuần — 1. to permeate
to penetrate
2. to be imbued with

thấm thoát — see thấm thoắt

thấm thoắt — 1. to fly (said of time)
2. swiftly (said of time)

thấm kín — 1. secretly, in secret
on the sly
2. secret, clandestine

thấm lén — see thấm kín

thấm vụng — see thấm kín

thẩm mỹ — 1. esthetics (aesthetics)
2. esthetic (aesthetic), appreciative of the beautiful

thẩm phán — 1. judge
2. to judge
3. justice of the peace

thẩm quyền — competence, authority, jurisdiction

thẩm vấn — to interrogate, to examine

FOR OFFICIAL USE ONLY

thậm chí	(to such an extent that) even
thân ái	1. to be affectionate 2. affectionately 3. to be beloved 4. to be dear
thân bằng	see thân hữu
thân cận	to be close or intimate (usually said of friends, relatives, and the like)
thân chinh	to conduct a war personally (said of kings, emperors, or the like)
thân gia	1. relation by marriage in-laws 2. family alliance 3. related by marriage
thân hành	in person or personally (to go, come, etc.)
thân hào	notable(s), person(s) of distinction
thân hình	body (usually, of a person or an animal)
thân hữu	friends and relatives
thân mật	1. to be close or intimate 2. to be informal 3. closely, intimately 4. informally
thân mẫu	(rather formal) mother
thân mến	see thân ái
thân nhân	kin kinsfolk, relatives

FOR OFFICIAL USE ONLY

thân phận	lot or fate
thân phụ	(rather formal) father
thân thế	life (story of a person)
thân thể	see thân hình
thân thích	(close) relatives (close) relation
thân thiện	1. to be friendly, to be cordial, to be amicable 2. cordially, amicably
thân thuộc	see thân thích
thân xe	body of a car, truck, bus, etc.
thần bí	to be mystical (usually in Philosophy or Theology)
thần công	(Archaic) cannon
thần diệu	1. to be miraculous 2. to be wonderful, to be marvelous
thần đồng	child prodigy
thần hiệu	1. to be extremely effective 2. to be miraculously efficacious
thần học	theology
thần hồn	see linh hồn
thần kinh	1. nerve (Anatomy) 2. nervous (system) 3. capital, metropolis
thần kinh hệ	nervous system

FOR OFFICIAL USE ONLY

thần kinh học	neurology
thần kỳ	1. to be miraculous 2. to be marvelous
thần phục	to submit oneself to (usually said of vassals, serfs, and the like)
thần thánh	1. deities and saints 2. improbable (story) tall (tale)
thần thánh hóa	to deify
thần thoại	1. mythology 2. myth
thần tình	1. to be amazingly clever 2. to be remarkable, to be extraordinary
thận trọng	to be cautious, to be prudent
thấp kém	to be low (in rank or position, usually) to be lowly to be base
thấp thoáng	to appear and disappear alternately
thập phân	decimal
thập phần	one hundred percent completely ..., wholly ...
thập tự	cross (Literally, Chinese character ten ✝)
thập tự quân	Crusaders
thất bại	1. to fail (Intransitive) 2. failure 3. to be unsuccessful

FOR OFFICIAL USE ONLY

thất cách — 1. improperly (done, built, etc.)
2. to be improper
to be unsuitable

thất đảm — to be frightened
to be scared stiff
to be panic-stricken

thất học — to be illiterate
to be uneducated

thất kinh — 1. to be terrified
2. to get panicky

thất lạc — to be lost (usually said of things)
to be mislaid

thất nghiệp — to be unemployed, to be out of work

thất sách — 1. see thất cách
2. incorrect policy
erroneous plan

thất sắc — to turn pale (especially, because of fright)

thất tha thất thểu — see thất thểu

thất thểu — 1. to stagger, to reel, to walk unsteadily
2. to move about aimlessly, to wander

thất thu — 1. shortage (in the amount collected)
2. to be deficient, to fall short (usually said of the collection of taxes, the gathering of a crop, etc.)

thất thủ — to fall (said of a besieged city, citadel, military post, etc.)

FOR OFFICIAL USE ONLY

thất thường — 1. to be irregular (not conforming to rule, pattern, order, or the like)
2. irregularly

thất trận — see thua trận

thất trinh — to lose one's virginity (said of the female sex only)

thất vọng — 1. to lose hope, to despair
2. to be disappointed
3. desperately

thấu kính — lens

thấu dầu — castor-oil plant
castor bean

thấu khoán — contractor (one who supplies or constructs on a large scale, for a stated sum)

thây kệ — see mặc kệ

the thé — 1. to be shrieking or piercing (said of a voice, cry, or the like)
2. to shriek
3. shrilly

then chốt — 1. door bar and bolt
2. key (role, position, industry, etc.)

theo dõi — 1. to follow (political developments, for example)
2. to keep an eye on, to track
3. to put (a patient, for example) under observation

thép gió — high-speed steel

thép tròn — round steel

FOR OFFICIAL USE ONLY

thế cô — 1. isolated (position)
2. isolation

thế công — offensive (position)

thế gian — the world (with all living things and the traces of them, especially man and his works)

thế giới — 1. see thế gian
2. world (for example, world politics, world war, world community, world government, etc.)

thế giới ngữ — 1. international language
2. Esperanto

thế giới vận động — Olympics, Olympic games

thế hệ — generation (people of the same period or single succession in natural descent)

thế kỷ — century

thế lực — influence or power

thế nào — 1. in what manner or way
how
2. no matter how
no matter what
3. at any rate
anyway

thế rồi — and then

thế thì sao? — so what?

thế thủ — defensive (position)

thế vận — 1. see thế giới vận động
2. destiny, fate

FOR OFFICIAL USE ONLY

thể chất	substance matter
thể diện	honor or face
thể dục	1. physical education 2. gymnastics calisthenics
thể hiện	1. to embody 2. to make tangible or concrete 3. embodiment
thể lệ	rule(s) or regulation(s)
thể thao	1. sports 2. (to be) sportsmanlike 3. (to be) sportive, engaged in, or fond of, sports
thể thức	form, pattern, formality
thênh thang	1. to be spacious to be roomy 2. spaciously
thêu den	see thêu ren
thêu dệt	to fabricate or to invent (a lie, tale, etc. - Literally, to embroider and to weave)
thêu ren	1. to embroider with laces 2. to be embroidered with laces
thi công	1. to undertake a work project (or work projects) 2. work project
thi cử	examinations or tests (collective meaning)

FOR OFFICIAL USE ONLY

thi đấu	see thi đua
thi đua	1. to compete 2. competition 3. to emulate 4. emulation
thi gia	poet
thi hài	corpse, dead body, cadaver
thi hành	to carry out or to execute (orders, measures, laws, duties, missions, etc.)
thi hào	great poet
thi hứng	poetic inspiration
thi nhân	see thi gia
thi-o an-đơ-hít	thioaldehyde (Chemistry)
thi sĩ	see thi gia
thi thố	to exhibit (one's talent, skill, or the like, while performing a task, engaging in sports, etc.)
thi văn	literature (Literally, poetry and prose)
thi vấn đáp	1. to take an oral examination (or test) 2. oral examination (or test)
thi viết	1. to take a written examination (or test) 2. written examination (or test)
thí dụ	see tỷ dụ
thí điểm	1. test grade 2. test case

FOR OFFICIAL USE ONLY

	3. grading of tests 4. to grade
thí nghiệm	to experiment, to test
thí sanh	see thí sinh
thí sinh	candidate (usually said of a student or person participating in a competitive examination for an academic degree or a governmental office)
thì giờ	see thời giờ
thì thào	to whisper to murmur
thì thầm	see thì thào
thị chính	1. city (affairs or administration) 2. see thị sảnh
thị giác	1. eyesight, sense of sight 2. optic angle
thị hiếu	1. liking, inclination 2. hobby
thị khu	borough, municipality district, section (of a city)
thị sảnh	city hall
thị trấn	town borough
thị trường	market (Commerce)
thị trưởng	mayor (of a city)
thị uy	1. to show one's strength 2. to intimidate

FOR OFFICIAL USE ONLY

thị xã	township (rural community, usually)
thích đáng	to be appropriate, to be apt
thích hợp	to be suitable, to be appropriate to be proper to be timely
thiên bẩm	1. innate gift 2. innate, natural
Thiên Chúa	God (Christian)
thiên đàng	see thiên đường
thiên đường	paradise
thiên hạ	1. the whole world (Literally, under the sky) 2. people (Collectively)
thiên nhiên	1. natural (not artificial) 2. nature (usually said of the forces that create the phenomena of the material world)
thiên sứ	see thiên thần
thiên tai	natural disaster (such as flood, earthquake, and the like)
thiên tài	genius, innate talent
thiên tạo	natural, produced by nature
thiên thần	angel (Religion)
thiên tính	nature, fundamental character or disposition
thiên tượng	celestial phenomenon, natural phenomena

FOR OFFICIAL USE ONLY

thiên văn đài	observatory (for observation of natural phenomena)
thiên văn học	astronomy (branch of study)
thiên vị	to be partial or to be inclined to favor (one side or party) to be biased
thiển cận	to be shallow or to be superficial (usually said of ideas, a person's mind, and the like) to be narrow-minded
thiển ý	opinion or idea (usually, polite expression referring to one's own opinion or idea)
thiện cảm	sympathy (with) or kind feeling (towards)
thiện chí	good will
thiện chiến	to be experienced or to be seasoned (said of warriors, fighters, and the like)
thiện xạ	good shot, marksman
thiện ý	good intention(s)
thiêng liêng	to be sacred to be divine
thiết bị	1. installation 2. equipment 3. to equip 4. to install
thiết giáp	armor (of a ship, tank, truck, etc.)
thiết giáp hạm	armor-clad (warship)

FOR OFFICIAL USE ONLY

thiết kế	to make a design or designs to draw up a plan or plans to design to plan
thiết lập	1. to set up, to establish 2. to install
thiết tha	1. to be ardent, to be passionate 2. ardently, passionately
thiết thực	to be realistic, to be positive to be practical
thiệt hại	1. loss, damage 2. to suffer losses or damages
thiệt thòi	1. to suffer losses 2. loss(es)
thiêu hủy	to burn down to destroy (by fire, usually)
thiếu nhi	young child
thiếu niên	young man adolescent (male) young person
thiếu nữ	young girl adolescent (female)
thiếu phụ	young woman
thiếu sinh	young student young person
thiếu tá	major (Military) lieutenant commander (Navy)
thiếu thốn	1. to lack (money, usually)

FOR OFFICIAL USE ONLY

	2. to be in straitened circumstances
thiếu tướng	brigadier general
thiếu úy	second lieutenant ensign (U.S. Navy)
thiểu số	minority (numerical)
thính giả	1. listener 2. audience (assembled to listen)
thính giác	hearing (sense)
thỉnh lình	see bất thỉnh lình
thỉnh cầu	1. request, petition 2. to petition, to request
thỉnh thoảng	from time to time now and then
thịnh hành	to be popular, to have a wide distribution to be in fashion, to be in vogue
thịnh vượng	1. to be prosperous 2. to prosper, to thrive
thò lò	1. teetotum (used in gaming) 2. running (usually said of a child's nose)
thóa mạ	to revile to insult
thỏa hiệp	1. agreement or accord (Politics, usually) 2. to agree (Intransitive) to reach an understanding
thỏa hợp	see thỏa hiệp

FOR OFFICIAL USE ONLY

thỏa mãn	1. to be satisfied, to be gratified 2. to satisfy, to gratify
thỏa thuận	1. to agree, to consent 2. to reach an understanding 3. agreement, consent
thoái hóa	1. to degenerate (Biology, usually) 2. degeneration
thoái vị	to abdicate (Intransitive)
thoải mái	1. to be brisk 2. to feel free to feel disengaged
thoát ly	to be emancipated (from) to be freed from the control of (the family, for instance) to be free (from manual labor, for instance)
thoạt đầu	at the beginning at the outset
thoạt tiên	see thoạt đầu
thóc gạo	1. rice (general term) 2. grain (general term)
thóc giống	1. rice seeds 2. grain seeds
thóc lúa	grain (general term)
thóc mách	1. to be gossipy 2. to gossip
thọc lét	(Dialectical) to tickle (to cause laughter or spasmodic movements)

FOR OFFICIAL USE ONLY

thoi thóp	to be barely breathing (as a dying person, for instance)
thong thả	1. to be free (from business), to have spare time 2. slowly or leisurely (said of walking, eating, speaking, etc.)
thòng lọng	slip-knot, noose running noose lasso
thô bỉ	to be boorish, to be rustic to be rude, to be gross
thô sơ	to be rudimentary
thô tục	1. to be obscene, to be vile 2. to be vulgar, to be boorish
thổ âm	dialect patois
thổ công	kitchen god household genie
thổ dân	1. aborigines or natives 2. native (population, inhabitant, etc.)
thổ lộ	to reveal (usually said of personal problems), to unburden
thổ mộ	(Obsolete) buggy
thổ ngữ	see thổ âm
Thổ-nhĩ-kỳ	Turkey
thổ nhưỡng	soil (with reference especially to its composition)

FOR OFFICIAL USE ONLY

thổ nhưỡng học	pedology (the science which treats of soils)
thổ phỉ	(local) bandit(s) or brigand(s)
thổ sản	native produce local product
thổ tinh	Saturn (planet)
thôi miên	1. to hypnotize 2. hypnotism
thôi thúc	see thúc giục
thổi nấu	1. to cook 2. cooking
thổi sáo	1. to play on a flute 2. to whistle (with a note like that of a flute)
thôn nữ	country girl peasant girl
thôn quê	countryside rural area
thôn tính	1. to swallow up or to engulf (a country, territory, and the like) 2. to annex (usually by military means)
thôn xã	rural community village
thổn thức	1. to palpitate or to throb (usually in a figurative sense) 2. to sob one's heart out
thông báo hạm	communication ship

FOR OFFICIAL USE ONLY

thông cảm
1. to understand through fellow feeling
to be in sympathy intellectually
2. sympathetic understanding

thông cáo
1. communiqué
2. to issue an official communication or notice (to)

thông dịch
to translate (from one language to another)

thông dụng
to be commonly used
to be in general use, to be current

thông đạt
1. to transmit (official memorandum, regulation, etc.)
2. to be well versed in

thông điệp
(diplomatic) note or message

thông đồng
to connive (with)
to be in cahoots (with)

thông gia
see thân gia

thông hành
1. to pass through (or into a country or state)
2. see giấy thông hành

thông minh
1. to be intelligent
2. to be perspicacious
to be bright, to be keen
3. intelligence

thông ngôn
1. interpreter (oral translator)
2. to interpret

thông qua
1. (to act) through
2. by means of
3. see thông quá

FOR OFFICIAL USE ONLY

thông quá	1. to pass (said of a bill, a law, etc.) 2. to pass through (usually said of goods) 3. to be in transit
thông tấn xã	news agency
thông thái	1. to be learned, to be erudite 2. to be a savant, to be an erudite scholar
thông thương	1. to trade with or to have trade relations with (usually said of two or more countries or states) 2. trade relations
thông tin	1. to transmit news 2. information (service, agency, bureau, etc.)
thông tin viên	correspondent news agent
thống chế	(field) marshal (Literally, to dominate or to rule)
thống đốc	governor (usually, of a territory, colony, dependency, etc.)
thống kê	1. statistics (facts) 2. to collect statistical data
thống kê học	statistics (science)
thống khổ	1. misery, unhappiness, suffering 2. to be suffering, to be unhappy, to be miserable
thống nhất	1. to unify 2. unification 3. to be united 4. unity

FOR OFFICIAL USE ONLY

thống trị	1. to rule to dominate 2. rule domination
thơ ấu	to be very young (usually said of human beings)
thờ ơ	see ơ hờ
thợ khoan	driller (workman)
thợ nề	mason bricklaver
thợ tán	riveter
thợ thuyền	workers (Collectively) the laboring people
thợ tiện	turner (workman)
thời buổi	epoch period (of time)
thời cơ	time or opportunity
thời cục	situation or state of affairs (at any given moment) (current) situation
thời cuộc	see thời cục
thời đại	era period (of time), epoch age
thời đại quá độ	transition period
thời giá	current price

FOR OFFICIAL USE ONLY

thời gian — time (as opposed to 'space')
period (of time)

thời gian chỉnh phong — rectification period (communist terminology)

thời giờ — time (measured or measurable duration or portion of it)

thời giờ là vàng bạc — time is money (Literally, time is gold and silver)

thời hạn — 1. limit of time (in which something must be completed)
2. (limited) period of time

thời khắc — time (general use)

thời khắc biểu — time-table or schedule

thời kỳ — (definite) period of time (for some specific event or the like)

thời kỳ chiến tranh — time of war

thời sự — current events
news of the day

thời thế — 1. state of affairs (generally of a person)
2. circumstances (at a given time)

thời thức — see thời trang

thời tiết — weather

thời trang — fashion or mode (as in clothes)

thơm ngát — to be very fragrant
to be very aromatic

FOR OFFICIAL USE ONLY

thớm nức	see thớm ngát
thớm phức	see thớm ngát
thu chi	1. receipts and expenditures income and outgo 2. to collect and to disburse
thu dọn	to arrange or put (things) in order
thu dụng	1. to gather (for use) 2. to employ or to enlist (Transitive)
thu hoạch	1. to gather, to harvest, to reap 2. to obtain (results) 3. income 4. harvest result
thu hồi	1. to recover, to reclaim, to regain 2. to take back, to withdraw
thu hút	to attract, to draw to entice, to fascinate
thu-li	thulium (Chemistry)
thu lôi	lightning rod
thu nhập	1. income, revenue, proceeds 2. to net or to make
thu phân	autumnal equinox
thu thanh	to record (sound, voice, or the like)
thu thập	to gather (documents, data, baggage, personal belongings, etc.)
thu xếp	to arrange, to put in order to adjust, to settle (a problem, disagreement, etc.)

FOR OFFICIAL USE ONLY

thu xí nghiệp — profits of an enterprise

thú nhận
1. to confess
   to acknowledge (a fault, mistake, crime, etc.)
   to admit as true
2. confession

thú vật
animal
beast

thú vị
1. to be pleasant (usually said of a story, conversation, food item, etc.)
   to be interesting
2. interest
3. pleasantness

thú y
1. veterinarian
2. veterinary

thù địch
1. enemy
2. rival

thù hằn
1. hatred
   grudge
   resentment
   rancor
   malice
2. to hate
   to hold a grudge against
   to be resentful

thù hiềm — see thù hằn

thù oán — see thù hằn

thủ cấp — head (of a decapitated person)

thủ công — handicraft(s)

thủ công nghiệp — see thủ công

FOR OFFICIAL USE ONLY

thủ cựu	1. to be conservative 2. to be traditionalistic
thủ đoạn	1. trick or stratagem 2. deed or act
thủ đô	capital city
thủ hạ	1. henchman or (trusted) follower 2. underling
thủ hiến	state governor
thủ lãnh	leader (usually, of a political party or sect)
thủ lĩnh	see thủ lãnh
thủ phạm	main offender principal defendant
thủ phận	to be content with one's lot
thủ quĩ	cashier treasurer
thủ thế	1. to be on guard 2. defensive
thủ tiêu	to destroy to suppress to exterminate to liquidate
thủ trưởng	head, leader, chief top officer or official director
thủ túc	1. close associate or aide (Literally, hands and feet) 2. brothers (Archaic)

FOR OFFICIAL USE ONLY

thủ tục	procedure process
thủ tướng	prime minister or premier
thủ xướng	1. to originate or to start (a policy, scheme, and the like) 2. to be the first to advocate
thụ động	to be passive to be apathetic
thụ thai	1. to become pregnant (said of women) 2. conception 3. insemination
thụ thai nhân tạo	artificial insemination
thua trận	to be defeated (in a battle or war)
thuần túy	to be pure to be unadulterated
thuận lợi	to be convenient, to be advantageous, to be favorable
thuận tiện	to be convenient, to be favorable to be propitious, to be advantageous
thuật ngữ	technical terminology
thúc đẩy	to push or to press (to completion) to push (a program, plan, etc.) through
thúc giục	to push or to urge (forward, onward, with insistence, or the like)
thúc thủ	to remain helpless (Literally, tied hands)
thuế má	taxes (general term)

FOR OFFICIAL USE ONLY

thui thủi	1. to be lonely or to be lonesome (usually said of human beings) 2. lonesomely
thủi thủi	see thui thủi
thung dung	see thảnh thơi
thung lũng	valley dale
thùng trung hòa	neutralizer (Specifically, in the manufacture of glucose from starch, a tank in which the acid liquid is neutralized)
thùng vữa	bucket of mortar (plastic building material)
thủng thỉnh	slowly or leisurely (usually said of walking or speaking)
thuốc điếu	pipe tobacco
thuộc địa	colony (territorial possession of a colonial power)
thủy binh	sailor (Navy)
thủy chiến	naval battle (or combat, engagement, etc.)
thủy chung	1. (from the) beginning (to the) end 2. to be loyal, to be faithful
thủy đạo	waterway(s) seaway(s)
thủy điện lực	hydro-electric power
thủy lôi	1. underwater mine 2. torpedo

FOR OFFICIAL USE ONLY

thủy lôi đĩnh — torpedo boat

thủy lợi — 1. water conservancy
2. water resources (from irrigation projects, usually)

thủy ngân — mercury, quicksilver

thủy nông — irrigation (Agriculture)

thủy phi cơ — seaplane

thủy quân — 1. navy man, sailor
2. Navy

thủy quân lục chiến đội — Marine Corps

thủy sản — marine product(s)
fresh-water product(s)

thủy sư — squadron (Navy)

thủy tai — flood
inundation, deluge

thủy thổ — climate (Literally, water and land)

thủy thủ — sailor or seaman

thủy tiên — narcissus
daffodil

thủy tinh — 1. crystal
(flint) glass
2. Mercury (planet)

thủy tổ — first ancestor

thủy triều — tide (ebb and flow)

thủy văn học — fluviology

FOR OFFICIAL USE ONLY

Thụy-điển	Sweden
Thụy-sĩ	Switzerland
thuyên chuyển	1. to transfer (usually said of government employees or officials) 2. transfer
thuyên giảm	to abate (Intransitive - said of a disease or sickness)
thuyền chài	1. fishing boat 2. fishing (occupation, village, etc.)
thuyền trưởng	captain (of a boat), skipper
thuyết minh	to elucidate to expound
thư cục	bookstore
thư điếm	see thư cục
thư, điện	letters and telegrams (or cables)
thư ký	secretary clerk
thư phòng	study room study hall reading room
thư quán	see thư cục
thư sinh	(Obsolete) student, scholar
thư tịch	(Obsolete) books (collectively)
thư tín	letters or correspondence
thư từ	1. letters or correspondence 2. (to correspond by) letters

FOR OFFICIAL USE ONLY

thư viện	library
thứ trưởng	under-secretary (of a department of government)
thứ tự	order regular arrangement regular method of action
thứ yếu	of secondary importance
thử thách	1. to try, to put to a test 2. trying, severe challenging 3. trial, hardship
thưa thớt	to be sparse to be thinly scattered
thừa nhận	1. to recognize (the independence of a country, for example) 2. to concede as true
thừa phương	to square (Mathematics)
thừa thãi	1. to be abundant, to be plentiful 2. (to have) plenty
thửa ruộng	piece of a ricefield (or field)
thức tỉnh	to wake up or to awaken (to realities, into action, etc.)
thực dân	1. colonialist 2. colonialism 3. colonizing
thực dụng	1. to be practical to be capable of being put to use 2. use

FOR OFFICIAL USE ONLY

thực đơn	menu (list of dishes at meals)
thực hành	1. to put to practice 2. practice 3. to execute, to carry into effect 4. applied (science, for example)
thực hiện	to realize, to accomplish to carry out
thực lực	1. real strength real talent (or ability) 2. one's own strength (or talent)
thực nghiệm	1. to be experimental 2. to be positive (science, philosophy, etc.)
thực phẩm	food, foodstuff
thực tập	1. practical training learning by doing 2. to practice, to learn by doing
thực tập sinh	trainee or learner (by practical experience)
thực tế	1. to be practical 2. reality 3. to be realistic
thực thà	1. to be honest, to be sincere 2. to be naive, to be simple-minded
thực thể	1. reality 2. entity substance
thực tiễn	1. to be practical 2. to be pragmatic 3. practicality 4. practice

FOR OFFICIAL USE ONLY

thực vật	1. vegetation or plants 2. vegetable (kingdom, for example) 3. see thực phẩm
thực vật học	botany (Science)
thước khối	cubic meter
thước vuông	square meter
thương binh	wounded soldier (in a war, battle, or the like)
thương cảng	commercial port (or harbor)
thương chính	customs service (or bureau, department, etc.)
thương điếm	(large) shop (or store) business firm
thương gia	businessman trader
thương giới	business world (or circle)
thương hàn	typhoid fever
thương hại	1. to feel sorry for, to pity 2. to be pitiful, to be sad
thương khẩu	see thương cảng
thương lượng	to negotiate (with), to deal (with)
thương mại	trade or commerce
thương nghị	1. to confer (with) 2. to negotiate (with)
thương nhân	merchant trader

FOR OFFICIAL USE ONLY

thương nhớ — see nhớ thương

thương tâm — to be sorrowful
to be heart-rending

thương thuyền — merchant marine

thương thuyết — see thương nghị

thương trường — 1. business world
2. market (the stock market, for example)

thương ước — trade agreement (or accord between nations)

thương vụ — 1. commercial affair(s)
2. trade (board, commission, or the like)

thường dân — 1. the common people
2. the civilian population
3. civilian (noun)

thường lệ — 1. common rule
usual practice
2. customarily
as a rule

thường ngày — every day
day after day
daily

thường niên — 1. (to be) annual or yearly
2. annually

thường thức — 1. common (knowledge)
2. popular (science)

thường thường — 1. usually, ordinarily
as a rule, generally
2. rather ordinary

FOR OFFICIAL USE ONLY

thường trực
1. to be permanent or to be standing (usually said of committees, commissions, boards, committeemen, or the like)
2. on call or on duty (usually said of physicians or pharmacists)

thường vụ
1. routine business (usually in Government or Politics)
2. permanent (committee, commission, or the like)

thường xuyên
1. to go on continually
2. perpetual (motion, for example)
3. permanent (committee, for example)
4. regular (practice, work, etc.)

thưởng thức
to enjoy or to appreciate (music, arts, good food, etc.)

thượng cấp
higher echelon(s)
top-ranking (officers, officials, etc.)
higher authorities

Thượng-Đế
God

Thượng-hải
Shanghai (China)

thượng hạng
first class (seats, for example)
grade A
top grade
superior quality (food items, for example)

thượng khách
honor guest

thượng lưu
1. upstream
2. upper (social) stratum

thượng nghị viên
senator

thượng nghị viện
Senate
House of Lords

FOR OFFICIAL USE ONLY

thượng nguyên	the first full moon or the fifteenth day of the first lunar month
thượng phẩm	the best quality (of products)
thượng sách	the best tactic the best strategy the best way
thượng sĩ	1. master sergeant (Military) 2. chief petty officer (Naval)
thượng tá	see đại tá
thượng tân	see thượng khách
thượng tầng	1. superstratum 2. top floor
thượng thẩm	court of appeals
thượng thư	(Obsolete) minister (Government)
thượng tuần	first ten days (of a month)
thượng tầng	see thượng tầng
thượng tướng	(full) general generalissimo
thượng úy	see đại úy
thượng võ	1. to be fond of sports (or of athletics) 2. sportsmanlike (quality, spirit, etc.)
thướt tha	1. to be graceful 2. to be slender, to be svelte

FOR OFFICIAL USE ONLY

Tr

tra khảo — 1. to do research
2. to grill (a criminal, for example)
to interrogate

tra tấn — to give (a suspect, criminal, etc.) the third degree
to grill and torture (a prisoner, for example)

tra xét — to investigate
to probe into

trả thù — see báo thù

trách nhiệm — responsibility, duty

trách vụ — see trách nhiệm

trai tráng — 1. to be young and robust (usually said of men)
2. male youth

trái lại — 1. on the contrary
2. contrary (to)

trái phép — to be illegal
to be contrary to a law (or regulation)

trại chủ — farm-owner

trạm khí tượng — meteorological station

trạm máy kéo — tractor station

trạm thủy điện — hydroelectric station

trang bị — 1. to equip (with weapons, especially)
2. (military) equipment

trang điểm — see điểm trang

FOR OFFICIAL USE ONLY

trang hoàng	to decorate to embellish, to adorn
trang nghiêm	1. to be serious (usually said of manners, expressions, speeches, and the like) 2. to be solemn
tráng kiện	to be strong and healthy (usually said of people) to be robust, to be sturdy
tráng men	to enamel to coat or cover with enamel or the like
trạng huống	situation (usually an unfavorable one) state of affairs plight
trạng sư	lawyer attorney barrister
trạng thái	state, condition, situation
trạng từ	adverb
tranh ảnh	pictures illustrations drawings
tranh áp-phích	(illustrated) poster
tranh bản đá	lithograph
tranh biếm họa	see tranh châm biếm
tranh biện	to debate, to argue, to discuss
tranh cãi	see tranh biện

FOR OFFICIAL USE ONLY

tranh châm biếm — cartoon, pictorial caricature

tranh chấp
1. controversy, dispute
   clash, conflict
   rivalry
2. to clash (with a person, persons, or nations)

tranh cử
1. to run (for a public office)
2. to enter into a (political) contest

tranh đấu — see đấu tranh

tranh in li-tô — see tranh bản đá

tranh liên hoàn — picture-story book

tranh luận
1. to debate
   to argue
2. debate
   argument

tranh sơn thủy — landscape painting

tranh thủ
to struggle for
to fight for
to compete (with)

tranh thủ thời gian
1. to fight against time
2. to save time

trao đổi
1. to exchange
2. exchange

trào phúng
1. satire
2. to be satirical
3. to be humorous

trau giồi — to cultivate (virtue, skill, knowledge, etc.)

FOR OFFICIAL USE ONLY

trắc ẩn — compassion, pity

trắc-tở — see máy kéo

trắc trở — 1. to be difficult
to be obstructive
2. obstacle, difficulty

trằn trọc — to turn and toss (in bed)
to have insomnia

trắng án — to be acquitted (Law)

trắng trợn — to be blunt (remark, action, etc.)
to be cynical
to be bold

trầm ngâm — 1. to be pensive
2. musing, meditative

trầm tĩnh — to be calm or to be quiet (usually said of attitudes, conduct, or the like)

trầm trọng — to be serious or grave (usually said of a situation, sickness, or the like)

trầm xuống — 1. to become graver or lower in tone
2. to deepen (voice)

trân châu — pearl

Trân-châu-cảng — Pearl Harbor (Hawaii)

trân trọng — 1. respectfully
2. respectful (manner, way, attitude, etc.)

trấn thủ — to guard or to defend (a military post, frontier area, etc.)

trần bì — dried tangerine skin (used for medicinal purposes)

FOR OFFICIAL USE ONLY

trần gian	world, earthly life
trần thuật	to relate, to narrate
trần truồng	to be naked, to be nude
trận tuyến	battle line battlefront
trận vong	1. (pertaining to) the war dead 2. to have died on the battlefield
trật tự	order public quiet or observance of law regular or harmonious arrangement
treo cờ rủ	to hang a flag (or flags) at half-mast
treo giò	to suspend (a soccer player, for example)
trêu ghẹo	to tease to annoy (by good-natured ridicule or by petty requests)
tri hô	1. to shout (for help) 2. to scream (when in danger)
tri thức	knowledge (from experience or training)
trí dục	education of the mind
trí thức	1. intellect 2. intellectual
trí tuệ	intelligence (mental faculty or ability)
trì hoãn	to delay, to procrastinate
trị an	1. to maintain peace and order 2. to pacify (a country, an area, etc.)

FOR OFFICIAL USE ONLY

trị giá	to be worth, to be priced at
trị sự	1. direction of an enterprise or business 2. to administer the affairs of an enterprise or business
trị thủy	1. to control floods 2. flood control
trích lục	1. duplicate or copy (usually, of official or legal documents) 2. to duplicate, to make a copy or copies of
trích yếu	1. abstract, epitome, synopsis 2. summary
triển hạn	to extend (a deadline, visa, stay in a foreign country, etc.)
triển kỳ	see triển hạn
triển lãm	1. to exhibit (works of art, articles of manufacture, or the like) 2. exhibition or (public) show
triển vọng	prospect or expectation
triết gia	philosopher
Triết-giang	Chekiang (China)
triết học	philosophy (branch of study)
triết lý	1. philosophy 2. to philosophize
triết nhân	1. see triết gia 2. sage, wise and venerable man

FOR OFFICIAL USE ONLY

triệt để
1. thoroughly, radically
2. to be thoroughgoing, to be radical

triệt hạ
to quell, to suppress
to put down, to crush

triệt hồi
to recall (an official delegation, troops, etc.)

triệt thoái
to withdraw (troops or the like)

triệt thồi
see triệt thoái

triều đại
dynasty

triều đình
Court (Imperial or Royal)

Triều-tiên
Korea

triệu chứng
symptom
sign
omen

triệu hồi
to recall (an official), to order back

triệu phú
millionaire

triệu tập
1. to call (a meeting, for example)
2. to convene (a conference, for example)

trinh sát
to spy (for military purposes, usually)

trinh thám
1. detective
2. to investigate (crimes or mysteries - Rare use)

trình bày
1. to present or to submit for consideration (a project, plan, topic of discussion, legal case, etc.)
2. to display, to exhibit

FOR OFFICIAL USE ONLY

trình bầy — see trình bày

trình diện
1. to make one's first appearance (in formal society, before an audience, etc.)
2. to report or to present oneself (before a superior, for duty, etc.)
3. to present or to introduce (to a superior, to in-laws, etc.)

trình độ
1. degree, extent
2. level (social, educational, moral, technological, etc.)

trình tự
order
sequence

triu mến
1. to be affectionate
   to be fond of (a person or persons)
   to be attached to (a person or persons)
2. affectionately, fondly

tróc nã — to hunt for (criminals, suspects, etc.)

trọc phú
wealthy but vulgar person
nouveau riche
parvenu

trói buộc
to bind or to restrict
to tie down or to deprive of freedom (of action, movement, etc.)

trọn vẹn — see hoàn toàn

trong sạch
to be pure
to be chaste
to be honest

trong suốt — to be very clear (usually said of water, glass, or the like)

FOR OFFICIAL USE ONLY

trong thâm tâm	deep in one's heart
trọng dụng	to give a highly responsible position to
trọng đãi	to treat well or generously (usually said of persons) see hậu đãi
trọng đại	to be important to be of serious consequence
trọng lực	gravity, weight
trọng pháo	heavy artillery
trọng tài	umpire referee arbitrator
trọng tâm	center of gravity
trọng thương	1. to be severely wounded 2. severe wound
trọng thưởng	1. to reward generously 2. generous reward
trọng trách	heavy responsibility
trọng yếu	to be vital, to be essential to be important (strategically, tactically, etc.)
trổ hoa	1. to flower, to blossom 2. to carve flowers (on wood, for example)
trồng cây chay	to plant crops without fertilizer (or manure)
trồng trọt	1. to plant 2. to cultivate

FOR OFFICIAL USE ONLY

trở trọi — to be lonely
to be lonesome

trở lực — 1. obstacle, barrier
2. obstructive force

trở nên — to become
to grow to be

trở ngại — obstacle, difficulty, barrier

trợ cấp — 1. to aid or to help (financially, economically, etc.)
to subsidize
2. aid
subsidy

trợ lý — assistant, aide

trợ tá — see trợ lý

trú ẩn — to take shelter (or refuge)
to take cover

trú ngụ — to stay or to reside (on a temporary basis)
to sojourn, to dwell (for a time)

trù định — see trù tính

trù hoạch — to make a plan (or project)
to plan, to scheme

trù liệu — to plan
to prepare
to make ready
to take steps (to)

trù mật — to be dense (said of population)
to be densely settled, to be populous

FOR OFFICIAL USE ONLY

trù phú	to be prosperous and populous
trù tính	to plan to calculate to devise
trụ sở	headquarters head office main office
trục lợi	1. to be mercantile, to be engaged in trade 2. to be mercenary, to be influenced by considerations of selfish advantages
trục xuất	to expel to deport to banish
Trung-Á	Central Asia
trung bình	1. average 2. on the average 3. mean 4. medium
trung bộ	1. central part (usually, of a territory, country, etc.) 2. Central Vietnam
Trung, Cận Đông	the Middle East and the Near East
trung châu	1. middle region or central part (of a country) 2. delta (of the Red River in North Vietnam)
trung du	see trung châu (1)
trung đoàn	regiment (usually Military)

FOR OFFICIAL USE ONLY

trung đội	1. section (of a battalion) 2. company (Military, usually)
Trung Đông	the Middle East
trung gian	intermediary middleman go-between
Trung-hoa	China
trung hòa	1. neutral (Chemistry and Electricity) 2. neutralization
trung hòa tử	neutron (Physics and Chemistry)
trung học	secondary education
trung kiên	1. to be of long-standing loyalty 2. stalwart (especially in politics)
Trung kỳ	(Obsolete) Central Vietnam
trung lập	to be neutral (usually said of nations, attitudes, positions, or the like)
trung liên	light machine gun (medium size)
trung lưu	1. midstream 2. middle class (social)
trung nghĩa	1. to be loyal, to be faithful 2. to be upright, to be righteous
trung phần	1. central part (usually, of a region) 2. see trung bộ (2)
Trung Phi	1. Central Africa 2. Sino-African
Trung-quốc	see Trung-hoa

FOR OFFICIAL USE ONLY

trung sản	1. medium-size property medium-size estate or assets (of a person) 2. pertaining to the middle class or the bourgeoisie
trung sĩ	sergeant (Military)
trung tá	lieutenant-colonel
trung tâm	center core nucleus
trung thành	to be loyal, to be faithful
trung thu	mid-autumn
trung tuần	second decade (of a month)
trung tướng	lieutenant-general or major-general
trung úy	first lieutenant
trung ương	1. center 2. central 3. central government 4. central committee
Trung ương Đảng	Central Committee of the (Communist) Party
trung y	Chinese medicine (the science and art)
trúng cử	1. to get elected 2. to get selected (usually, after a competitive examination)
trúng mìn	to hit a mine or mines (Military)

FOR OFFICIAL USE ONLY

trúng tuyển	1. to pass a competitive examination 2. to get selected (usually, after a competitive examination)
trùng dương	(many and varied) oceans or seas
Trùng-khánh	Chungking (China)
trùng tu	1. to restore (Architecture, Archaeology, and Art) 2. to rehabilitate
trũng xuống	to sink, to become hollow or depressed
truy điệu	1. to commemorate (dead heroes, for example) 2. commemoration (ceremony, for example)
truy nã	to hunt (suspect, criminal, or the like) to look for (suspect, etc.)
truy niệm	to commemorate to observe
truy tầm	to hunt, to look for, to search
truy tố	to prosecute, to bring suit against (Law)
trụy lạc	to degenerate (morally) to be debauched to be decadent
trụy thai	to have a miscarriage to have an abortion
truyền bá	to spread or to propagate (a religion, language, etc.) to popularize
truyền đạo	see truyền giáo

FOR OFFICIAL USE ONLY

truyền đơn — leaflet (for propaganda, advertisement, etc.)
handbill

truyền giáo — to preach and spread a religion

truyền khẩu — 1. to transmit or spread by word of mouth
2. transmitted or spread by word of mouth

truyền nhiễm — to be communicable or contagious (usually said of diseases)

truyền thanh — 1. to broadcast
to radiocast
2. broadcasting
3. transmission of sound

truyền thần — to make (draw or paint) a portrait

truyền thống — 1. tradition
2. traditional, handed down from generation to generation
3. traditionalistic

truyện ký — biography

trứ danh — to be famous, to be renowned

trứ giả — see soạn giả

trứ tác — 1. to write (a novel, for example)
2. to compose (music, for example)

trừ bị — 1. to keep in store, to set aside
2. reserve (Military and Finance, usually)

trừ khử — to wipe out, to suppress, to quell
to exterminate

trừ phi ... — unless ...
except when ...

FOR OFFICIAL USE ONLY

trữ kim	reserve (Finance)
trữ lượng	reserve (ores, money, etc.)
trực giác	intuition
trực ngôn	honest or straightforward speech
trực quan	see trực giác
trực thu	to be direct (said of taxes)
trực tiếp	1. to be direct, to be immediate 2. directly 3. to contact directly to get in touch directly
trưng bày	see trưng bầy
trưng bầy	to display, to exhibit
trưng binh	1. to draft for military service to conscript 2. draft conscription
trưng cầu	to seek (the people's opinion, for example) to consult (the people, for example, on proposed legislation)
trưng cầu dân ý	1. referendum 2. to ascertain the people's attitude (by a direct popular vote on proposed legislation)
trưng dụng	to requisition (persons or things, for government use)
trưng tập	to requisition (houses, vehicles, food, and the like)

FOR OFFICIAL USE ONLY

trưng thu — to confiscate or to seize (as forfeited to the state or the public treasury)
to requisition

trưng giới — 1. to correct (so as to improve a person's conduct)
2. see nhà trưng giới

trưng phạt — to punish
to chastise

trưng thanh — 1. to purge
to free of elements regarded as undesirable or undependable
2. purge (especially, Politics)

trưng trị — 1. to punish
to chastise
2. to correct (a person or persons)
3. to sanction

trước đây — before, previously

trước hết — first of all

trước mắt — 1. before one's eyes
2. present (task, for example)
3. immediate

trước nhất — see trước hết

trước sau như một — (to act or behave) invariably the same way
at all times

trước tiên — see trước hết

trường cửu — see lâu dài

Trường giang — Yangtse River (China)

trường hợp — circumstances, case

FOR OFFICIAL USE ONLY

trường kỳ — long-lasting
drawn out

trường thọ — 1. longevity
2. to have a long life

trưởng giả — bourgeois

trưởng thành — 1. to grow into manhood (or womanhood)
2. grown-up
3. major

trưởng ty — see ty trưởng

trừu tượng — 1. to be abstract
2. abstract, idea viewed apart from the concrete

trừu tượng danh từ — abstract noun (Grammar)

trửu tinh — see sao chổi

trữu tinh — see sao chổi

FOR OFFICIAL USE ONLY

U

u ám	to be overcast (sky) to be dark
u ẩn	to be hidden, to be secret (usually said of feelings)
U-bê-kít-tăng	Uzbekistan or Uzbek S.S.R.
U-cở-ren	1. Ukrainian 2. Ukrainian S.S.R.
U-gan-đa	Uganda (Africa)
U-lan Ba-to	Ulan Bator (Outer Mongolia)
U-ra-goay	Uruguay
u-ra-ni-om	uranium
U-ran	Ural (Soviet Union)
u sẫu	1. to be gloomy and/or dismal 2. gloom, melancholy
ú ớ	to speak incoherently (as in sleep)
ù tai	1. to be deafened (temporarily) 2. to have a ringing in one's ears
ủ phân	to cover manure (with straw, mud, ashes, or the like)
ủ rũ	1. to be sad-looking 2. to be wilted
uẩn khúc	1. to be hidden, to be unrevealed 2. hidden reason 3. mystery

FOR OFFICIAL USE ONLY

uất ức	to be indignant (because of injustice, ingratitude, etc.)
Úc Châu	the Australian continent Australia
Úc (đại-lợi)	Australia
uể oải	1. to be nonchalant 2. to be sluggish 3. nonchalantly lazily
úi chà!	hey! well!
ủi đất	to bulldoze land
um tùm	(of vegetation, or the like) to be thick or luxuriant
ung dung	1. to be calm and relaxed to be deliberate (in voice, tone, etc.) 2. to have a comfortable life
ung thư	cancer malignant tumor
úng thủy	1. waterlogging 2. waterlogged
ủng hộ	to support or to back up (a person, a cause, and the like)
uốn nắn	to shape or to mold (especially, a person's character)
uổng phí	to waste, to squander
uy hiếp	to oppress or to tyrannize to intimidate

FOR OFFICIAL USE ONLY

uy quyền	authority power
uy thế	prestige authority and/or influence
uy tín	see uy thế
ủy ban	committee commission
ủy hội	commission committee
ủy nhiệm	to accredit or delegate to assign or appoint
ủy nhiệm thư	1. credentials (of ambassadors, envoys, etc.) 2. proxy (document)
ủy nhiệm trạng	see ủy nhiệm thư
ủy quyền	to delegate authority to give power of attorney
ủy thác	to entrust to commission or to empower
ủy viên	commissioner or committeeman
ủy viên hội	see ủy hội
uyên bác	(of knowledge or learning) to be profound or vast

FOR OFFICIAL USE ONLY

Ử

ừ nhỉ!	Oh yes!
ức đoán	to estimate to surmise
ức hiếp	to bully to oppress
ức thuyết	hypothesis
ưng chuẩn	1. to approve 2. to pass (a bill or law)
ưng thuận	to consent to agree to
ứng biến	to cope with (unexpected) changes to adapt oneself to new situations
ứng cử	to be a candidate (in an election) to run (for office)
ứng cử viên	candidate (in an election)
ứng dụng	to apply or to put into practice
ứng đối	to reply to answer to respond
ứng khẩu	to speak extemporaneously
ứng thí	to be a candidate (in an examination)
ước ao	to wish for to long for
ước định	1. to estimate 2. covenant (rare)

FOR OFFICIAL USE ONLY

ước lượng	to estimate to measure (as to quantity or extent)
ước mong	to wish to desire to expect
ước số	divisor (Mathematics)
ước tính	to estimate to calculate approximately
ướn hèn	to be worthless (especially said of persons) to lack vigor or principle
ưỡn ẹo	1. to have a rolling gait 2. to wriggle (Intransitive)
ương gàn	1. to be stubborn 2. to be eccentric
ương ngạnh	to be stubborn to be obstinate
ưu đãi	to favor or to treat preferentially
ưu điểm	good point strong point
ưu khuyết điểm	strengths and weaknesses
ưu phiền	1. to worry to be sad 2. worry sadness
ưu thắng	1. to be predominant 2. predominance supremacy

FOR OFFICIAL USE ONLY

ưu thế	1. preponderance preeminence 2. see ưu thời
ưu thích	1. grief, anguish 2. to grieve (intransitive)
ưu thời	(Literary) to worry about the world situation
ưu thời mẫn thế	see ưu thời
ưu thương	1. pity 2. to feel sorry (for)
ưu tiên	priority precedence
ưu trường	forte, strong point
ưu tú	to be brilliant to be outstanding
ưu tư	1. worry, anxiety 2. to be worried
ưu uất	1. sorrow, sadness 2. to be sorrowful, to be sad
ưu việt	to be outstanding to be transcendent
ửu dược	varnish (noun)

FOR OFFICIAL USE ONLY

V

v.v.	see vân vân
va li	(French 'valise') suitcase valise grip
va ni	(French 'vanille') vanilla
Va-ti-căng	Vatican (City)
vá víu	to do things in a sloppy way (rare)
vả chăng	besides moreover
vả lại	see vả chăng
Vác-xô-vi	Warsaw (Warszawa - Poland)
vạch trần	to lay bare (a secret, for example)
vai chính	leading part or role
vai trò	role or part (in theater, politics, etc.)
vài ba	a few some
vải đi mưa	rainproof cloth or fabric
vạm vỡ	1. to be sturdy or robust (said of persons especially) 2. to be muscular
van lơn	to implore, to entreat to beseech, to supplicate
vãn hồi	1. to be restored

FOR OFFICIAL USE ONLY

2. to restore (order, rights, conditions, etc.)
to bring back (as a past state of affairs)

Vạn lý trường chinh — the Long March (of the Chinese Red Army)

Vạn lý trường thành — the Great Wall (of China)

vạn năng — see toàn năng

vạn nhất — in case or if ever ... (very tentative supposition)

vạn toàn — 1. to be perfectly safe or intact
2. to be perfect

vạn tuế! — long live ...!

Vạn-tượng — see Viên-chăn

vạn vật — everything in nature or under the sun

vạn vật học — natural science

vang dội — to resound, to ring

vang động — see vang dội

vang lừng — (said mainly of fame) to be wide-spread or to have wide repercussions

vàng anh — oriole

vàng bạc — 1. gold and silver
2. riches
3. gold and silver jewelry

vàng đen — black gold
oil
maldonite (Mineral)

FOR OFFICIAL USE ONLY

vàng mã	votive offerings (to the dead - in the form of paper gold ingots, paper houses, paper bicycles, etc., which are burned during funeral rites, at the yearly grave-care festival, and on anniversaries of the deceased's death)
vàng mười	pure gold
vàng ròng	see vàng mười
vàng vàng	to be yellowish
vãng lai	to come and go to move back and forth
vanh vách	very clearly or distinctly (read, recited, proclaimed, told, etc.)
vành bánh	rim (of wheel)
vành móng ngựa	bar (in a court of law)
vành vạnh	to be perfectly round
vành xe	see vành bánh
vào đảng	to join a (political) party or a gang
vào hùa	to side (with) to join in a clique
vào khoảng	in the vicinity of, approximately
vào làng	1. to enter a village 2. to become a naturalized citizen of
vào lộng	to approach the shore (from the sea)
vào Nam	to go to South Vietnam (from North Vietnam)

FOR OFFICIAL USE ONLY

vào sổ	to enter in a register, list, roll, or the like
vào tròng	to fall into a trap to be snared
vay mượn	to borrow
váy đụp	ragged skirt
văn bằng	diploma certificate
văn chỉ	Temple of Confucius (in villages)
văn chương	1. literature 2. literary composition
văn công	cultural work (er) artist (from the cultural standpoint)
văn gia	man of letters writer
văn hào	great writer eminent man of letters
văn hiến	civilization
văn hoa	(of style) to be flowery
văn hóa	culture (of a nation, a racial group, etc.)
văn học	1. literature 2. literary culture or knowledge
văn học sử	literary history
văn khế	contract or deed (document)

FOR OFFICIAL USE ONLY

văn khoa	1. (faculty of) letters 2. the humanities (branch of knowledge)
văn kiện	document(s) (official) papers
Văn Miếu	Temple of Confucius (in cities or provinces)
văn minh	1. to be civilized 2. civilization
văn nghệ	arts and letters
văn nghệ sĩ	artist(s) and writer(s)
văn nghiệp	1. literary career 2. literary works
văn nhã	to be cultured or refined (persons, manners, and the like)
văn nhân	man of letters
văn phái	literary school or sect
văn phạm	grammar
văn pháp	syntax
văn phòng	1. study room 2. office 3. secretariat
văn phòng phẩm	1. stationery 2. office supplies
văn sĩ	writer man of letters
văn tế	funeral or ritual oration

FOR OFFICIAL USE ONLY

văn thân	scholar man of letters
văn thơ	1. prose and poetry 2. literature
văn thư	writings papers (public or private)
văn tự	1. (written) language 2. contract or deed
vắn tắt	1. to be brief or concise 2. in brief
vằn vèo	to be winding or to be tortuous to be zigzagged
vặn vẹo	to be crooked or twisted
văng vẳng	1. to be indistinct and remote (sound) 2. to be heard vaguely from a distance
vắng mặt	1. to be absent (not present) 2. in absentia
vắng vẻ	to be deserted or to be unfrequented
vẳng vẳng	see văng vẳng
vặt vãnh	1. to be miscellaneous or odd 2. to be of small value
vặt vạnh	see vặt vãnh
vân vân	and so on and so forth et cetera
vấn an	to inquire about someone's health (highly polite expression)

FOR OFFICIAL USE ONLY

vấn danh — pre-engagement ceremony (during which the names and ages of the prospective bride and bridegroom are exchanged)

vấn đáp
1. questions and answers
2. oral examination

vấn đề
question
topic
problem
subject

vấn đề lý luận — academic (or theoretical) question
problem for academic discussion

vấn đề thất nghiệp — the unemployment problem

vấn tâm
1. to examine one's conscience
2. to ask oneself

vấn vương
to be in a tangle
to be preoccupied (with)

vẩn vơ
1. to be vague
2. to be undecided

vận Âu phục — to wear Western clothes

vận dụng
to put to use
to utilize

vận động
1. to exercise (muscles, mind or the like)
to take exercise
2. to campaign (for some desired result)
3. to set influences at work
4. to stir up (Transitive)
5. physical exercise
6. field sports
7. campaign

FOR OFFICIAL USE ONLY

vận động trường — see sân vận động

vận động tuyển cử
1. to campaign (before an election)
2. electoral campaign

vận động viên — athlete

vận hà — canal (rare)

vận hạn
bad luck
ill fortune

vận hành
to move (around and around)
to revolve

vận mạng
destiny
fate
lot

vận mệnh — see vận mạng

vận tải — to transport or to convey (from one place to another)

vận văn
poetry
rhythmic prose

vâng lời
to obey
to be obedient

vất vả
1. to toil (of task, work, or the like)
2. to be laborious or hard

vất vơ — see vất vưởng

vất vưởng
1. to be uncertain
to be unstable
2. aimlessly

vật chất
1. matter
2. material things
3. material(ist)

FOR OFFICIAL USE ONLY

vật dụng — 1. materials (implements)
2. matériel

vật liệu — materials (for construction work or the like, but not reference materials or documents)

vật liệu chịu nóng thượng hạng — high-grade refractory product or material

vật lộn — to struggle or wrestle

vật lý học — physics

vật tư — 1. materials
2. capital
3. stock

vây cánh — 1. one's followers or following
2. support
3. (political) faction (Literally, fins and wings)

vấy máu — to be blood-stained

vẫy vùng — 1. to move around freely and briskly
2. to bestir oneself
3. to struggle (as in trying to escape from a trap or the like)

ve trai — to be flirtatious (said of a girl or a woman)

vé khứ hồi — round-trip ticket

vẻ vang — to be glorious
to be honorable

vẻn vẹn — only or just (a small number or amount)

FOR OFFICIAL USE ONLY

vẹn toàn	to be perfect or complete to be unharmed or intact
véo von	(of a singing voice) to be high-pitched, but melodious
Vê-nê-duy-ê-la	Venezuela
vệ binh	guard (soldier)
vệ sinh	1. hygiene 2. to be hygienic or sanitary
vệ sinh viên	sanitarian (noun) hygienist
vệ tinh	satellite (Astronomy)
vết thương	wound (injury)
vết tích	trace, vestige
vi bội	to violate or break (pledge, promise, or the like)
vi cảnh	petty offense (against police regulations) minor infraction of the law
vi hành	to travel incognito (of kings, rulers, or the like)
vi khuẩn	bacteria
vi-ô-lông	(French 'violon') violin
vi phạm	1. to violate (agreement, treaty, etc.) 2. to infringe on or upon
vi phân	1. to be infinitesimal 2. (of calculus) differential

FOR OFFICIAL USE ONLY

vi sinh vật	see vi trùng
vi trùng	microbe germ
vi vu	(of wind) to whistle
ví bằng	if in case ...
ví dầu	see ví bằng
ví dụ	see tỷ dụ
ví thử	see ví bằng
vì nể	to have regard or consideration for
vĩ đại	to be great to be imposing to be grandiose
vĩ đạo	1. latitude (Geography) 2. parallels (indicating the degrees of latitude)
vĩ độ	degree of latitude (Geography)
vĩ nhân	great man magnificent person
vĩ tuyến	parallel (Geography)
vị chi ...	1. that amounts to or comes to ... that is (equal to) ... 2. that is (to say) ...
vị giác	sense of taste
vị hôn phu	fiancé
vị hôn thê	fiancée

FOR OFFICIAL USE ONLY

vị kỷ	to be selfish to be self-seeking
vị lai	future
vị lợi	to be interested in or concerned with one's own interests to be self-interested
vị nể	see vì nể
vị tất	not necessarily not quite so
vị tha	to be altruistic
vị thành niên	to be minor (of age)
vị trí	1. (military) position 2. point (nautical)
vỉa hè	sidewalk
Vích-to-ri-a	Victoria (Australia)
việc vặt	odd or miscellaneous job
viêm nhiệt	(of season) to be hot
Viên	Vienna (Austria)
Viên-chăn	Vientiane (Laos)
viên chức	official or functionary
viên mãn	to be perfect or complete (rare)
viển vông	to be chimerical to be illusory to be preposterous

FOR OFFICIAL USE ONLY

viễn du — 1. long trip or voyage
2. to take a long trip or voyage

Viễn-Đông — the Far East

viễn hành — see viễn du

viễn thị — 1. to be farsighted (able to see distant objects most distinctly)
2. farsightedness
hypermetropia
presbyopia

viễn thông — telecommunications

viễn vọng — 1. telescopic, farseeing
2. fancy, illusion
3. wishful thinking

viễn vọng kính — telescope

viện an dưỡng — sanatorium

viện âm nhạc — see âm nhạc viện

viện bảo tàng — museum

viện binh — reinforcements (military)

viện hàn lâm khoa học — academy of sciences

Viện Kiểm sát Quân sự Trung ương — Inspector General's Department (Military)

viện quân — see viện binh

viện sĩ — member of an academy, or society for promoting science, art, or literature (academician)

FOR OFFICIAL USE ONLY

viện trợ — 1. to assist, to aid
2. aid, assistance (economic, military, etc.)

viện trưởng — 1. speaker (of various legislative bodies)
2. rector (of a university)

viết lách — to write (colloquial)

Việt Cộng — Vietnamese communist(s)

việt dã — cross-country (race)

Việt gian — Vietnamese traitor

Việt Hoa — Sino-Vietnamese

Việt kiều — Vietnamese resident (in a foreign country)

Việt minh — see Việt-nam Độc-lập Đồng-minh

Việt-nam Dân-chủ Cộng-hòa

Democratic Republic of Vietnam (North Vietnam)

Việt-nam Độc-lập Đồng-minh

Vietnamese Independence League (a communist-controlled political organization in Vietnam)

Việt-nam Quốc-dân Đảng

Vietnamese Nationalist Party

Việt ngữ — Vietnamese language

Việt sử — history of Vietnam

FOR OFFICIAL USE ONLY

Việt văn	1. Vietnamese (written) language 2. Vietnamese literature
vinh dự	1. honor glory 2. to be honored 3. to be glorious
vinh hạnh	see vinh dự
vinh hiển	1. to be successful and full of honor 2. glory
vinh hoa phú quí	1. honor and wealth 2. to be wealthy and esteemed
vinh quang	1. to be glorious 2. glory splendor
vĩnh biệt	1. to part forever 2. eternal separation
vĩnh cửu	to be everlasting, to be eternal to be lasting
vĩnh viễn	1. to be everlasting, to be eternal to be permanent 2. forever
vịnh Ba-tư	Persian Gulf
vịnh Hạ-long	bay of Along (on the coast of North Vietnam)
vò võ	1. to be lonely, to be lonesome 2. lonesomely
vỏ cam	orange peel or rind
vỏ cây	bark (of a tree)

FOR OFFICIAL USE ONLY

vỏ chai — (empty) bottle

vỏ ống — (empty) tube

vỏ quýt — tangerine skin

vỏ quýt dầy, móng tay nhọn

(Idiomatic)
wit matching wit
diamond cut diamond
when Greek meets Greek

vỏ trứng — egg shell

võ bị — 1. military training or preparation
2. military preparedness

võ công — exploit or feat (of arms)

võ đài — ring (in boxing, wrestling, etc.)

võ đoán — 1. to make decisions arbitrarily
2. to be arbitrary

võ khí — weapon or arm (military)

võ lực — 1. force
violence
2. force of arms

võ nghệ — 1. the art of fighting (with fists, feet, etc.)
2. military arts
3. boxing skill

võ quan — officer (military)

võ sĩ — 1. boxer or pugilist
2. warrior
knight
samurai

FOR OFFICIAL USE ONLY

võ sĩ đạo	Bushido (moral code of chivalry originated in feudal Japan)
võ trang	1. to arm, to equip with weapons or armor 2. armaments
võ vẽ	to know sketchily or hardly (how to do something)
võ võ	see vò võ
Von-ga	Volga (Soviet Union)
vỏn vẹn	see vẻn vẹn
vong bản	1. to be uprooted (of persons) 2. to forget one's origins
vong hồn	soul (of a dead person)
vong linh	see vong hồn
vong mạng	1. to be careless or reckless 2. at the risk of one's life
vòng quanh	around, in a circle round and round
vòng treo	ring trapeze
vòng tròn	circle (Geometry)
vòng vây	1. siege 2. encirclement
võng mạc	retina (of the eye)
vô ân	to be ungrateful
vô biên	to be boundless or limitless

FOR OFFICIAL USE ONLY

vô bổ	to be useless to be fruitless
vô căn cứ	baseless, unfounded
vô chính phủ	1. to be anarchic 2. anarchy
vô cớ	1. to be unprovoked 2. without reason, without motive 3. unprovokedly
vô cơ	(of matter) to be inorganic
vô cớ	see vô cớ
vô cùng	1. to be endless, to be infinite 2. quite, extremely 3. infinitely
vô danh	1. to be anonymous 2. without fame
vô dụng	to be useless to be good for nothing to be ineffectual
vô địch	1. to be a champion (as in athletics) 2. to be unsurpassed 3. champion 4. championship
vô định	1. to be undetermined to be irresolute 2. to be roving or wandering
vô độ	1. to be immoderate or intemperate 2. excessively
vô giá	to be priceless or invaluable

FOR OFFICIAL USE ONLY

vô hạn	to be limitless or boundless
vô học	to be ill-bred to be uneducated
vô hiệu	to be ineffective to be inefficacious
vô hình	to be invisible to be formless
vô ích	to be useless to be futile
vô kể	1. to be innumerable 2. innumerably
vô lại	1. to be idle, to be good-for-nothing 2. idler, loafer 3. tramp, vagrant
vô lễ	to be impolite to be ill-mannered
vô liêm sỉ	to be shameless, to be brazen
vô lý	to be illogical to be nonsensical to be unreasonable
vô nghĩa	1. to be meaningless 2. to be ungrateful
vô mục đích	to be purposeless, to be aimless
vô nhân đạo	to be inhuman
vô phép	see vô lễ
vô phúc	to be unfortunate or unlucky (persons, families, etc.)

FOR OFFICIAL USE ONLY

vô sản — to be proletarian

vô song — to be without equal
to be peerless

vô số — 1. to be innumerable
2. plenty of

vô tận — to be inexhaustible
to be endless

vô thần — to be atheistic

vô thừa nhận — to be forsaken, to be derelict, to be abandoned

vô tình — 1. to be indifferent or cold
2. to be unintentional
3. unintentionally

vô tội — to be innocent, to be guiltless

vô tri — 1. to be inanimate
to be lifeless
2. to be devoid of intelligence

vô tuyến (điện) — wireless
radio

vô tuyến truyền hình — television
televising

vô tư — to be impartial, to be unprejudiced

vô tư lự — to be carefree
to be lighthearted

vô vị — to be tasteless
to be insipid
to be uninteresting

FOR OFFICIAL USE ONLY

vô ý
1. to be careless
2. inadvertently
3. inconsiderately

vô ý thức
1. to be unconscious
2. to be absurd

vỗ về
1. to comfort, to console
2. to caress

vội vã
1. to hurry (Intransitive)
2. hurriedly

vội vàng
see vội vã

vốn cố định
fixed capital
fixed asset

vốn cổ
1. old assets
2. cultural heritage

vốn luân chuyển
revolving fund

vốn lưu động
liquid asset

vốn vã
1. to be affable, to be complaisant
to be eager to offer courtesies
2. affably

vỡ hoang
to clear the land

vỡ vạm
1. to act aimlessly
2. to be vague

vỡ vét
1. to sack, to plunder, to loot
2. to clean out

vỡ lòng
to initiate or be initiated to learning
(usually said of a child)

vỡ lỡ
1. to be unmasked or laid bare, to be uncovered (plots, schemes, etc.)

FOR OFFICIAL USE ONLY

	2. to collapse, to cave in
vỡ nợ	to go bankrupt
vớt vát	to rescue or to save (from <u>total</u> loss, destruction, etc.)
vu cáo	1. to accuse falsely 2. false accusation
vu khống	to calumniate, to slander
vu vơ	to be vague, to be uncertain, to be groundless
vú cao-su	see vú giả
vú đá	see thạch nhũ
vú em	wet nurse
vú già	old maidservant
vú giả	1. falsies 2. (artificial) nipple
vũ bị	see võ bị
vũ công	see võ công
vũ đài	1. stage (in a theater) 2. ring (in boxing, wrestling, etc.) arena
vũ đạo	(artistic) dancing
vụ đoán	see võ đoán
vũ khí	see võ khí
vũ khúc	ballet

FOR OFFICIAL USE ONLY

vũ lực	see võ lực
vũ nghệ	see võ nghệ
vũ nữ	female dancer dancing girl danseuse
vũ quan	see võ quan
vũ trang	see võ trang
vũ trụ	the universe
vũ trụ học	cosmography
vũ trụ tuyến	cosmic ray
vụ lợi	1. profit-seeking 2. to be venal or mercenary
vụ trưởng	see ty trưởng
vui lòng	to be glad to be elated to be satisfied
vui vẻ	to be joyful or gay
vun giồng	see vun trồng
vun trồng	1. to cultivate 2. to plant
vùng hoang	wasteland
vùng vẫy	see vẫy vùng
vuông tròn	to be perfectly arranged or handled (Literally, to be square and round)

FOR OFFICIAL USE ONLY

vuông vắn	to have a perfectly square or regular shape
vuốt ve	to caress to fondle to stroke
vừa ... vừa ...	both ... and ... (acts, feelings, or the like)
vừa vặn	1. to be fitting or suitable 2. to fit to a T 3. (to act) in time
vừa vừa	1. (to act) with moderation 2. temperately
vực trâu bò	to train waterbuffaloes and bulls as draft animals
vững chãi	to be stable, to be solid, to be firm
vững vàng	to be stable, to be steady, to be unwavering
vườn bách thảo	botanical garden
vườn bách thú	zoological garden
vườn trẻ	kindergarten
vương quốc	kingdom
vương triều	(royal) dynasty
vương vãi	to be scattered (usually said of small objects - nails, pencils, for example - or of clothing articles) to be strewn
vương vấn	1. to be preoccupied with 2. to be entangled in

FOR OFFICIAL USE ONLY

vướng víu — see vướng vấn

vướng mắc
1. obstacle, barrier
   impediment, obstruction
2. to be hindered by, to be obstructed by
3. to be mixed up in

vướng víu — to be entangled in, to be involved in

vượt bể — to cross the ocean or sea

vượt cấp — to skip a grade (as in promotion, etc.)

vượt khó khăn — to overcome difficulties

vượt mức kế hoạch — to overfulfill a plan or project

vượt ngục — to break jail or prison

vượt quyền
to exceed one's authority
to overstep oneself

vượt trùng dương — See vượt bể

vứt bỏ — to throw away, to discard

vưu vật
(Literary)
1. beautiful thing
   rare thing
2. beautiful woman

FOR OFFICIAL USE ONLY

X

xa hoa	to be extravagant to be luxurious to be lavish
Xa-ít	Port Said
xa lạ	to be strange or foreign (land, place, etc.) to be distant and unknown
xa lắc (xa lơ)	to be far away to be very far or distant
Xa-lô-ních	Salonica or Salonika (Greece)
xa lông	1. (French 'salon') living room 2. living room furniture
xa xỉ	1. to be a spendthrift 2. luxury
xa xỉ phẩm	luxury item or article
xà phòng	(French 'savon') soap
xà cạp	puttees
xà cừ	mother-of-pearl, nacre
xà đơn	horizontal bar (for gymnastic exercises)
xà kép	parallel bars (for gymnastic exercises)
xà lách	(French 'salade') salad
xà lan	(French 'chaland') barge scow
xà lệch	parallel bars (at different heights, for

FOR OFFICIAL USE ONLY

	gymnastic exercises)
xà lim	(French 'cellule') prison cell
xà lúp	(French 'chaloupe') launch or longboat
xã giao	social intercourse public relations savoir-vivre
xã hội	1. society 2. social 3. socialistic
xã hội chủ nghĩa	socialism
xã hội học	sociology
xã luận	editorial or leading article
xã thuyết	see xã luận
xã trắng	commune or township having no party member (communist terminology)
xã viên	member (of a cooperative, commune, collective farm, etc.)
xác đáng	1. to be exact to be accurate 2. to be appropriate
xác định	1. to ascertain 2. to affirm 3. to determine definitely 4. to be definite
xác minh	1. to ascertain 2. to prove, to verify
xác nhận	to acknowledge, to affirm, to confirm

FOR OFFICIAL USE ONLY

xác thịt	flesh or body (as opposed to spirit)
Xan Đi-ê-gô	San Diego (California)
Xan-va-đo	Salvador (Brazil)
Xanh-ga-po	Singapore
Xanh Hê-lê-na	Saint Helena (Island)
xao lãng	see xao nhãng
xao nhãng	to forget or neglect (duties, studies, etc.)
xao xuyến	to be stirred to be moved to be incited or roused to be agitated
xảo quyệt	to be shrewd or cunning to be foxy
xảo trá	1. to be cheating to be two-faced 2. to be shrewd, to be cunning
Xăng Giô-sê	San Jose
Xăng Giu-an	San Juan
Xăng San-va-đo	San Salvador
xấp xỉ	see xấp xỉ
xâm chiếm	1. to invade 2. to occupy (a country, territory, etc.)
xâm lăng	1. to invade 2. invasion aggression

FOR OFFICIAL USE ONLY

xâm lấn	1. to intrude (on territory, rights) to encroach on or upon 2. intrusion encroachment
xâm lược	1. to invade 2. invasion aggression
xâm phạm	to violate (with object optionally preceded by đến or tới) to transgress (law)
xấp xỉ	1. to be about to reach (age, height) 2. nearly
xấu hổ	1. to be ashamed 2. to be shameful
xấu số	to be unfortunate to be ill-fated
xấu xa	to be shameful to be morally unclean to be base
xấu xí	to be homely to be bad-looking to be unattractive
xây dựng	1. to build to construct 2. to (re)construct (a nation)
xây đắp	to build to construct to erect
Xây-lan	Ceylon
xe bò-ệt	see xe cút kít

FOR OFFICIAL USE ONLY

xe buýt — bus
omnibus

xe cộ — 1. vehicles
2. traffic (of vehicles)

xe cút kít — wheelbarrow

xe du lịch — passenger car (automobile)
touring car

xe đạp — bicycle

xe đạp gắn máy — motor bicycle

xe đạp máy — see xe đạp gắn máy

xe điện không ray — trackless trolley or trolley bus
(Literally, streetcar or tramway without rail)

xe goòng — wagon (especially, on a railway)
tip wagon

xe lu — road roller (machine)
steam roller

xe tăng lội nước — amphibious tank (Military)

xe vận tải — truck
lorry

xe xích lô — (French 'cyclo-pousse') pedicab

xé nát — to tear to pieces
to tear up

xé nhỏ — see xé nát

xé rách — to tear (cloth, piece of paper, etc.)

FOR OFFICIAL USE ONLY

xé tan	see xé nát
xé toạc	to rip up to tear up
xé vụn	see xé nát
xem xét	to examine to consider to inspect
xét đoán	to judge to form an opinion after careful consideration
Xê-nê-gan	Sénégal (Africa)
xếp đặt	to arrange to put in order to organize
Xi-bê-ri	Siberia
Xi-e-ra Lê-on	Sierra Leone (Africa)
Xi-ê-ra Lê-ô-nớ	see Xi-e-ra Lê-on
xi măng	(French 'ciment') cement
xi mo	see xi măng
xi moong	see xi măng
xí nghiệp	enterprise
xí nghiệp tư doanh	privately-owned enterprise
xì xằng	to be so-so to be of moderate size (business, work, etc.)

FOR OFFICIAL USE ONLY

xích đạo — equator

xích hóa — to bolshevize
to sovietize
to communize

xích lô — see xe xích lô

xích mích — 1. to quarrel
to clash (with someone)
2. quarrel
clash
misunderstanding

xịch mở — see sịch mở

xiêm áo — see áo xiêm

xiềng xích — chains
iron fetters

xóa bỏ — to erase, to cross out
to eliminate, to eradicate

xoay quanh — 1. to revolve or to turn around (as on an axis)
2. to get along (in spite of such difficulties as lack of money, unemployment, and the like)

xoay xở — 1. to be resourceful or to be skillful in meeting a situation, in rising to an occasion, etc.
2. to extricate oneself (from difficulties)

xoè tay — 1. to hold out one's hand (or hands, with the palm up and, usually, the fingers spread)
2. to open one's hand(s)

xoi bói — to find fault

FOR OFFICIAL USE ONLY

xong xuôi	to be finished or completed
xô đẩy	to push to push back
Xô-ma-li	Somaliland or Somalia (Africa)
Xô-phi-a	Sofiya or Sofia (Bulgaria)
xô xát	1. to scuffle to brawl 2. scuffle brawl fight
xốc xếch	1. to be untidy (of person, clothes) 2. disordered
xôn xao	1. to be animated to be bustling 2. to be stirred up 3. commotion
xông đất	to be the first caller or visitor on (lunar) New Year's day
xông nhà	see xông đất
Xu-đăng	Sudan (Africa)
xu hướng	1. tendency inclination 2. (to have the) tendency
xu lợi	to be profit-seeking, to be mercenary
xu nịnh	to flatter (servilely) to fawn on
xu thời	1. to be an opportunist 2. to follow the trend of the times (especially for selfish reasons)

FOR OFFICIAL USE ONLY

xú uế	to be smelly and dirty to be putrid
xù xì	to be rough (to the touch)
xua đuổi	to drive away or chase (especially by motions of one's own hands)
xuân phân	spring equinox
xuân xanh	young age youth
xuất bản	to publish (books, magazines, etc.)
xuất cảng	1. to export 2. export
xuất chinh	to go on a military expedition
xuất chính	1. to begin one's public career 2. to join the mandarinate
xuất chúng	to be outstanding
xuất dương	to go abroad
xuất giá	(of girls) to get married
xuất hiện	to appear to become visible
xuất khẩu	1. to export 2. exportation 3. to open one's mouth (rare)
xuất lực	to exert oneself to try hard
xuất ngoại	See xuất dương

FOR OFFICIAL USE ONLY

xuất nhập	1. to go in and out 2. exits and entries 3. expenditures and receipts
xuất nhập cảng	1. exports and imports 2. import-export
xuất sắc	to be outstanding, to be superior
xuất sĩ	see xuất chính
xuất thân	to come from (a certain social class)
xuất xứ	origin or source (especially of poetry, prose, etc.)
xúc cảm	1. to be moved 2. emotion
xúc động	1. to be moved 2. emotion
xúc giác	(the sense of) touch
xúc phạm	to offend to pique
xúc tác	1. to catalyze 2. catalysis
xúc tiến	1. to promote to urge on or foreward 2. to make progress
xúc tiếp	to come in contact (with) to be or get in touch (with)
xúc xích	1. (French 'saucisse') sausage 2. chain (of links, or rings joined together)

FOR OFFICIAL USE ONLY

xuềnh xoàng	to be simple or unaffected to be unpretentious
xui giục	to induce, to urge, to incite (especially a person or persons)
xui khiến	to cause (something to happen) to bring about
xúi giục	see xui giục
xúi quẩy	to be unlucky (colloquial)
xung đột	1. to clash, to conflict 2. clash, conflict
xung khắc	to be incompatible
xung kích	to attack or assault (fiercely)
xung phong	1. to assault 2. assault troops storm-troops shock-troops vanguard
xung quanh	around or round
xung yếu	to be strategic or important (territory, position, etc.)
xúng xính	1. to be dressed in oversize clothes 2. oversize (clothes)
Xuyên Kịch	Szechuan Opera
xuyên tạc	to distort or to misrepresent (facts, truths, etc.)
xuyên tâm	to be diametrical

FOR OFFICIAL USE ONLY

xuýp-pe phốt phát superphosphate

xuýt xoát to be approximately (the same)

xứ sở native country
home country

xử án to judge a law case

xử dụng to use
to put to use

xử hòa 1. to settle a difference amicably or out of court
2. to reconcile (conflicting parties, differences, etc.)

xử lý to manage or to handle (law suits, property settlements, diplomatic affairs, etc.)

xử sự to behave or to conduct oneself (in relation to a business, a person, etc.)

xử thế to behave in life or towards other persons

xử tử to execute (a criminal)
to punish with death

xưa kia formerly
in the old days
once upon a time

xưa nay (from long ago) up to now
always or constantly (up to now)

xưng hô to address (one another)

xứng đáng to be worthy
to merit
to deserve

FOR OFFICIAL USE ONLY

xưởng sườn rib (Anatomy)

xưởng xống spinal column
backbone

xưởng danh to call the roll

xưởng suất see xưởng xuất

xưởng xuất to advocate and/or promote
to propound

xưởng bào chế thuốc pharmaceutical plant or factory

xưởng bột than carbon black factory

xưởng làm vật liệu chịu nóng

refractory plant or factory

xưởng liên hợp gia công lương thực

farm products handling and processing
plant

xưởng pin battery factory

xưởng sợi hóa học chemical fibre plant

Xy-ri Syria

FOR OFFICIAL USE ONLY

Y

Y-ê-men	Yemen
y học	medicine or medical science
y khoa	medicine (branch of study)
y khoa bác sĩ	medical doctor
y nguyên	to be intact to be unchanged
y phục	clothes
y sĩ	physician medical doctor
y sinh	medical student
y tá	1. public health assistant 2. assistant to a physician 3. (male) nurse
y tế	public health organization or service
y viện	hospital
ý chí	will (power) volition determination
ý định	intention design
ý hướng	intention (direction of the mind)
ý kiến	opinion viewpoint
ý muốn	desire wish

FOR OFFICIAL USE ONLY

ý nghĩ	thought reflection
ý nghĩa	meaning significance
ý nhị	1. significance 2. charm 3. to be meaningful 4. to be charmful, to be charming
ý niệm	concept idea
ý thức	1. consciousness awareness 2. to be conscious (of) to be aware of
ý trung nhân	person of one's heart
ý tứ	1. thought idea 2. attentiveness attention
ý tưởng	thought idea
ý vị	1. interest (feeling) 2. to be interesting 3. (intellectual) taste
ỷ lại	to depend (on someone's effort, power, etc.)
yếm dãi	bib (for children)
yếm thế	1. to be pessimistic 2. to be misanthropic 3. to be sick and tired of life or the world

FOR OFFICIAL USE ONLY

yểm hộ — to cover or to protect

yên hà — (Poetic) nature, natural scenery

yên lặng
1. to be silent
   to be quiet
2. to be calm
   to be tranquil

yên lòng — see yên tâm

yên ổn
1. to be safe
   to be secure
2. peacefully

yên tâm
to have peace of mind
to feel assured

yên thân
1. to be free from hardship (or fear, worry, anxiety, etc.)
2. to have a peaceful life

yên tĩnh
1. to be calm, to be serene, to be tranquil
2. to be quiet (usually said of a place)
3. calm, tranquillity, serenity
4. quietness

yên trí — to feel assured

yến ẩm
1. banquet
2. to entertain or dine sumptuously

yến tiệc — see yến ẩm

yết hầu
throat
pharynx

yết kiến
1. to see or visit (one's superior)
2. to have a formal interview or audience (especially with a sovereign or the

FOR OFFICIAL USE ONLY

head of a government for conference or the transaction of business)

yết thị — 1. to post or display
2. notice or placard

yêu cầu — 1. to request
2. request

yêu cho vọt, ghét cho chới

(Idiomatic) spare the rod, spoil the child

yêu chuộng — to love
to be fond of

yêu dấu — 1. to love
to cherish
2. to be beloved

yêu đương — to love
to be affectionate

yêu kiều — to be graceful
to be charming (women)

yêu mến — to love
to esteem

yêu nước — 1. to be patriotic
2. to love the country of ...

yêu quái — demon
evil spirit

yêu sách — 1. to demand
2. to request
3. demand
4. request
5. claim

FOR OFFICIAL USE ONLY

yêu thuật	witchcraft sorcery
yêu tinh	phantom monster evil spirit
yếu đạo	1. main or strategic road 2. fundamentals (Obsolete)
yếu địa	important or strategic ground or location
yếu điểm	essential point crux
yếu đuối	to be weak to be feeble
yếu lược	1. outline summary 2. to be elementary
yếu nhân	important person bigwig
yếu ớt	to be weak to be feeble
yếu phạm	main culprit ringleader
yếu tố	main factor main element
yểu điệu	to be graceful to be attractive (women)

FOR OFFICIAL USE ONLY

APPENDIX

English - Vietnamese

Geographical Names

Accra or Akkra (Ghana, Africa)	A-cở-ra
Addis Ababa (Ethiopia)	A-đi-sở Ba-ba
Aden	A-đen
Afghanistan	Áp-ga-ni-stăng
Africa	Phi Châu, Châu Phi, A-phi-lợi-gia
Afro-Asian Countries	Các Nước Á-Phi
Alaska	A-la-sca
Albania	An-ba-ni, Al-ba-ni
Alger (Algeria)	An-giê
Algeria	An-giê-ri
America	Mỹ Châu, Châu Mỹ
Amman (Jordan)	A-man
Amsterdam (Holland)	Am-tét-đam, Am-stéc-đam
Andorra or Andorre (Western Europe)	Ăng-đo-rở
Angkor Vat or Angkor Wat (Cambodia)	Đề-Thiên Đế-Thích
Angola (Africa)	Ăng-gô-la, An-gô-la

FOR OFFICIAL USE ONLY

Ankara (Turkey)	Ăng-ka-ra, Ăng-ca-ra
Annam (a. ancient name of Central Vietnam - b. ancient name of Vietnam, used during periods of Chinese and French domination)	An-nam
Antarctic Ocean	Nam-băng-dương
Antarctica	Nam cực
Arabia	A-lạp-bá, Ả-rập, A rập
Arctic Ocean	Bắc-băng-dương
Argentina	Ác-giăng-tin, A-căn-đình
Arkansas (U. S. A)	Ác-can-xa
Asia	Á Châu, Châu Á, Á Đông
Asunción (Paraguay)	A-xun-xi-ông
Athens (Greece)	A-ten
The Atlantic Ocean	Đại-tây-dương
Australia	Úc (đại-lợi), Úc Châu, Châu Úc
Austria	Áo (địa-lợi)
Baghdad (Iraq)	Bát-đa
Baikal or Baykal (lake - Soviet Union)	Bai-can, Ba-i-Can
Ba-li (Indonesia)	Ba-li

FOR OFFICIAL USE ONLY

The Balkans	Ba-nhĩ-cán, Ban-căng
Baltic Sea	bể Ban-tích
Bandung (Indonesia)	Băng-đung
Bangkok (Thailand)	Băng-cốc
Basutoland (Africa)	Ba-su-tô-len
Bay of Along (on the coast of North Vietnam)	vịnh Hạ-long
Beirut or Beyrouth (Lebanon)	Bây-rút
Belgian Congo	Công-gô thuộc Bỉ
Belgium	Bỉ (Lợi-Thì)
Bengasi or Benghazi (Libya)	Ben-ga-xi
Beograd (Belgrade - Yugoslavia)	Bê-ô-gở-rát, Ben-gở-rát
Berlin	Bá-linh
Bern or Berne (Switzerland)	Béc-nở
Black Africa	Châu Phi Đen
The Black River (in North Vietnam)	Hắc Giang
Bogota (Columbia)	Bô-gô-ta
Bolivia	Bô-li-vi
Bonn (Germany)	Bon
Bratislava (Czechoslovakia)	Bở-ra-ti-sla-va
Brazil	Bở-rê-din

FOR OFFICIAL USE ONLY

Brazzaville (Africa)	Bở-ra-da-vin
British Somaliland	Xô-ma-li thuộc Anh
Brussels (Belgium)	Bở-rút-xen
Bucuresti (Bucarest - Rumania)	Bu-ca-rét
Budapest (Hungary)	Bu-đa-pét
Buenos Aires (Argentina)	Bu-ê-nô E-rở, Buy-ê-nô De
Bulgaria	Bun-ga-ri, Bảo-Gia-Lợi
Burma	Diễn - Điện, Miến-điện
Byelorussian S. S. R. or White Russian S. S. R.	Cộng-hoà Xô-viết Bi-ê-lô-rút-xi
Cairo (Egypt)	Lở-ke (French' Le Caire')
Calcutta (India)	Can-quýt-ta
California	Ca-li-phoóc-ni
Cambodia	Cao-miên, Cao-mên Căm-pu-chia
Cameroons (Africa)	Ca-mở-run
Canada	Ca-na-đa, Gia-nã-đại
Canberra (Australia)	Can-bê-ra
Canton (China)	Quảng-châu
Caracas (Venezuela)	Ca-ra-cát
Caribbean Sea	biển Ca-ra-íp
Casablanca (Morocco)	Ca-da-bở-lăng-ca

FOR OFFICIAL USE ONLY

Caspian Sea	biển Cát-piên
Central Africa	Trung Phi
Central Asia	Trung-Á
Central Vietnam	Trung Việt, Trung bộ Trung kỳ (Obsolete)
Ceylon	Xây-lan
Chekiang (China)	Triết-giang
Chelyabinsk (Soviet Union)	Sê-li-a-bin-scở
China	Trung-hoa, Trung-quốc
Chungking (China)	Trùng-khánh
Columbia	Cô-lôm-bi, Cô-lông-bi
Colombo (Ceylon)	Cô-lông-bô
Comoro (Islands)	Cô-mô-rở
Conakry (Guinea, Africa)	Cô-na-cở-ri
Congo	Công-gô
Constantine (Algeria)	Công-stăng-tin
Copenhagen (Denmark)	Cô-păng-ha
Costa Rica	Cô-sta Ri-ca
Crimea (peninsula - Soviet Union)	Cở-ri-mê
Cuba	Quy-ba
Cyprus (island)	(đảo) Síp, (đảo) Si-pở-rở

FOR OFFICIAL USE ONLY

Czechoslovakia	Tiệp-khắc
Dahomey (Africa)	Đa-hô-mây
Dakar (Africa)	Đa-ka
Damascus (Syria)	Đa-mát
Danube	Đa-núyp
Dar es Salaam (Africa)	Đa-rở Xa-lam
Delhi (India)	Đê-li
Democratic People's Republic of Korea (North Korea)	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều tiên
Democratic Republic of Vietnam (North Vietnam)	Việt-nam Dân-chủ Cộng-hòa
Denmark	Đan-mạch
Djakarta (Indonesia)	Gia-các-ta
Djibouti or Jibuti (Africa)	Gi-bu-ti
Doha (Qatar)	Đô-ha
Dominica (island)	Đô-mi-ních
Dublin (Ireland)	Đu-bở-lin
Ecuador	Ê-qua-tở
East Asia	Đông Á
Eastern Europe	Đông Âu
Egypt	Ai-cập
England	Anh-cát-lợi, Anh-quốc

FOR OFFICIAL USE ONLY

Equatorial Africa	Châu Phi xích đạo
Ethiopia	Ê-ti-ô-pi
Europe	Âu Châu, Châu Âu
The Far East	Viễn-Đông
Finland	Phần-lan
Formosa or Taiwan	Đài-loan
France	Pháp
Freetown (Africa)	Phơ-ri-tao
French Somaliland	Xô-ma-li thuộc Pháp
Fukien (China)	Phúc-kiến
Fushun (China)	Phủ-thuận
Gambia (Africa)	Gam-bi-a
Geneva (Switzerland)	Giơ-ne-vơ
Georgian S. S. R.	Giê-oóc-gi
Germany	Đức (quốc)
German Democratic Republic (East Germany)	Cộng hòa Dân chủ Đức
Ghana (Africa)	Ga-na
Glasgow (Scotland)	Gơ-la-sgô
The Great Wall (of China)	Vạn lý trường thành
Greece	Hy-lạp

FOR OFFICIAL USE ONLY

Greenland (island)	Gở-rin-len
Guatemala	Goa-tê-ma-là
Guiana	Guy-an (French 'Guyane')
Guinea (Africa)	Ghi-nê
Ha-nam (North Vietnam)	Hà-nam
The Hague (Netherlands)	La-hay (French 'La Haye')
Hainan (island - China)	Hải-nam
Haiphong (seaport in North Vietnam)	Hải-phòng
Haiti	Hai-ti
Hangchow (China)	Hàng-châu
Hanoi (North Vietnam)	Hà-nội, Hà-Thành
Hargeisa (Africa)	Hác-ghê-sa
Havana	La Ha-van
Hawaii	Hạ-uy-di
Heilungkiang (China)	Hắc-long-giang
Helsinki (Finland)	Hen-xanh-ki
Himalaya	Hi-mã-lạp-sơn
Hiroshima (Japan)	Hi-rô-si-ma
Holland	Hà-lan, Hoà-lan
Honan (China)	Hà-nam

FOR OFFICIAL USE ONLY

Honduras	Hôn̂g-đuy-ra
Hongkong (China)	Hôn̂g-Kông, Hương-cảng
Hopeh or Hopei (China)	Hà-bắc
Hué (former imperial city of Vietnam, situated in Central Vietnam)	Huế
Hunan (China)	Hồ-nam
Hungary	Hung-ga-ri, Hung-gia-lợi
Hupei (China)	Hồ-bắc
India	Ấn-độ
Indian Ocean	Ấn-độ -dương
Indochina	Đông Dương, Ấn-độ Chi-na
Indonesia	In-đô-nê-xi-a, Nam-dương
Inner Mongolia	Nội Mông (cổ)
Iran	I-răng
Iraq	I-rắc
Ireland	Ái-nhĩ-lan
Israel	I-sra-en
Istanbul (Turkey)	I-stăm-bun
Ivory Coast (Africa)	Cốt-đi-voa (French 'Côte d'Ivoire')
Japan	Nhật (bản)

FOR OFFICIAL USE ONLY

Java (Indonesia)	Gia-va
Jordan	Gioóc-đa-ni
Kansu (China)	Cam-túc
Karachi (Pakistan)	Ca-ra-si, Ka-ra-si
Kasai (former Belgian Congo)	Ka-sai
Katanga (former Belgian Congo)	Ka-tăng-ga
Katmandu (Nepal)	Cát-man-đu
Kazakhstan or Kazakh S. S. R.	Ca-dắc-stan
Kenya (Africa)	Kê-ni-a, Kê-ny-a
Khartoum (Sudan)	Khác-tum, Các-tum
Khmer (Cambodia)	Khơ-me
Kiangsi (China)	Giang-tây
Kiangsu (China)	Giang-tô
Kirin (China)	Cát-lâm
Kontum (Vietnam)	Công-tum
Korea	Triều-tiên, Cao-ly
The Kremlin (Moscow, Soviet Union)	Krem-lanh
Kujbyshev (Soviet Union)	Quy-bi-xép
Kunming (China)	Côn- minh
Kwangsi (China)	Quảng-tây

FOR OFFICIAL USE ONLY

Kwangtung (China)	Quảng-đông
La Paz (Bolivia)	La Pa-dơ
Lagos (Nigeria)	La-gốt
Laos	Ai-lao, Lào
Latin America	Mỹ La-tinh
Le Cap (Haiti)	Lơ-cáp
Lebanon	Li-băng
Leipzig (Germany)	Lép-dích
Leningrad (Soviet Union)	Lê-nin-gờ-rát
Leopoldville (Congo, Africa)	Lê-ô-pôn-đơ-vin Lê-ô-pôn-vin
Lhasa (Tibet)	La-xa
Liaoning (China	Liêu-ninh
Liberia (Africa)	Li-bê-ri-a
Libya (Africa)	Li-bi
Liechtenstein	Li-ê-sơ-tăng-stăng
Lima (Peru)	Li-ma
Lisbon (Portugal)	Li-sơ-bon
Livorno (Italy)	Li-voóc-nô
Loanda or Luanda (Angola, Africa)	Lô-an-đa

FOR OFFICIAL USE ONLY

Lomé (Africa)	Lô-me
London (England)	Luân Đôn
Lourenço Marques (Mozambique, Africa)	Lu-ren-xô Mác-két
Loyang (China)	Lạc-dương
Luang Prabang (Laos)	Lu-ăng Pở-ra-băng
Luxembourg or Luxemburg	Lúc-xăm-bua, Lục-xâm-bảo
Macao (China)	Aó-môn
Madagascar	Ma-đa-gas-ca, Ma-đa-ga-sca
Madrid (Spain)	Ma-đở-rít
Mafeking (Africa)	Ma-phê-kinh
Magdeburg (Germany)	Mát-đở-bua
Malaya	Mã-lai
Managua (Nicaragua)	Ma-na-goa
Manama (Arabia)	Ma-na-ma
Manchuria	Mãn-châu
Mandalay (Burma)	Măng-đa-lay
Manila (Philippines)	Ma-ni
Marathon (Greece)	Ma-ra-tông
Maseru (Basutoland, Africa)	Ma-sê-ru
Matsu (island - China)	Mã-Tổ

FOR OFFICIAL USE ONLY

Mauritius (island)	Mô-ri-xi-ớt
Mediterranean Sea	Địa-Trung-Hải
Mekong (Vietnam, Cambodia and Laos)	Cửu-long, Mê-kông
Melbourne (Australia)	Men-buốc
Mexico	Mếch-xích, Mễ-tây-cơ
The Middle East	Trung Đông
Mogadiscio or Mogadishu (Africa)	Mô-ga-đi-xi-ô
Moldavia (Soviet Union)	Môn-đa-vi
Monaco	Mô-na-cô
Mongolia	Mông-cổ
Monrovia (Liberia)	Mông-rô-vi-a
Montevideo (Uruguay)	Mông-tê-vi-đê-ô
Morocco	Ma-rốc
Moscow (Moskva)	Mạc-tư-khoa, Mát-scơ-va
Mozambique (Africa)	Mô-giam-bích
Munich (Germany)	Muy-ních
Nanking (China)	Nam-kinh
Nepal	Nê-pan
New Caledonia or Nouvelle Calédonie	Tân-thế-giới

FOR OFFICIAL USE ONLY

New Delhi (India)	Tân Đề-li
New Hebrides or Nouvelles Hébrides	Tân đảo
The New World	tân đại lục, tân thế giới
New York (U. S. A.)	Nữu Ước
New Zealand	Tân Tây-lan
Nicaragua	Ni-ca-ra-goa
Nicosia (Cyprus)	Ni-cô-xi-a
Nigeria	Ni-giê-ri-a
North Africa	Bắc Phi
North Atlantic	Bắc Đại-tây-dương
North Korea	Bắc-Cao, Bắc-Hàn
The North Pole	Bắc-cực
North Vietnam	Bắc Việt, Bắc-bộ, Bắc-kỳ (obsolete)
Norway	Na Uy
Okinawa	Ô-ki-na-oa
(Sultanate of) Oman	Ô-man
Oran (Algeria)	O-răng
The Orient	Á Đông, Đông phương
Oslo (Norway)	Ô-slô
Ottawa (Canada)	Ôt-ta-va

FOR OFFICIAL USE ONLY

Pakistan	Pa-ki-stăng, Hồi-quốc
Palestine	Pa-le-stin
Panama	Pa-na-ma
Panmunjom (Korea)	Bản-Môn-Điếm
Paraguay	Pa-ra-goay
Paramaribo (Surinam or Dutch Guiana)	Pa-ra-ma-ri-bô
Paris (France)	Pa-ri, Ba-lê
Pearl Harbor (Hawaii)	Trân-châu-cảng
Peiping (China)	Bắc-bình
Peking (China)	Bắc-kinh
Persia	Ba-tư
Persian Gulf	Vịnh Ba-tư
Peru	Pê-ru, Bí-Lỗ
Pescadores (islands - China)	Bành-Hồ
The Philippines	Phi-líp-pin, Phi-luật-tân
Phnom Penh (Cambodia)	Nông-pênh, Nam-vang
Pinar del Rio (Cuba)	Pi-na đen Ri-ô
Pleiku (Vietnam)	Pơ-lây-cu
Poland	Ba-lan
Port Said (Egypt)	Xa-ít

FOR OFFICIAL USE ONLY

Portugal	Bồ-đào-nha
Potsdam (Germany)	Pốt-sđam
Praha (Prague - Czechoslovakia)	Pớ-ra-ha
Pretoria (Africa)	Pớ-rê-tô-ri-a
Puerto Rico	Poóc-tô Ri-cô
Pyongyang (Korea)	Bình-nhưỡng
Quemoy (island - China)	Kim-Môn
Rabat (Africa)	Ra-bát
Rangoon (Burma)	Răng-gun
The Red River (North Vietnam)	Hồng-Hà, Nhị Hà, sông Cái
The Red Sea	Hồng-Hải
Republic of Vietnam (South Vietnam)	Cộng hòa Việt nam
Réunion (island)	Rê-uy-ni-ông
Rhodesia (Africa)	Rô-đê-di
Rome (Italy)	Rô-mớ, La-mã
Ruanda Urundi (Africa)	Ru-an-đa U-run-đi
Rumania	Ru-ma-ni
Russia	Nga(La Tử)
Sahara	Sa-ha-ra
Saigon (South Vietnam)	Sài-gòn, Sài Goòng

FOR OFFICIAL USE ONLY

Saint Helena (island)	Xanh Hê-lê-na
Salonica or Salonika (Greece)	Xa-lô-ních
Salvador (Brazil)	Xan-va-đo
San Diego (California)	Xan Đi-ê-gô
San Francisco (U. S. A.)	Cựu Kim Sơn
San Jose	Xăng Giô-sê
San Juan	Xăng Giu-an
San Salvador	Xăng San-va-đo
Saudi Arabia	Ả-rập Xê-u-đích
Scotland	Tô-cách-lan
Sénégal (Africa)	Xê-nê-gan
Seoul (Korea)	Hán Thành
Shanghai (China)	Thượng-hải
Shansi (China)	Sơn-tây
Sian (China)	Tây-an
Siberia	Xi-bê-ri, Tây-bá-lợi-á
Sierra Leone (Africa)	Xi-e-ra Lê-on, Xi-ê-ra Lê-ô-nớ
Singapore	Tân-gia-ba, Xanh-ga-po
Sinkiang (China)	Tân-Cương
Sofiya or Sofia (Bulgaria)	Xô-phi-a

FOR OFFICIAL USE ONLY

Somalia (Africa)	Xô-ma-li
South Africa	Nam Phi
South Korea	Nam-Cao, Nam-Hàn
The South Pole	Nam-cực
South Vietnam	Nam Việt, Nam bộ, Nam kỳ(obsolete)
Southeast Asia	Đông-nam Á
South-West Africa	Tây Nam Phi Châu
Soviet Russia	Nga-xô
Soviet Union	Liên-xô, Liên bang Xô viết
Spain	Tây-ban-nha
Stanleyville (Congo, Africa)	Stan-lây-vin
Stockholm (Sweden)	Stốc-khôn
Sudan (Africa)	Xu-đăng
Swatow (China)	Sán Đầu
Sweden	Thụy-điển
Switzerland	Thụy-sĩ
Syria	Xy-ri
Szechuan (China)	Tứ-xuyên
Tadzhikistan (Soviet Union)	Tát-gi-kít-stăng
Taipeh or Taipei (Formosa)	Đài-bắc

FOR OFFICIAL USE ONLY

Taiwan or Formosa	Đài-loan
Tananarive (Madagascar)	Ta-na-na-ri-vở
Tanganyika (Africa)	Tan-ga-ni-ca
Tbilisi (Georgian S. S. R.)	Bi-lit-si
Tegucigalpa (Honduras)	Tê-gu-si-gan-pô
Tehran or Teheran (Iran)	Tê-hê-răng
Tel Aviv (Israel)	Ten A-víp
Thailand	Thái-lan
Thysville (former Belgian Congo)	Tít-xở-vin
Tibet	Tây-tạng
Tirane or Tirana (Albania)	Ti-ra-na
Togo (Africa)	Tô-gô
Tokyo (Japan)	Tô-ki-ô, Đông-kinh
Tonle Sap (Lake in Cambodia)	Tông-lê-Sáp
Tripoli	Tở-ri-pô-li
Tunis (Tunisia, Africa)	Tuy-nít
Tunisia	Tuy-ni-di
Turkey	Thổ-nhĩ-kỳ
Uganda (Africa)	U-gan-đa
Uigur or Uighur (Sinkiang, China)	Duy-Ngô-nhĩ
Ukrainian S. S. R.	U-cở-ren

FOR OFFICIAL USE ONLY

Ulan Bator (Outer Mongolia)	U-lan Ba-to
Union of South Africa	Liên bang Nam Phi
United Arab Republic	Cộng hoà Ả-rập Thống nhất
The United Nations	Liên hiệp quốc, Liên hợp quốc
The United States of America	Hoa-kỳ, Mỹ (quốc)
Ural (Soviet Union)	U-ran
Uruguay	U-ra-goay
Uzbekistan or Uzbek S. S. R.	U-bê-kít-tăng
Vatican (City)	Va-ti-căng
Venezuela	Vê-nê-duy-ê-la
Victoria (Australia)	Vích-to-ri-a
Vienna (Austria)	Viên
Vientiane (Laos)	Viên-chăn, Vạn-tượng
The Vietnamese Corillera	Hoành-sơn
Vladivostok (Soviet Union)	Hải-sâm-uy
Volga (Soviet Union)	Von-ga
Warsaw (Warszawa - Poland)	Vác-xô-vi
Washington, D. C. (U. S. A.)	Hoa Thịnh Đốn
Wellington (New Zealand)	Oen-linh-tơn
West Berlin	Tây Bá-linh

FOR OFFICIAL USE ONLY

West Germany	Tây Đức
West Irian (West New Guinea)	Tây I-ri-ăng
Yangtse River (China)	Trường-giang
Yaoundé or Yaunde (Africa)	Y-a-un-đê
Yellow River (China)	Hoàng-hà
The Yellow Sea	Hoàng-Hải
Yemen	Y-ê-men
Yokohama (Japan)	Hoành-Tân
Yugoslavia	Nam-tư (-lạp-phu)
Zanzibar (Africa)	Dan-di-ba

M41 – JUN 62 – M64 – 21521

FOR OFFICIAL USE ONLY

UNIVERSITY OF ILLINOIS-URBANA
495.92203 V986V C001 v.2
Vietnamese-English glossary /
3 0112 088369332

FOR OFFICIAL USE ONLY